



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

HƯỚNG ỨNG NGÀY PHÁP LUẬT NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM (9/11)



THỂ CHẾ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN LÀ MỘT LOẠI THỂ CHẾ PHÁP LUẬT

- VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT TRONG THỰC HIỆN BỐN ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC ĐƯA VIỆT NAM PHÁT TRIỂN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI
- KHUNG PHÁP LÝ CHO KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG KHÔNG GIAN SỐ: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 11 (139) Tháng 11-2025

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tap chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

Ảnh bìa 1: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đóng vai trò nòng cốt trong việc tập hợp, phát huy và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Ảnh: daidoanket.vn

GIÁ: 50.000 ĐỒNG**TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

04 Thể chế quyền con người, quyền công dân là một loại thể chế pháp luật

GS.TS Võ Khánh Vinh, TS Đỗ Thị Kim Định

09 Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội với việc kiểm soát quyền lực nhà nước trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp

ThS Nguyễn Phạm Duy Trang, ThS Nguyễn Minh Sơn

15 Vai trò của pháp luật trong thực hiện bốn đột phá chiến lược đưa Việt Nam phát triển trong kỷ nguyên mới

TS Trần Quyết Thắng

21 Văn bản quy phạm pháp luật và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Một số vấn đề cần làm rõ

TS Nguyễn Quang Vỹ

25 Pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại tại Việt Nam

ThS Phạm Ngân Hà

30 Vai trò của luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự

TS Tạ Quang Khải

36 Khung pháp lý cho kinh tế tư nhân trong không gian số: Thách thức và giải pháp

TS Lê Thương Huyền

42 Trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi thu hồi thực phẩm không an toàn

Trần Minh Tấn, TS Trần Vang Phủ

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

46 Chứng cứ điện tử trong trọng tài thương mại: Thực tiễn tố tụng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

TS.LS Nguyễn Quang Anh

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

53 Pháp luật Hoa Kỳ về bảo vệ quyền riêng tư cá nhân dưới tác động của công nghệ deepfake và một số khuyến nghị cho Việt Nam

Mai Thùy Linh, Phạm Thị Thúy Hằng

Hoàng Gia Bách, Lê Quý Vương



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

No.11 (139) November, 2025

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai
(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen
(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khien

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE

1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban
Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,
Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHPMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT
dated 16/10/2023 by the Ministry of Information
and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry
of National Defence

*Photo cover 1: The Vietnam Fatherland Front plays a core role in
gathering, promoting and consolidating the great national unity bloc.*

Photo: daidoanket.vn

Price: 50.000VND

TABLE OF CONTENT

RESEARCH - DISCUSSION

- 04** The institution of human rights and citizen rights is a
type of law institution

Prof. Dr Vo Khanh Vinh, Dr Do Thi Kim Dinh

- 09** The role of the Vietnam Fatherland Front and
socio-political organizations in controlling state power
in the two-level local government model

LLM Nguyen Pham Duy Trang, LLM Nguyen Minh Son

- 15** The role of law in implementing four strategic
breakthroughs to help Vietnam develop in a new era

Dr Tran Quyet Thang

- 21** Legislative documents and directives of the Prime
Minister: Some issues need clarification

Dr Nguyen Quang Vy

- 25** Law on intellectual property rights protection in
franchise transactions in Vietnam

LLM Pham Ngan Ha

- 30** The role of lawyers - defenders in criminal procedure

Dr. Ta Quang Khai

- 36** Legal framework for the individual economy in the
digital space: Challenges and solutions

Dr Le Thuong Huyen

- 42** Legal and social responsibilities of businesses when
take back unsafe food

Tran Minh Tan, Dr Tran Vang Phu

ACTIVITIES PRACTICE

- 46** Electronic evidence in commercial arbitration: Procedure
practices and recommendations for improving the law

Dr. Lawyer Nguyen Quang Anh

FOREIGN LAW

- 53** United State law on protecting personal privacy
under the impact of deepfake technology and some
recommendations for Vietnam

**Mai Thuy Linh, Pham Thi Thuy Hang
Hoang Gia Bach, Le Quy Vuong**

THỂ CHẾ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN CÔNG DÂN LÀ MỘT LOẠI THỂ CHẾ PHÁP LUẬT

GS.TS VÕ KHÁNH VINH, TS ĐỖ THỊ KIM ĐỊNH*

Tóm tắt: Bài viết luận giải thể chế quyền con người, quyền công dân là một loại thể chế pháp luật đặc biệt, giữ vị trí đặc biệt trong cấu trúc của hệ thống pháp luật quốc gia, thể hiện ở phương diện bản chất pháp lý, cấu trúc thể chế, chức năng điều chỉnh xã hội, tính ràng buộc và cưỡng chế.

Từ khóa: Thể chế quyền con người, quyền công dân, thể chế pháp luật.

Abstract: The article explains that human rights and citizen rights institutions are a type of special law institution, holding a special position in the structure of the national law system, expressed in terms of legal nature, institutional structure, social adjustment function, binding and coercive nature.

Keywords: Human rights institutions, citizen rights, law institutions.

Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, quyền con người, quyền công dân luôn được xem là giá trị phổ quát, là thước đo trình độ văn minh, dân chủ và pháp quyền của mỗi quốc gia. Cùng với sự khẳng định vị thế của con người trong đời sống chính trị - pháp lý, vấn đề xây dựng thể chế bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân ngày càng trở thành một yêu cầu tất yếu của nhà nước hiện đại. Trong đó, việc nhìn nhận *thể chế quyền con người, quyền công dân như một loại thể chế pháp luật* có ý nghĩa quan trọng, giúp xác định rõ cơ sở pháp lý, cấu trúc, cơ chế và vai trò của hệ thống này trong tổng thể thể chế nhà nước và xã hội. Thể chế quyền con người, quyền công dân là một loại thể chế pháp luật giữ vị trí đặc biệt trong cấu trúc của hệ thống pháp luật quốc gia.

Ở Việt Nam, từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013, *việc quy định, mở rộng và cụ thể hóa quyền con người, quyền công dân* luôn được coi là nhiệm vụ trung tâm của quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Từ sau Hiến pháp năm 2013, việc “tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân” đã được khẳng định là nguyên tắc hiến định mang tính nền tảng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây không chỉ là sự tiếp thu các giá trị phổ quát của

nhân loại về quyền con người, mà còn là sự phát triển về chất trong tư duy lập hiến và quản trị quốc gia ở Việt Nam.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu lý luận hiện nay vẫn còn những cách hiểu khác nhau về vị trí và tính chất pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân: liệu đó chỉ là một chính sách, một cấu phần của thể chế chính trị, hay là một loại thể chế pháp luật với nội hàm và đặc trưng riêng? Việc làm rõ vấn đề này không chỉ có ý nghĩa học thuật, mà còn mang giá trị thực tiễn sâu sắc, góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận cho việc xây dựng và vận hành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đồng thời định hướng cải cách pháp luật và thể chế bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong giai đoạn mới.

Từ yêu cầu đó, bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xác định thể chế quyền con người, quyền công dân là một loại thể chế pháp luật. Qua đó làm rõ bản chất pháp lý, cấu trúc thể chế, chức năng điều chỉnh xã hội, tính ràng buộc và cưỡng chế của thể chế quyền con người, quyền công dân trong hệ thống pháp luật Việt Nam, cũng như trong mối quan hệ với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Về bản chất pháp lý

Việc tiếp tục hoàn thiện thể chế quyền con người, quyền công dân không chỉ là yêu cầu của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà còn là điều kiện thiết yếu để bảo đảm sự phát triển bền vững, vì con người, do con người và cho con người. Với tư cách là một loại thể chế pháp luật, thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện trước hết ở bản chất pháp lý của nó.

Bản chất pháp lý chính là trung tâm lý luận của vấn đề này, bởi nó lý giải vì sao thể chế quyền con người, quyền công dân lại được coi là một loại thể chế pháp luật. Thể chế quyền con người, quyền công dân mang bản chất pháp lý sâu sắc, thể hiện qua việc các giá trị quyền con người được pháp điển hóa, quy phạm hóa, thể chế hóa thành hệ thống chuẩn mực pháp luật, được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực công. Cụ thể:

Thứ nhất, bản chất pháp lý của thể chế này thể hiện ở sự ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật quốc gia. Nếu như trong lịch sử, quyền con người chủ yếu tồn tại dưới dạng tư tưởng đạo đức - chính trị (như trong “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” của Pháp năm 1789 hay “Tuyên ngôn Độc lập” của Hoa Kỳ năm 1776), thì ở Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định một cách rõ ràng và nhất quán rằng: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”¹. Cụm từ

* Trường Đại học Kiểm sát.

¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 14.

“theo Hiến pháp và pháp luật” cho thấy nguồn gốc và cơ chế bảo đảm, bảo vệ của quyền là pháp luật, chứ không chỉ là tuyên bố mang tính chính trị - đạo đức. Nói cách khác, quyền con người, quyền công dân chỉ thực sự tồn tại và có hiệu lực khi được nâng lên thành quy phạm pháp luật, có tính cưỡng chế và được nhà nước bảo vệ.

Thứ hai, bản chất pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện ở tính quy phạm và tính cưỡng chế của pháp luật. Pháp luật không chỉ ghi nhận quyền, mà còn quy định phạm vi, giới hạn và điều kiện thực hiện quyền. Chẳng hạn, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình được Hiến pháp ghi nhận (Điều 25), song việc thực hiện các quyền này phải “theo quy định của pháp luật”, nghĩa là quyền của một cá nhân phải được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật, không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác². Như vậy, thể chế quyền con người, quyền công dân là một hệ thống quy phạm có tính bắt buộc, bảo đảm quyền được thực thi một cách có trật tự, có kiểm soát và có cơ chế bảo vệ cụ thể.

Thứ ba, bản chất pháp lý của thể chế này thể hiện ở tính hệ thống và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật. Thể chế quyền con người, quyền công dân không chỉ là một nhóm điều khoản riêng lẻ về các quyền, mà là một chỉnh thể thống nhất, bao gồm: các quy định hiến định (Chương II Hiến pháp năm 2013); các luật chuyên ngành cụ thể hóa quyền (Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Trẻ em năm 2016...); các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành và các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên (như ICCPR, ICESCR, CEDAW, CRC)³. Tính hệ thống này bảo đảm quyền con người không

tồn tại một cách rời rạc mà gắn kết trong toàn bộ cơ cấu pháp luật quốc gia, tạo nên một thể chế pháp luật thống nhất, đồng bộ và có tính tương thích quốc tế.

Thứ tư, bản chất pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân còn thể hiện ở cơ chế thực thi, bảo đảm và bảo vệ quyền. Thể chế này không chỉ quy định quyền trên văn bản, mà còn thiết lập các cơ quan, quy trình và biện pháp bảo đảm, bảo vệ quyền: cơ quan lập pháp ban hành luật để ghi nhận và mở rộng quyền; cơ quan hành pháp tổ chức thực hiện, bảo đảm quyền trong đời sống thực tế; cơ quan tư pháp bảo vệ quyền thông qua xét xử và cơ chế khiếu nại, tố cáo, khởi kiện; bên cạnh đó còn có cơ chế giám sát xã hội thông qua báo chí, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội⁴. Sự hiện diện của cơ chế này là bằng chứng cho thấy tính thực định và hiệu lực cưỡng chế của thể chế quyền con người, quyền công dân.

Thứ năm, bản chất pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện ở chức năng giới hạn quyền lực nhà nước. Pháp luật về quyền con người, quyền công dân đặt ra ranh giới pháp lý cho quyền lực công, nhằm ngăn ngừa sự lạm quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước được sử dụng vì con người, chứ không chống lại con người. Bảo vệ quyền con người đồng nghĩa với việc kiểm soát quyền lực nhà nước bằng pháp luật⁵. Đây chính là tinh thần cốt lõi của Nhà nước pháp quyền.

Từ các phân tích trên, có thể kết luận rằng bản chất pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện qua ba điểm cốt lõi: *i) được pháp điển hóa trong hiến pháp và hệ thống luật quốc gia; ii) có tính quy phạm, cưỡng chế và cơ chế bảo vệ, thực thi rõ ràng; iii) đóng vai trò là công cụ pháp lý giới hạn quyền lực nhà nước và bảo đảm, bảo vệ quyền cơ bản của con người*. Chính vì vậy, thể chế quyền con người, quyền công dân không

chỉ là một bộ phận của pháp luật, mà còn là trung tâm giá trị của toàn bộ hệ thống pháp luật hiện đại, nơi pháp quyền gặp nhân quyền.

Về cấu trúc thể chế

Thể chế quyền con người, quyền công dân là một hệ thống cấu trúc đa tầng, trong đó các chủ thể, quy phạm, thiết chế và cơ chế bảo đảm quyền được tổ chức và vận hành theo nguyên tắc pháp quyền. Phân tích cấu trúc thể chế này có thể thấy ở các thành tố cơ bản:

Thứ nhất, chủ thể ban hành và thực thi thể chế

Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có chức năng ban hành Hiến pháp và các đạo luật, là chủ thể xây dựng thể chế quyền con người, quyền công dân. Chính phủ và các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức thi hành pháp luật về quyền con người, quyền công dân. Tòa án nhân dân là thiết chế bảo vệ quyền khi bị xâm phạm thông qua hoạt động xét xử công bằng, minh bạch. Viện kiểm sát nhân dân giám sát hoạt động tư pháp, bảo đảm quyền con người không bị vi phạm trong tố tụng. Ngoài ra, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, báo chí và các tổ chức xã hội đóng vai trò giám sát và phản biện xã hội, giúp thể chế quyền con người, quyền công dân được thực thi một cách dân chủ, khách quan.

Thứ hai, công cụ pháp lý tạo nên thể chế

Công cụ pháp lý trong thể chế quyền con người, quyền công dân bao gồm: Hiến pháp - văn bản có giá trị pháp lý cao nhất, xác lập các quyền cơ bản và nguyên tắc bảo đảm quyền; hệ thống luật chuyên ngành - cụ thể hóa các quyền (như Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Bộ luật Hình sự năm 2015...); các văn bản dưới luật - nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành; các điều ước quốc tế về nhân quyền - có giá trị

² Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 15.

³ United Nations (1966), International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR); International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights (ICESCR).

⁴ Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

⁵ Xem: Võ Khánh Vinh, Nhà nước pháp quyền và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Lý luận và hiện thực, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2025, tr. 368-392.

pháp lý sau khi được phê chuẩn, tạo nên sự gắn kết giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Các công cụ này giúp thể chế quyền con người, quyền công dân có tính pháp lý, hệ thống và khả thi trong thực tế.

Thứ ba, cơ chế bảo đảm và giám sát thực thi quyền

Cơ chế bảo đảm quyền trong thể chế quyền con người, quyền công dân bao gồm: cơ chế lập pháp (ban hành và sửa đổi pháp luật phù hợp với chuẩn mực quốc tế); cơ chế hành chính (tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo); cơ chế tư pháp (xét xử độc lập, khách quan); cơ chế xã hội (phản biện và giám sát thông qua các tổ chức xã hội, báo chí và người dân). Các cơ chế này bảo đảm quyền được bảo đảm, bảo vệ ở mọi cấp độ, từ khi được ghi nhận đến khi bị xâm phạm.

Giữa các yếu tố cấu thành thể chế quyền con người, quyền công dân tồn tại mối quan hệ hữu cơ: quy phạm pháp luật tạo nền tảng chuẩn mực; thiết chế nhà nước tổ chức thực thi; cơ chế bảo đảm, bảo vệ quyền; chủ thể xã hội giám sát quyền lực công. Sự tương tác này tạo nên cấu trúc thể chế động, có khả năng tự điều chỉnh và hoàn thiện theo sự phát triển của đời sống xã hội.

Về chức năng điều chỉnh xã hội

Thể chế quyền con người, quyền công dân là một bộ phận trung tâm của hệ thống pháp luật, vì nó thực hiện chức năng điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình con người xác lập, thực hiện và bảo vệ các quyền cơ bản của mình. Khác với những thể chế pháp luật khác (như thể chế pháp luật về kinh tế, thể chế pháp luật về xã hội hay thể chế pháp luật về môi trường), thể chế quyền con người, quyền công dân có phạm vi điều chỉnh đặc biệt, hướng trực tiếp vào quan hệ giữa nhà nước và cá nhân, cũng như giữa các cá nhân với nhau trong việc sử dụng quyền. Cụ thể:

Thứ nhất, thể chế quyền con người, quyền công dân điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân

Một trong những chức năng cốt lõi của thể chế quyền con người, quyền công dân là điều chỉnh quan hệ giữa nhà nước và con người - mối quan hệ có tính quyền lực, phức tạp. Ở đó, nhà nước là chủ thể mang quyền lực công, còn cá nhân là chủ thể của quyền con người. Nếu không được điều chỉnh bằng pháp luật, quyền lực nhà nước có thể bị lạm dụng, dẫn đến vi phạm quyền cá nhân. Thể chế quyền con người, quyền công dân tạo ra khung pháp lý song hành: về phía nhà nước, quy định giới hạn của quyền lực công, buộc Nhà nước phải công nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền của cá nhân⁶; Về phía cá nhân, quy định nghĩa vụ pháp lý trong việc sử dụng quyền sao cho không xâm phạm lợi ích công cộng và quyền của người khác⁷. Như vậy, thể chế này thiết lập sự cân bằng pháp lý giữa quyền lực công và quyền tự do cá nhân - một trong những nguyên tắc nền tảng của nhà nước pháp quyền hiện đại.

Thứ hai, thể chế quyền con người, quyền công dân điều chỉnh quan hệ giữa các cá nhân trong việc thực hiện quyền

Bên cạnh việc điều chỉnh quan hệ giữa nhà nước và công dân, thể chế quyền con người, quyền công dân còn điều chỉnh quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức trong xã hội. Khi một người thực hiện quyền của mình, họ có thể ảnh hưởng đến quyền của người khác (ví dụ: quyền tự do biểu đạt - với giới hạn là không xâm phạm danh dự, nhân phẩm người khác). Do đó, pháp luật quy định các nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng, tôn trọng và không phân biệt đối xử. Ví dụ: Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Bộ luật Lao động năm 2019 cụ thể hóa nguyên tắc này trong lĩnh

vực xã hội và kinh tế. Nhờ vậy, thể chế quyền con người, quyền công dân không chỉ điều chỉnh hành vi nhà nước, mà còn định hướng hành vi xã hội, bảo đảm mỗi cá nhân sử dụng quyền trong khuôn khổ trật tự pháp lý và đạo đức công cộng.

Thứ ba, thể chế quyền con người, quyền công dân thiết lập khuôn mẫu pháp lý cho việc thực hiện và bảo vệ quyền

Một chức năng quan trọng khác của thể chế quyền con người, quyền công dân là tạo ra khuôn mẫu pháp lý thống nhất cho việc thực hiện và bảo vệ các quyền. Cụ thể, thể chế này: xác định rõ quyền và nghĩa vụ cơ bản của con người và công dân (như quyền sống, quyền học tập, quyền tự do ngôn luận, quyền được xét xử công bằng...); quy định trình tự, thủ tục pháp lý để thực hiện và bảo vệ các quyền đó (như cơ chế khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, hoặc yêu cầu bồi thường khi quyền bị xâm phạm); thiết lập cơ quan bảo vệ quyền - như tòa án, thanh tra, viện kiểm sát, cơ quan nhân quyền quốc gia; và quy định các biện pháp cưỡng chế đối với hành vi xâm phạm quyền (xử phạt hành chính, truy cứu hình sự, bồi thường dân sự...)⁸. Nhờ đó, thể chế quyền con người, quyền công dân chuyển hóa các giá trị quyền con người từ lý luận sang thực tiễn pháp lý, tạo ra khuôn khổ để mọi người thực hiện quyền của mình một cách có hiệu quả, minh bạch và bình đẳng.

Thứ tư, thể chế quyền con người, quyền công dân có chức năng định hướng và giáo dục pháp lý - quyền con người

Ngoài chức năng điều chỉnh trực tiếp, thể chế quyền con người, quyền công dân còn mang chức năng định hướng hành vi và giáo dục pháp lý. Bằng cách khẳng định các giá trị quyền con người trong pháp luật, thể chế này: định hướng hành vi của các chủ thể xã hội theo hướng tôn trọng quyền và tự do của

⁶ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 14 khoản 1.

⁷ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 15 khoản 2.

⁸ Luật Khiếu nại 2011, Luật Tố tụng hành chính 2015, Bộ luật Dân sự 2015.

người khác; hình thành ý thức pháp luật và văn hóa quyền con người trong cộng đồng; thúc đẩy bình đẳng giới, khoan dung tôn giáo, tự do học thuật và tinh thần pháp quyền. Thông qua đó, thể chế quyền con người, quyền công dân tạo ra “môi trường pháp lý nhân văn”, trong đó con người không chỉ là đối tượng chịu sự điều chỉnh, mà còn là trung tâm và mục tiêu của sự điều chỉnh pháp luật.

Thứ năm, thể chế quyền con người, quyền công dân góp phần củng cố trật tự, công bằng và phát triển xã hội

Cuối cùng, thể chế quyền con người, quyền công dân thực hiện chức năng ổn định xã hội. Bằng việc xác lập quyền và nghĩa vụ cơ bản, nó đặt nền tảng cho sự công bằng và ổn định xã hội, giúp phòng ngừa xung đột, tăng cường niềm tin vào công lý và pháp luật. Theo Báo cáo quốc gia UPR chu kỳ III của Việt Nam, việc hoàn thiện thể chế pháp luật về quyền con người đã góp phần “tăng cường tính minh bạch, thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao chất lượng quản trị quốc gia”⁹ - minh chứng rõ ràng cho chức năng điều chỉnh và định hướng của thể chế này trong đời sống xã hội.

Như vậy, chức năng điều chỉnh xã hội của thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện trên ba phương diện chính: i) điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân, giới hạn quyền lực công; ii) điều chỉnh mối quan hệ giữa các cá nhân, bảo đảm công bằng và bình đẳng; iii) thiết lập khuôn mẫu pháp lý và cơ chế bảo vệ quyền, đồng thời định hướng, giáo dục hành vi xã hội theo giá trị nhân quyền. Từ đó có thể thấy, thể chế quyền con người, quyền công dân không chỉ mang tính pháp lý thuần túy mà còn là công cụ định hình văn minh pháp lý, góp phần xây dựng một trật tự xã hội nhân văn, dân chủ và phát triển bền vững.

Về tính ràng buộc và cưỡng chế của thể chế quyền con người, quyền công dân

Một đặc điểm cốt lõi khẳng định bản chất pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân chính là tính ràng buộc và cưỡng chế. Khác với các chuẩn mực đạo đức hay tập quán xã hội, thể chế quyền con người, quyền công dân tồn tại trong hệ thống pháp luật có hiệu lực bắt buộc chung, và được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng quyền lực cưỡng chế. Chính yếu tố này biến các giá trị quyền con người từ lý tưởng chính trị - đạo đức thành chuẩn mực pháp lý thực định, có hiệu lực pháp luật, có thể được viện dẫn và bảo vệ bằng các cơ chế tư pháp.

Tính ràng buộc pháp lý của thể chế quyền con người, quyền công dân

Tính ràng buộc của thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện trước hết ở việc các quyền và nghĩa vụ được hiến định và luật định, nghĩa là mang giá trị pháp lý tối cao đối với mọi chủ thể trong xã hội. Cụ thể, Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”¹⁰. Cụm từ “theo Hiến pháp và pháp luật” thể hiện rõ giá trị ràng buộc của quyền - các quyền không chỉ là sự thừa nhận về mặt chính trị, mà còn là nghĩa vụ pháp lý của nhà nước và chuẩn mực xử sự bắt buộc đối với mọi chủ thể xã hội. Theo đó, nhà nước có nghĩa vụ pháp lý phải thiết lập, duy trì và bảo vệ quyền con người thông qua pháp luật và cơ chế thực thi; cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ tôn trọng và không được xâm phạm quyền của người khác; cơ quan công quyền chịu trách nhiệm pháp lý nếu có hành vi vi phạm, bỏ sót hoặc hạn chế quyền trái pháp luật¹¹. Như vậy, tính ràng buộc của thể chế quyền con người,

quyền công dân vừa mang tính chủ động (nghĩa vụ tích cực của nhà nước), vừa mang tính thụ động (giới hạn quyền lực công và hành vi xâm phạm quyền của cá nhân khác).

Cơ sở của tính cưỡng chế - quyền lực công của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Tính cưỡng chế của thể chế quyền con người, quyền công dân được bảo đảm bởi quyền lực công của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong đó, pháp luật không chỉ ghi nhận quyền, mà còn thiết lập cơ chế chế tài đối với mọi hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân. Các chế tài này được thể hiện ở nhiều cấp độ: chế tài hành chính (xử phạt, thu hồi, buộc khắc phục hậu quả đối với hành vi xâm phạm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước - ví dụ vi phạm quyền tiếp cận thông tin, quyền khiếu nại, quyền bình đẳng giới)¹²; chế tài dân sự (buộc bồi thường thiệt hại, khôi phục danh dự, nhân phẩm); chế tài hình sự (truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi xâm phạm nghiêm trọng quyền con người như tra tấn, bắt giữ người trái pháp luật, xâm phạm chỗ ở, quyền tự do thân thể...); chế tài kỷ luật, công vụ: (áp dụng với cán bộ, công chức vi phạm quyền của công dân trong quá trình thực thi công vụ)¹³. Sự hiện diện của hệ thống chế tài này phản ánh rằng thể chế quyền con người, quyền công dân không dừng ở việc tuyên bố quyền, mà thực sự bắt buộc mọi chủ thể phải tuân thủ và chịu trách nhiệm khi vi phạm. Điều đó tạo nên sức mạnh cưỡng chế của pháp luật, bảo đảm cho quyền con người được hiện thực hóa trong thực tế, chứ không chỉ tồn tại trên văn bản.

Tính ràng buộc trong mối tương quan giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, tính ràng buộc của thể chế quyền

⁹ Bộ Ngoại giao Việt Nam, Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người theo cơ chế UPR chu kỳ III, Hà Nội, 2020.

¹⁰ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 14.

¹¹ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 15 và Điều 16.

¹² Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tiếp cận thông tin.

¹³ Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).

con người, quyền công dân còn được mở rộng thông qua việc nội luật hóa các cam kết quốc tế về quyền con người. Việt Nam là thành viên của hầu hết các công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, như: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR), Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước về quyền trẻ em (CRC), Công ước chống tra tấn (CAT)¹⁴.

Theo quy định của Điều 6 Luật Điều ước quốc tế 2016, sau khi được phê chuẩn, các điều ước quốc tế này có giá trị ràng buộc pháp lý và được ưu tiên áp dụng trong trường hợp quy định của pháp luật trong nước khác với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên¹⁵. Điều này cho thấy tính cưỡng chế pháp lý của thể quyền con người, quyền công dân không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia, mà còn chịu sự ràng buộc của trật tự pháp lý quốc tế về nhân quyền.

Cơ chế bảo đảm thực thi - yếu tố hiện thực hóa tính ràng buộc

Tính ràng buộc và cưỡng chế của thể chế quyền con người, quyền công dân không chỉ nằm trong văn bản, mà còn thể hiện ở cơ chế tổ chức thực hiện và bảo đảm quyền. Cụ thể: Cơ quan lập pháp có nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về quyền; cơ quan hành pháp có nghĩa vụ tổ chức thi hành, bảo đảm các quyền được thực hiện trong thực tế; cơ quan tư pháp bảo vệ quyền thông qua xét xử độc lập, công bằng; cơ chế giám sát nhân quyền quốc gia (như Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, hoặc trong tương lai là thiết chế nhân quyền quốc gia độc lập) giúp theo dõi và phản ứng kịp thời với các hành vi vi phạm quyền. Những cơ chế này tạo nên “lưới bảo đảm pháp lý”, khiến cho quyền con người, quyền công dân không còn là

“lời hứa hiến định”, mà trở thành chuẩn mực có thể cưỡng chế thi hành bằng quyền lực công.

Tính cưỡng chế và vấn đề trách nhiệm pháp lý

Một nội dung không thể tách rời của tính cưỡng chế là trách nhiệm pháp lý khi quyền bị xâm phạm. Thể chế quyền con người, quyền công dân quy định: trách nhiệm của nhà nước khi cán bộ, công chức gây thiệt hại cho cá nhân trong quá trình thực thi công vụ; trách nhiệm của cá nhân hoặc tổ chức vi phạm quyền của người khác; trách nhiệm quốc tế của quốc gia nếu vi phạm cam kết về nhân quyền theo các điều ước quốc tế¹⁶.

Việc xác lập trách nhiệm pháp lý không chỉ có ý nghĩa trừng phạt mà còn có chức năng phòng ngừa, củng cố tính răn đe và cưỡng chế thực tế của thể chế quyền con người, quyền công dân.

Nhờ đó, các quyền hiến định được bảo đảm thực thi trong đời sống xã hội, và pháp luật trở thành “hàng rào bảo vệ cuối cùng của con người trước quyền lực công”.

Như vậy, tính ràng buộc và cưỡng chế của thể chế quyền con người, quyền công dân thể hiện ở ba cấp độ chính: i) cấp độ pháp lý quốc gia: quyền và nghĩa vụ được ghi nhận trong Hiến pháp, luật, và có hiệu lực bắt buộc đối với mọi chủ thể; ii) cấp độ cưỡng chế nhà nước: có cơ chế, chế tài và trách nhiệm pháp lý bảo đảm quyền được tôn trọng và bảo vệ; iii) cấp độ quốc tế: thể chế quyền con người, quyền công dân chịu sự ràng buộc của các cam kết quốc tế, bảo đảm sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và chuẩn mực nhân quyền toàn cầu. Tổng thể, yếu tố ràng buộc và cưỡng chế chính là bộ khung pháp lý bảo đảm tính khả thi của quyền, biến quyền con người từ giá trị đạo đức - chính trị trở thành chuẩn mực pháp

lý thực tiễn, có thể được thực hiện, bảo vệ và cưỡng chế thi hành bằng pháp luật.

Kết luận

Thể chế quyền con người, quyền công dân không chỉ là sản phẩm của tiến trình phát triển chính trị - pháp lý hiện đại, mà còn là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống thể chế pháp luật quốc gia. Với tư cách là một loại thể chế pháp luật đặc thù, nó phản ánh trình độ phát triển của nhà nước pháp quyền, của nền dân chủ và của văn minh pháp lý trong mỗi giai đoạn lịch sử. Thể chế này vừa mang tính chuẩn tắc - thể hiện qua các quy phạm pháp luật quy định, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân; vừa mang tính tổ chức - thực thi, thể hiện ở cơ chế vận hành quyền lực, cơ quan bảo vệ và con đường pháp lý bảo đảm, bảo vệ quyền.

Việc khẳng định thể chế quyền con người, quyền công dân là một loại thể chế pháp luật giúp làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật - quyền con người - nhà nước - xã hội, đồng thời chỉ ra nền tảng pháp lý cho sự phát triển bền vững, dân chủ và nhân văn của đất nước. Trong điều kiện xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, việc tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, đồng bộ và hiệu quả quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp và pháp luật, cùng với việc bảo đảm thực thi trên thực tế, chính là tiêu chí cơ bản để đo lường tính pháp quyền, tính chính đáng và năng lực quản trị hiện đại của Nhà nước Việt Nam.

Thể chế quyền con người, quyền công dân với tư cách là một loại thể chế pháp luật được thể hiện tập trung ở phương diện bản chất pháp lý, cấu trúc thể chế, chức năng điều chỉnh xã hội, tính ràng buộc và cưỡng chế của nó.

V.K.V - Đ.T.K.Đ

¹⁴ United Nations (1966), ICCPR; ICESCR; CEDAW (1979); CRC (1989); CAT (1984).

¹⁵ Luật Điều ước quốc tế 2016.

¹⁶ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Bộ luật Dân sự năm 2015.

VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VỚI VIỆC KIỂM SOÁT QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC TRONG MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP

THS NGUYỄN PHẠM DUY TRANG*
THS NGUYỄN MINH SƠN**

Tóm tắt: Trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc tăng cường cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước thông qua vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng trở nên cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp. Bài viết phân tích những bất cập trong cơ chế pháp lý, tổ chức và thực tiễn vận hành hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với chính quyền địa phương; từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao vai trò kiểm soát quyền lực nhà nước của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong điều kiện mới.

Từ khóa: Quyền lực nhà nước, kiểm soát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

Abstract: In the process of building and perfecting Vietnam's socialist rule of law state, strengthening the mechanism to control State power through the role of the Vietnam Fatherland Front and socio-political organizations is becoming increasingly urgent, especially in the context of reorganizing local government according to the two-level model. The article analyzes the inadequacies in the legal mechanism, organization and practice of operating social supervision and criticism activities for local governments; from there, propose recommendations to enhance the role of controlling state power of the Vietnam Fatherland Front and socio-political organizations in new conditions.

Keywords: State power, control, Vietnam Fatherland Front, socio-political organizations.

Đặt vấn đề

Vấn đề quyền lực nhà nước, kiểm soát quyền lực nhà nước trong hệ thống chính trị và bộ máy Nhà nước Việt Nam đã được nêu ra trong các văn kiện của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định nguyên tắc trong kiểm soát quyền lực nhà nước: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Kiểm soát quyền lực tiếp tục được ghi nhận trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII (2016): “Xác định rõ cơ chế kiểm soát quyền lực”; “xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền”; “kiểm soát các quyền ở các cấp chính quyền” và Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh “tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước; trách nhiệm giải trình”. Từ đó thấy rằng, quyền lực nhà nước ở Việt Nam được tổ chức và thực thi theo nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát giữa ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư

pháp. Với tính chất chủ động, trực tiếp và bao trùm trong quản lý xã hội, quyền lực nhà nước có tác động sâu rộng đến đời sống người dân, do đó, kiểm soát quyền lực là yêu cầu tất yếu nhằm phòng ngừa lạm quyền, tha hóa và bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm.

Trong quá trình cải cách hành chính và tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp, Việt Nam đang chứng kiến sự thay đổi đáng kể trong cấu trúc quyền lực nhà nước, đặc biệt là tại cấp cơ sở. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải thiết kế lại cơ chế kiểm soát quyền lực theo hướng phát huy các chủ thể ngoài Nhà nước, mà tiêu biểu là Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Với vai trò là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước và Nhân dân, các thiết chế này được xem là lực lượng giám sát xã hội quan trọng từ bên ngoài bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay, vai trò kiểm soát quyền lực Nhà nước của các tổ chức này mới chỉ được khẳng định ở mức nguyên tắc trong Hiến pháp và pháp luật,

chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý để trở thành một thiết chế kiểm soát quyền lực nhà nước hiệu quả.

Thực trạng vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc kiểm soát quyền lực nhà nước ở cấp địa phương

Căn cứ vào các quy định hiện hành, việc kiểm soát quyền lực trong Đảng, trong bộ máy nhà nước về cơ bản sẽ được thực hiện bởi các cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát... Như vậy, chủ thể kiểm soát quyền lực chính trị, trong đó trọng tâm là kiểm soát quyền lực nhà nước ở nước ta hiện nay chủ yếu là các cơ quan, tổ chức của Đảng, các cơ quan thuộc bộ máy nhà nước cũng như được thực hiện bởi những tổ chức và thiết chế bên ngoài Nhà nước, trong đó, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội là thành viên của hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có vị trí, vai trò rất quan trọng. Chức năng giám sát, phản biện xã

* NCS, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

** NCS, Phó Bí thư Tỉnh đoàn Bình Dương.

hội, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội đã được khẳng định trong Hiến pháp và các văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng, cụ thể: Điều 9 Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội...”. Ngày 12/12/2013, Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 217-QĐ/TW về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, trong đó chỉ rõ: Giám sát và phản biện xã hội là giám sát và phản biện của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng với quan điểm tăng cường vai trò nòng cốt chính trị của MTTQ Việt Nam đã nhấn mạnh trách nhiệm của MTTQ là: “Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước”. Bên cạnh hoạt động giám sát thì hoạt động phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cũng được đề cao, là phương thức kiểm soát trước khi các cơ quan hành chính nhà nước ban hành chủ trương, chính sách, pháp luật. Phản biện thông qua kiểm soát mang tính phòng ngừa để các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước được ban hành một cách đúng đắn, phù hợp với thực tiễn của đời sống xã hội; giám sát là quá trình sau khi ban hành và triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để đánh giá xem những chủ trương, chính sách đó đã đi vào cuộc sống như thế nào, có phù hợp và đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân hay không.

Như đã đề cập ở trên, việc tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp (tỉnh và xã) được xem là bước cải cách quan trọng nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực điều hành và tiết kiệm

chi phí. Tuy nhiên, mô hình này cũng đặt ra thách thức lớn về bảo đảm cơ chế kiểm soát quyền lực, nhất là trong quan hệ giữa các cấp chính quyền và giữa chính quyền với nhân dân. Trước đây, cấp huyện đóng vai trò như “điểm đệm thể chế” giúp điều tiết quyền lực giữa tỉnh và xã, đồng thời duy trì giám sát ngang cấp. Việc loại bỏ cấp này khiến nhiều chức năng hành chính như giáo dục, y tế, giao thông, ngân sách, giải quyết khiếu nại... bị dồn lên cấp tỉnh hoặc phân cấp mạnh xuống xã, dễ dẫn đến tập trung quyền lực quá mức ở tỉnh và quá tải ở xã. Đồng thời, sự thiếu vắng cơ chế giám sát ngang cấp làm suy giảm tính kiểm soát nội bộ quyền lực. Trong bối cảnh đó, yêu cầu xây dựng cơ chế giám sát độc lập, hiệu quả và có sự tham gia của các tổ chức đại diện nhân dân trở nên cấp thiết. MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục cần được nhìn nhận là trung tâm của cơ chế kiểm soát quyền lực từ bên ngoài hệ thống hành chính, với chức năng giám sát, phản biện xã hội đã được hiến định tại Điều 9 Hiến pháp năm 2013; đặc biệt hơn, khi không còn cấp huyện, vai trò kết nối giữa chính quyền và người dân tại cơ sở của MTTQ và các đoàn thể càng trở nên quan trọng, không chỉ phản ánh ý kiến cộng đồng mà còn cảnh báo sớm nguy cơ sai phạm.

Thực trạng thời gian qua cho thấy, với tính chất là các tổ chức chính trị đại diện cho các tầng lớp nhân dân, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân nên MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên là lực lượng to lớn có vai trò rất quan trọng trong việc kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua cơ chế theo dõi, xem xét, đánh giá, kiến nghị đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước ở địa phương trong việc xây dựng chính sách và thực hiện chính sách, pháp luật thông qua hai phương thức là giám sát và phản biện xã hội. Thực hiện Quyết định số 217 và Quyết định số 218 của Bộ Chính trị (khóa XI) về giám sát và phản biện xã hội, MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên đã tích cực, chủ động phát huy vai trò

giám sát và phản biện xã hội đối với hoạt động hoạch định chính sách và thực thi chính sách của Chính phủ, các bộ, ban, ngành và đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể:

Về hoạt động giám sát: MTTQ Việt Nam các cấp, nhất là ở cấp tỉnh, cấp huyện đã tiến hành giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của ủy ban nhân dân (UBND) và chủ tịch UBND các cấp trên nhiều lĩnh vực với nhiều hình thức và cách thức tổ chức như thông qua hình thức nghiên cứu, xem xét văn bản do UBND ban hành; tổ chức đoàn giám sát; tham gia đoàn giám sát do Đoàn đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp mời tham gia; tham gia đoàn kiểm tra, thanh tra, giám sát do UBND tỉnh tổ chức theo quy chế phối hợp giữa UBND với MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên; giám sát việc các cơ quan nhà nước giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân. Trong lĩnh vực tư pháp, MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên tổ chức góp ý xây dựng pháp luật thông qua việc lấy ý kiến của nhân dân và các hội viên, đoàn viên trong các dự thảo luật, giám sát việc tuân thủ pháp luật, đặc biệt là việc thi hành các bản án có hiệu lực của tòa án nhân dân các cấp; phối hợp với các cơ quan có liên quan để kiến nghị xử lý những sai phạm, bắt cập trong hoạt động của các cơ quan tư pháp, đặc biệt là giám sát hoạt động tuân thủ, chấp hành và áp dụng pháp luật trong việc xử lý các tin báo về tội phạm; kiến nghị khởi tố, giám sát việc thực hiện điều tra, truy tố, xét xử các vụ án và thi hành các bản án theo quy định của pháp luật; giám sát trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về thiệt hại cho công dân do hoạt động tư pháp gây ra... qua đó góp phần quan trọng làm cho các cơ quan tư pháp, cán bộ, công chức của các cơ quan tư pháp hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, giới hạn quyền lực được giao; bảo đảm cho các hoạt động tư pháp thực hiện đúng pháp luật một cách khách quan, khoa học, hiệu quả, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Thực tiễn tại một số địa phương trong cả nước từ năm 2020 đến nay, Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp tỉnh đã thực hiện rất tốt việc kiểm soát quyền lực của các cơ quan nhà nước trong tình thông qua việc chủ trì phối hợp các tổ chức chính trị - xã hội xây dựng các chương trình phối hợp về giám sát có nội dung tập trung vào việc giải quyết những bức xúc, đòi hỏi của đông đảo nhân dân trên địa bàn tỉnh như cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, công khai kết quả thanh tra ở một số sở, ban, ngành, địa phương. Qua quá trình giám sát, MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội đã kịp thời phát hiện những yếu kém, những sai sót, thiếu trách nhiệm trong quản lý, điều hành, trong thực thi nhiệm vụ, gây phiền hà và thiệt hại cho dân từ phía bộ phận quyền hành pháp; đồng thời cũng đã phát hiện những chính sách, pháp luật có được thực thi, thực thi có hiệu quả và phù hợp với thực tiễn hay không? Từ những phát hiện đó, đưa ra những kiến nghị về xử lý vi phạm, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật đến tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét giải quyết và giám sát việc giải quyết đó.

Về hoạt động phản biện xã hội: Công tác phản biện xã hội đối với việc thực hiện quyền hành pháp của UBND các cấp trong cả nước thời gian qua đã đạt được kết quả bước đầu, thể hiện ở việc vai trò phản biện xã hội của MTTQ ngày càng được khẳng định thông qua việc Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên các cấp đã có những phản ánh, kiến nghị chất lượng với hội đồng nhân dân, UBND các cấp về dự thảo các chủ trương, chính sách, đề án liên quan đến quyền và lợi ích cơ bản của nhân dân, đến quyền và trách nhiệm của MTTQ Việt Nam các cấp. Các tổ chức chính trị - xã hội cũng từng bước

nâng cao hiệu quả công tác phản biện xã hội, tiêu biểu có thể kể tới Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh với vai trò là “tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em và giám sát việc thực hiện quyền trẻ em theo ý kiến, nguyện vọng của trẻ em” (Điều 77 Luật Trẻ em năm 2016), đã triển khai hiệu quả các hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em (thành lập 27 hội đồng trẻ em cấp tỉnh, 64 hội đồng trẻ em cấp huyện, 26 hội đồng trẻ em cấp xã). Bên cạnh các kỳ họp định kỳ, nhiều tỉnh, thành phố đã tổ chức hội nghị, gặp mặt, đối thoại trực tiếp giữa hội đồng trẻ em với lãnh đạo tỉnh ủy, hội đồng nhân dân tỉnh, tạo cơ hội cho các em trực tiếp đề xuất ý kiến, kiến nghị tới các lãnh đạo để kịp thời được trả lời và giải đáp thỏa đáng. Một số ý kiến, kiến nghị về cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến trẻ em được các tỉnh, thành phố tham mưu cho đoàn đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản giao cho các sở ngành, các tổ chức đoàn thể căn cứ chức năng, nhiệm vụ quan tâm giải quyết. Mô hình phiên họp giả định “Quốc hội trẻ em” được tổ chức thành công qua 02 lần tổ chức (năm 2023, 2024) đã mang lại những kết quả thiết thực khi tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em được gửi tới Quốc hội và là một trong những cơ sở thực tiễn thúc đẩy việc ban hành chính sách¹.

Tuy hoạt động giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên đối với việc thực hiện quyền hành pháp bước đầu đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, nhưng về cơ bản hiệu lực, hiệu quả giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên còn thấp, đôi khi còn mang tính hình thức, chưa đáp ứng được yêu cầu, biểu hiện ở các khía cạnh sau:

Một là, phạm vi đối tượng, nội dung giám sát và phản biện của MTTQ còn chưa đầy đủ, toàn diện, trong các quy định pháp luật hiện nay về vấn đề này, nhất là trong Hiến pháp năm 2013 chưa quy định cụ thể. Thực tế hoạt động của MTTQ cho thấy hiện tình trạng “bỏ trống” việc giám sát một số lĩnh vực quan trọng liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành của hội đồng nhân dân, UBND và các cơ quan tư pháp các cấp; các phản biện của MTTQ và các tổ chức thành viên chưa bao quát hết các dự thảo chính sách, pháp luật, đề án quan trọng của các cơ quan trong bộ máy nhà nước ở địa phương liên quan tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân thuộc phạm vi phản biện xã hội của Mặt trận.

Hai là, hoạt động giám sát, phản biện của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội đối với việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp của hội đồng nhân dân, UBND, tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân các cấp trong thực tế còn hình thức, chất lượng, hiệu quả chưa cao.

Ba là, sự phối hợp giữa Ủy ban MTTQ các cấp với các tổ chức thành viên; giữa chủ thể phản biện (MTTQ) với các cơ quan, tổ chức nhận sự phản biện (ủy ban nhân dân các cấp) chưa được thực hiện tốt; pháp luật chưa qui định các chế tài liên quan đến xử lý kết quả giám sát, phản biện nên không bảo đảm các kiến nghị của MTTQ đối với Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan tư pháp được nghiêm túc thực hiện.

Có một số nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, tồn tại nêu trên, bao gồm:

Thứ nhất, MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hiện nay tại các địa phương chưa phát huy được vị trí, vai trò của mình trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện quyền lực nhà

¹ Tại phiên chất vấn và trả lời chất vấn, kỳ họp Quốc hội thứ 8, Quốc hội khóa XV diễn ra vào ngày 11/11/2024, Quốc hội đã lựa chọn chủ đề “Phòng chống tác hại của thuốc lá, chất kích thích, nhất là trong môi trường học đường” - chủ đề của phiên họp giả định “Quốc hội trẻ em” lần thứ II là một trong các chủ đề chất vấn tại kỳ họp. Bộ trưởng Bộ Y tế Đào Hồng Lan đã dẫn chứng ý kiến, nguyện vọng của 306 đại biểu “Quốc hội trẻ em” đại diện cho hơn 25 triệu trẻ em Việt Nam đề xuất Quốc hội xin cấm thuốc lá điện tử và thuốc lá nung nóng, nhấn mạnh đây là những nguyện vọng cần lắng nghe trong quá trình xây dựng và hoạch định chính sách. Ngày 30/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội đã chính thức thông qua Nghị quyết về việc cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển và sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng từ năm 2025.

nước của hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân các cấp. Việc xem nhẹ vai trò của MTTQ đến từ cả ba phía: chính quyền, nhân dân và cả từ bản thân Mặt trận. Điều này thể hiện qua việc, Mặt trận và các tổ chức thành viên chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc về ý nghĩa của công tác giám sát, phản biện xã hội, xem nhẹ quyền giám sát, phản biện của chính mình, hoạt động giám sát đôi khi chỉ gói gọn trong hoạt động của MTTQ, chưa phát huy tổng hợp sức mạnh các tổ chức thành viên tham gia hoạt động giám sát, còn né tránh, ngại va chạm với các cơ quan nhà nước. Bên cạnh đó, dù Hiến pháp đã hiến định vai trò phản biện xã hội của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội đối với Nhà nước và các cơ quan trong bộ máy nhà nước, song việc đảm bảo nguồn lực về tổ chức, cán bộ và tài chính (ngân sách, biên chế) là yếu tố then chốt để các thiết chế này phát huy tối đa hiệu quả hoạt động. Thực tế cho thấy, cơ chế tài chính hiện hành đôi khi còn ảnh hưởng đến tâm lý chủ động, mạnh dạn trong hoạt động giám sát, phản biện của đội ngũ cán bộ Mặt trận, đặc biệt là trong việc đưa ra các ý kiến trực diện, xây dựng với chính quyền. Do đó, việc nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế đảm bảo nguồn lực độc lập, ổn định cho MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội là cần thiết, nhằm nâng cao tính chủ động, khách quan, và hiệu lực của công tác giám sát, phản biện xã hội, góp phần xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh và gần dân hơn.

Thứ hai, pháp luật về giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên còn thiếu nhiều nội dung hoặc có nhiều nội dung pháp luật chưa qui định chi tiết, cụ thể, rõ ràng gây khó khăn cho việc thực hiện trên thực tế.

Thứ ba, những hạn chế về nguồn lực con người và điều kiện vật chất của MTTQ Việt Nam đã cản trở, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giám sát, phản biện: Thực tế cho thấy giám sát và phản biện xã hội của MTTQ có phạm vi rộng, yêu cầu cao, đòi hỏi cán bộ phải am hiểu sâu



Hình minh họa.

rộng trong các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực giải quyết các vụ án của các cơ quan tư pháp, trong khi nguồn lực con người có hạn. Điều này thể hiện ở số lượng cán bộ chuyên trách Mặt trận ở cấp xã hiện nay không nhiều, đặc biệt khi thực hiện chính quyền 02 cấp, theo dự kiến cán bộ MTTQ và các tổ chức - chính trị cấp xã được phân bổ từ 8 đến 10 người/xã với diện tích địa bàn rộng lớn cùng với trình độ chuyên môn, năng lực của một số cán bộ còn nhiều hạn chế nhất định khi sắp xếp tổ chức bộ máy, nhất là còn thiếu kiến thức chuyên môn sâu, lề lối làm việc còn nặng về hành chính hóa, chủ yếu là tiếp nhận đơn thư rồi chuyển đi nên đã ảnh hưởng đến khả năng nhìn nhận vấn đề, phân tích, đánh giá và kết luận trong quá trình phản biện công tác thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp của các cơ quan trong bộ máy nhà nước.

Giải pháp nâng cao vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc kiểm soát quyền lực Nhà nước gắn với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp

Bổ sung một điều khoản về “kiểm soát quyền lực” vào Chương I của Hiến pháp

Hiện tại, Hiến pháp năm 2013 chưa có một điều khoản riêng về kiểm soát quyền lực nhà nước - chuẩn mực phổ quát trong các bản hiến pháp hiện đại trên thế giới. Việc bổ sung một điều khoản riêng về nguyên tắc kiểm soát quyền lực không chỉ mang tính biểu tượng lập hiến mà còn là cơ sở cho toàn bộ hệ thống pháp luật cụ thể hóa các thiết chế kiểm tra, giám sát và phản biện xã hội. Nội dung sửa đổi nên khẳng định rằng: “*Quyền lực nhà nước phải được kiểm soát chặt chẽ bằng các cơ chế hiến định, pháp định và dân chủ xã hội*”.

Tiếp tục củng cố vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc

Điều 9 Hiến pháp năm 2013 đã hiến định quyền “giám sát, phản biện xã hội” của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Điều 28 nói đến vai trò “giám sát và phản biện xã hội” của công dân. Tuy nhiên, để bảo đảm vai trò đó, các luật chuyên ngành cần quy định rõ quyền giám sát và phản biện xã hội của MTTQ là một loại hình quyền lực kiểm soát độc lập có tính chất hiến định, đồng thời bổ sung nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc trả lời, giải trình và chịu trách nhiệm trước kiến nghị giám sát của MTTQ; quy định MTTQ có quyền yêu cầu tạm đình chỉ những quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, điều mà trước đây chỉ có cơ quan lập pháp mới có quyền thực hiện.

Củng cố cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước ở địa phương theo chiều ngang

Trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp (tỉnh và xã), việc phân quyền mạnh hơn cho địa phương đang đi đôi với yêu cầu cấp thiết về thiết lập các cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Nếu cơ chế kiểm soát theo chiều ngang yếu thì nguy cơ “lạm dụng quyền lực” ở địa phương rất dễ xảy ra, đặc biệt khi UBND vừa là cơ quan quản lý hành chính, vừa trực tiếp điều hành tài chính, công tác cán bộ, đầu tư công, dịch vụ công... Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải củng cố và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực theo chiều ngang nhằm bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quản lý nhà nước tại địa phương. Trong đó, một nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao năng lực và vai trò thực chất của hội đồng nhân dân trong giám sát hoạt động của UBND, đặc biệt là đối với quá trình thực thi chính sách công và quản lý các nguồn lực tại chỗ. Muốn vậy, cần chú trọng hoàn thiện hệ thống công cụ pháp lý hỗ trợ giám sát, tăng cường đào tạo chuyên môn cho



Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ X (Nguồn: <http://baochinhphu.vn>).

đại biểu dân cử, đồng thời bảo đảm tính độc lập tương đối về nhân sự và tài chính của hội đồng nhân dân để cơ quan này thật sự trở thành thiết chế đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân địa phương.

Song song với việc củng cố vai trò của hội đồng nhân dân, cần thiết lập một trực giám sát ngang cấp hỗ trợ bằng cách thể chế hóa rõ ràng hơn vai trò phản biện, giám sát xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương. Điều này đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các luật chuyên ngành theo hướng quy định cụ thể hơn về cơ cấu tổ chức của Mặt trận và các đoàn thể tương ứng theo từng cấp chính quyền (tỉnh, xã), cũng như làm rõ cơ chế phối hợp, tham gia kiểm tra, giám sát, phản biện đối với hoạt động của hội đồng nhân dân, UBND cấp tỉnh và xã để lấp những khoảng trống thể chế trong giám sát quyền lực. Cần lưu ý bổ sung cơ chế cho phép các tổ chức này thực hiện quyền kiến nghị bắt buộc chính quyền địa phương phải lấy ý kiến của cử tri trong quá trình xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách liên quan đến quyền lợi của nhân dân; các cơ quan hành chính nhà nước phải trả lời

công khai, thay vì chỉ “ghi nhận” các kiến nghị của người dân trong quá trình quản lý xã hội nhằm tăng tính ràng buộc và hiệu lực của giám sát xã hội trong vận hành hành chính công.

Tăng cường năng lực cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp địa phương

Cần ban hành một luật riêng về giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thay vì chỉ ban hành các quy định của Bộ Chính trị về vai trò của các tổ chức này trong giám sát, phản biện xã hội nhằm cụ thể hóa các nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật Mặt trận Tổ quốc sửa đổi, bổ sung sắp tới khi tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp. Luật này cần quy định rõ các chủ thể được trao quyền giám sát, phạm vi và hình thức giám sát, quy trình phản biện, cũng như trách nhiệm giải trình bắt buộc của các cơ quan hành chính nhà nước. Việc luật hóa này sẽ giúp khắc phục tình trạng hoạt động giám sát của MTTQ hiện nay vẫn mang tính khuyến nghị, không có cơ chế cưỡng chế thực hiện, dẫn đến hình thức hóa và thiếu hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực thực thi và chuyên môn hóa hoạt động giám sát tại cấp cơ sở. Trong

thực tiễn, phần lớn cán bộ MTTQ và tổ chức chính trị - xã hội tại xã, phường hiện nay là kiêm nhiệm, thiếu kỹ năng chuyên môn, thiếu công cụ hỗ trợ và không được đào tạo bài bản về kỹ năng thực hiện hoạt động giám sát hành chính công. Vì vậy, khi tổ chức thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, nhất là cấp xã, cấp gần dân, sát dân, triển khai thực hiện chính các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước thì việc tổ chức tập huấn định kỳ về kỹ năng thu thập thông tin, xử lý báo cáo giám sát, phân tích chính sách và đối thoại công vụ cho cán bộ là yêu cầu cấp thiết. Cùng với đó, cần bố trí cán bộ chuyên trách, có năng lực chuyên môn trong xử lý các vấn đề pháp lý - hành chính - xã hội, làm công tác giám sát và phản biện tại cơ sở, giảm thiểu tính hình thức và phong trào trong hoạt động này. Đồng thời, cơ chế phối hợp giữa MTTQ với các thiết chế giám sát khác trong hệ thống chính trị như Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, hội đồng nhân dân các cấp cần được thiết lập một cách ràng buộc và hiệu quả. Việc xây dựng các chương trình giám sát liên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm như ngân sách xã, đầu tư công, đất đai, quy hoạch xây dựng... sẽ giúp tăng tính đối trọng và khách quan trong đánh giá, xử lý sai phạm hành chính ở địa phương. MTTQ không chỉ đóng vai trò “lắng nghe dân” mà còn phải tham gia trực tiếp vào việc giám sát hoạt động công quyền, thông qua báo cáo giám sát, kiến nghị xử lý trách nhiệm và theo dõi hồi đáp của chính quyền.

Một giải pháp đột phá khác là ứng dụng công nghệ số trong công tác giám sát và phản biện xã hội. Việc xây dựng các nền tảng trực tuyến nhằm tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, đồng thời cập nhật kết quả giám sát, tình trạng giải quyết, và phản hồi của cơ quan nhà nước sẽ góp phần minh bạch hóa toàn bộ chu trình kiểm soát quyền lực. MTTQ có thể trở thành đơn vị đầu mối vận hành hệ thống thông tin này tại địa phương, góp phần xây dựng một nền quản trị số

dân chủ, minh bạch và tương tác. Cuối cùng, cần bảo đảm nguồn lực hoạt động ổn định và độc lập cho MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội trong hoạt động giám sát. Ngân sách nhà nước cần có cơ chế phân bổ hợp lý cho các hoạt động giám sát - phản biện tại cơ sở, gắn với trách nhiệm giải trình, tránh tình trạng “giám sát phụ thuộc vào đối tượng bị giám sát”. Đồng thời, MTTQ cần được trao quyền đánh giá cán bộ, đề xuất xử lý trách nhiệm đối với những trường hợp không hợp tác, không giải trình hoặc cố tình né tránh phản hồi giám sát của nhân dân và các tổ chức đại diện cho nhân dân. Như vậy, kiểm soát quyền lực không chỉ là yêu cầu hiến định mà còn là nhiệm vụ chính trị cấp thiết trong cải cách tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực và dân chủ. Nếu không xây dựng được một cơ chế kiểm soát thực chất, đặc biệt tại cấp xã - nơi quyền lực đang dồn nén do bỏ cấp huyện - thì mọi nỗ lực cải cách có nguy cơ bị vô hiệu hóa. Chính MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cần được đặt đúng vị trí như một thiết chế kiểm soát quyền lực độc lập và mang tính xã hội hóa, góp phần hoàn thiện mô hình chính quyền địa phương dân chủ, minh bạch và gần dân hơn.

Kết luận

Việc tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp tỉnh và xã là bước đi quan trọng trong cải cách hành chính, góp phần tinh gọn bộ máy và nâng cao hiệu quả quản trị của các cơ quan trong hệ thống chính trị tại Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, việc bỏ đi cấp trung gian (cấp huyện) cũng đặt ra thách thức lớn về kiểm soát quyền lực hành chính tại cơ sở. Trong bối cảnh đó, yêu cầu cấp thiết là phải hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực từ bên ngoài hệ thống các cơ quan nhà nước, đặc biệt là nâng cao vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

Để bảo đảm kiểm soát quyền lực thực chất, thì ngoài việc hiến định vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, cần đồng thời ban hành Luật Giám sát và phản biện xã hội; hoàn thiện cơ chế phối hợp, nâng cao năng lực cán bộ và ứng dụng công nghệ trong giám sát, phản biện. Chỉ khi thiết lập được cơ chế kiểm soát quyền lực hài hòa giữa nhà nước và xã hội thì mô hình chính quyền hai cấp mới có thể vận hành hiệu quả, dân chủ và bền vững, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

N.P.D.T - N.M.S

Tài liệu tham khảo

1. Trần Ngọc Đường, *Kiểm soát quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII*, Tạp chí Cộng sản (2023).
2. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.
3. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 172.
4. Báo cáo số 43/BC-MTTQ-BTT ngày 25/01/2025 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về kết quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội năm 2024.
5. Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.
6. Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội và Quyết định 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị ban hành quy định về việc MTTQ Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT TRONG THỰC HIỆN BỐN ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC ĐƯA VIỆT NAM PHÁT TRIỂN TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

TS TRẦN QUYẾT THẮNG*

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam đặt ra những mục tiêu phát triển đầy tham vọng, hướng tới trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, việc thực hiện thành công bốn đột phá chiến lược về thể chế, nguồn nhân lực, hạ tầng và khoa học công nghệ là nhiệm vụ có ý nghĩa sống còn. Qua phương pháp hệ thống hóa và phân tích các văn kiện của Đảng, các quy định pháp luật và các công trình nghiên cứu khoa học, bài viết tập trung luận giải vai trò của pháp luật đối với từng đột phá, chỉ ra những thách thức pháp lý cố hữu như sự chồng chéo, mâu thuẫn, năng lực thực thi hạn chế và ảnh hưởng của các yếu tố phi chính thức. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các kiến nghị vĩ mô nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành.

Từ khóa: Thể chế, đột phá chiến lược, Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết 59-NQ/TW, Nghị quyết 66-NQ/TW, Nghị quyết 68-NQ/TW.

Abstract: In the context of Vietnam set out ambitious development goals, towards becoming a developed country, high income by 2045, the successful implementation of four strategic breakthroughs in institutions, human resources, infrastructure and science and technology is a vital mission. Through the method of systematization and analysis of the Party's documents, the law provisions and scientific research works, the article focused on explaining the role of the law on each breakthrough, pointing out the inherent legal challenges such as overlapping, conflicts, limited enforcement capacity and influence of informal factors. On that basis, the author proposes macro recommendations to continue improving the law system and improving the efficiency of enforcement.

Keywords: Institutions, strategic breakthroughs, Resolution 57-NQ/TW, Resolution 59-NQ/TW, Resolution 66-NQ/TW, Resolution 68-NQ/TW.

Đặt vấn đề

Bước vào giai đoạn phát triển mới, Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức đan xen, đòi hỏi một tầm nhìn chiến lược và những bước đi đột phá để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đầy tham vọng đã được xác định tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII: trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Để đạt được khát vọng này, việc thực hiện thành công bốn đột phá chiến lược, bao gồm (i) hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, (ii) phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, (iii) xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, và (iv) phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, được xác định là những nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa quyết định. Giai đoạn 2024-2025 đã chứng kiến một bước tiến quan trọng trong việc cụ thể hóa các định hướng này, khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị ban hành một loạt nghị quyết chuyên đề mang tính

chiến lược, tạo thành một “bộ tứ trụ cột” cho sự phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới. Bốn nghị quyết này bao gồm: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết 57); Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới (Nghị quyết 59); Nghị quyết số 66 - NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới (Nghị quyết 66); Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân (Nghị quyết 68).

Trong bối cảnh đó, câu hỏi khoa học pháp lý trọng tâm được đặt ra là: Pháp luật đóng vai trò như thế nào trong việc chuyển hóa những định hướng chiến lược của Đảng thành hiện thực phát triển? Luận điểm trung tâm của bài viết này là, để đưa các chủ trương, định hướng mang tính đột phá của Đảng vào cuộc sống, pháp luật đóng vai trò

trung tâm, không thể thay thế. Pháp luật không chỉ là công cụ quản lý xã hội đơn thuần mà còn giữ vai trò kiến tạo, là cơ chế then chốt để thể chế hóa các nghị quyết, tạo lập hành lang pháp lý an toàn và có tính dự báo, phân bổ và kiểm soát các nguồn lực quốc gia, tổ chức thực hiện, bảo đảm các đột phá chiến lược được triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững trong khuôn khổ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vai trò này bao trùm toàn bộ chu trình chính sách, từ khâu thiết kế, tổ chức đến bảo đảm thực thi. Tác giả tập trung phân tích, làm rõ vai trò đa diện của pháp luật đối với từng đột phá chiến lược, được soi chiếu qua lăng kính của bốn nghị quyết chuyên đề nêu trên. Thông qua đó, chỉ ra những thách thức pháp lý cố hữu và đề xuất các định hướng vĩ mô nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

* Phân hiệu Học viện Hành chính và quản trị công tại TP. Đà Nẵng.

Vai trò của pháp luật trong việc thể chế hóa các nghị quyết của Đảng ở Việt Nam hiện nay

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, mối quan hệ biện chứng giữa sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự quản lý của Nhà nước là nguyên tắc nền tảng, chi phối toàn bộ hoạt động hoạch định và thực thi chính sách công. Các nghị quyết của Đảng không tự thân có hiệu lực pháp lý bắt buộc chung đối với toàn xã hội, mà là những định hướng chính trị mang tính chiến lược, là kim chỉ nam cho hành động của toàn bộ hệ thống chính trị. Để những định hướng này đi vào cuộc sống, chúng phải được “thể chế hóa” thành các quy phạm pháp luật cụ thể. Xét về mặt lý luận, vai trò của pháp luật trong thực hiện bốn đột phá chiến lược ở Việt Nam dựa trên bốn cơ sở chính sau:

Thứ nhất, vai trò cơ bản nhất của pháp luật là công cụ để “chuyển hóa” và “cụ thể hóa” ý chí chính trị của Đảng thành các quy tắc xử sự chung, rõ ràng, minh bạch, có hiệu lực bắt buộc đối với mọi chủ thể trong xã hội và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Quá trình thể chế hóa này không phải là một sự sao chép cơ học hay “ghi nhận” đơn thuần các nội dung của nghị quyết vào văn bản pháp luật. Thay vào đó, đây là một quá trình hoạch định chính sách phức tạp, đòi hỏi trí tuệ và năng lực của các cơ quan lập pháp, hành pháp. Nó bao gồm việc chuyển hóa những mục tiêu, quan điểm mang tính định hướng thành các quy phạm pháp luật cụ thể, xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, thiết lập các cơ chế thực thi, quy định các chế tài xử lý vi phạm, và quan trọng nhất là bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của các quy định mới trong tổng thể hệ thống pháp luật. Chẳng hạn, để thực hiện đột phá về phát triển kinh tế tư nhân theo tinh thần Nghị quyết 68, pháp luật phải cụ thể hóa chủ trương “xóa bỏ mọi rào cản, định kiến” thành các quy định sửa đổi trong Luật Doanh nghiệp, Luật

Đầu tư, Luật Cạnh tranh, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng trên thực tế. Nếu không có quá trình thể chế hóa này, các nghị quyết của Đảng sẽ chỉ dừng lại ở tầm mức chủ trương mà thiếu đi cơ sở pháp lý vững chắc để triển khai và giám sát.

Thứ hai, trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, vai trò của pháp luật đã có sự chuyển dịch về chất, từ chỗ chủ yếu thực hiện chức năng quản lý, kiểm soát sang vai trò kiến tạo, dẫn dắt. Pháp luật không chỉ là công cụ để duy trì trật tự xã hội, đặt ra các giới hạn và chế tài, mà còn là công cụ để chủ động tạo ra một hành lang pháp lý thuận lợi, an toàn và có tính dự báo cao nhằm giải phóng các nguồn lực xã hội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và cạnh tranh lành mạnh. Vai trò kiến tạo này đặc biệt quan trọng đối với việc thực hiện các đột phá chiến lược. Để thực hiện đột phá về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số theo Nghị quyết 57, pháp luật phải đi trước một bước, kiến tạo ra các không gian pháp lý an toàn như cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox) cho các công nghệ và mô hình kinh doanh mới, đồng thời bảo hộ hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ để khuyến khích sáng tạo. Tương tự, để thực hiện đột phá về hội nhập quốc tế theo Nghị quyết 59, pháp luật phải kiến tạo một môi trường đầu tư, kinh doanh tương thích với các chuẩn mực quốc tế, đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư chất lượng cao. Tư duy pháp luật kiến tạo đòi hỏi các nhà làm luật phải có tầm nhìn xa, không chỉ giải quyết các vấn đề của ngày hôm nay mà còn phải dự báo và định hình các quan hệ xã hội của tương lai, biến thể chế thành một lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Thứ ba, pháp luật còn đóng vai trò là công cụ để phân bổ và bảo đảm việc sử dụng các nguồn lực quốc gia một cách hiệu quả, minh bạch. Các đột phá chiến lược, đặc biệt là về hạ tầng và khoa học công nghệ, đòi hỏi nguồn lực đầu tư khổng lồ. Pháp luật, thông qua các đạo luật như Luật Ngân sách nhà

nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, thiết lập các quy tắc và quy trình cho việc phân bổ, sử dụng và giám sát các nguồn lực này. Một khung pháp lý chặt chẽ, minh bạch sẽ giúp bảo đảm vốn đầu tư của Nhà nước được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, tập trung vào các dự án trọng điểm quốc gia, đồng thời ngăn chặn tình trạng lãng phí, tham nhũng, tiêu cực. Hơn nữa, pháp luật còn tạo ra cơ chế để huy động các nguồn lực từ xã hội, đặc biệt là từ khu vực tư nhân, thông qua các hình thức như đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP). Luật PPP tạo ra một khuôn khổ pháp lý để nhà nước và tư nhân cùng hợp tác đầu tư vào các dự án hạ tầng, chia sẻ lợi ích và rủi ro, qua đó giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và tận dụng được năng lực quản trị, công nghệ của khu vực tư nhân.

Thứ tư, trong một nhà nước pháp quyền, pháp luật không chỉ là công cụ để nhà nước quản lý xã hội, mà còn là công cụ để kiểm soát chính quyền lực nhà nước, bảo đảm các cơ quan công quyền hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, phục vụ lợi ích của nhân dân. Vai trò này được thể hiện rõ nét qua việc pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, từ Quốc hội, Chính phủ đến chính quyền địa phương, và thiết lập các cơ chế giám sát, kiểm tra, cân bằng và đối trọng lẫn nhau. Nghị quyết số 66 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật chính là sự tự nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của vai trò này. Nghị quyết yêu cầu phải cải cách chính quy trình lập pháp và thực thi, nâng cao chất lượng đánh giá tác động chính sách, tăng cường tham vấn, phản biện xã hội để ngăn chặn sự chỉ phối của “lợi ích nhóm” và “tư duy nhiệm kỳ”, những yếu tố có thể làm sai lệch bản chất của chính sách và đi ngược lại các mục tiêu phát triển dài hạn của đất nước. Bằng cách này, pháp luật trở thành công cụ để bảo đảm tính trách nhiệm giải trình của bộ máy nhà nước trước nhân

dân, củng cố niềm tin và tạo sự đồng thuận xã hội, những yếu tố có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của mọi cuộc cải cách.

Vai trò của pháp luật trong thực hiện bốn đột phá chiến lược ở Việt Nam trong bối cảnh mới

Vai trò của pháp luật trong việc thực hiện đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị quyết số 57 ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đã xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là một đột phá chiến lược hàng đầu, là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng, như đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, với kinh tế số chiếm tối thiểu 30% GDP¹. Để hiện thực hóa tầm nhìn này, pháp luật đóng vai trò kiến tạo không gian và tạo lập các cơ chế cần thiết. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật tạo lập hành lang pháp lý để bảo hộ và khuyến khích đổi mới sáng tạo. Đây là vai trò nền tảng, được thể hiện rõ nhất qua hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ. Bằng cách quy định rõ ràng về việc xác lập, bảo vệ và thực thi quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các đối tượng khác, pháp luật tạo ra sự bảo đảm cho các nhà đầu tư, nhà khoa học và doanh nghiệp rằng thành quả sáng tạo của họ sẽ được bảo vệ khỏi sự sao chép, sử dụng trái phép. Điều này tạo ra động lực kinh tế trực tiếp, khuyến khích các chủ thể mạnh dạn đầu tư nguồn lực vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), một yêu cầu cốt lõi mà Nghị quyết 57 nhấn mạnh. Bên cạnh đó, pháp luật về giao dịch điện tử, công nghệ thông tin, an ninh mạng tạo ra một môi trường số an toàn, tin cậy,

là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của kinh tế số và Chính phủ số, những trụ cột của chuyển đổi số quốc gia được đề ra trong Quyết định số 749/QĐ-TTg². Việc hoàn thiện các quy định về chữ ký số, hợp đồng điện tử, định danh và xác thực điện tử không chỉ thúc đẩy thương mại điện tử mà còn là nền tảng để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến, nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia như Nghị quyết 57 yêu cầu.

Thứ hai, pháp luật xây dựng các cơ chế linh hoạt, thích ứng để “mở đường” cho các công nghệ và mô hình kinh doanh mới. Một trong những thách thức lớn nhất của kỷ nguyên số là tốc độ phát triển của công nghệ luôn đi trước tốc độ xây dựng pháp luật, tạo ra các “vùng xám” pháp lý, kìm hãm sự đổi mới. Câu chuyện về sự xuất hiện của các dịch vụ gọi xe công nghệ là một minh chứng điển hình cho sự lúng túng ban đầu của các nhà hoạch định chính sách. Nhận thức được điều này, Nghị quyết 57 và sau đó là Nghị quyết 68 đã nhấn mạnh yêu cầu phải xây dựng các cơ chế pháp lý thử nghiệm. Giải pháp pháp lý đột phá cho vấn đề này là cơ chế “khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát” (regulatory sandbox)³. Đây là một không gian pháp lý an toàn, cho phép các doanh nghiệp, đặc biệt là các startup, thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới (như trong lĩnh vực fintech, AI, blockchain) trong một phạm vi và thời gian giới hạn, dưới sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước. Thông qua sandbox, các nhà quản lý có thể thu thập dữ liệu thực tiễn về tác động của công nghệ mới, từ đó có cơ sở để xây dựng các quy định pháp luật chính thức phù hợp, dựa trên bằng chứng thay vì các giả định. Việc thể chế hóa sandbox bằng một nghị định của Chính phủ hoặc một đạo luật sẽ là bước đi then chốt để hiện thực hóa chủ trương của Nghị quyết 57, biến thể chế thành một lợi thế cạnh tranh như nghị quyết đã đề ra. Tương tự, việc xây

dựng và ban hành Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân sẽ tạo ra sự cân bằng cần thiết giữa việc khai thác giá trị kinh tế của dữ liệu và bảo vệ quyền riêng tư của công dân - một nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của kinh tế số. Việc thể chế hóa các cơ chế đặc biệt về nhập quốc tịch để thu hút các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành là người Việt Nam ở nước ngoài cũng là một yêu cầu cấp thiết để thực hiện đột phá về nhân lực cho khoa học công nghệ theo tinh thần của Nghị quyết 57.

Vai trò của pháp luật trong việc thực hiện đột phá về hội nhập quốc tế trong tình hình mới

Nghị quyết 59 ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị đã khẳng định hội nhập quốc tế là một đột phá chiến lược, là sự nghiệp của toàn dân tộc, nhằm mục tiêu nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam và tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu hội nhập sâu rộng, toàn diện, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Trong quá trình này, pháp luật đóng vai trò là công cụ nền tảng để định hình khuôn khổ, bảo vệ lợi ích quốc gia và bảo đảm sự tương thích của hệ thống thể chế trong nước với các chuẩn mực quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật là công cụ để “nội luật hóa” các cam kết quốc tế, tạo ra sự thống nhất và tính thực thi. Khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như CPTPP, EVFTA hay RCEP, quốc gia đã cam kết tuân thủ các quy tắc và chuẩn mực cao trong nhiều lĩnh vực như thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường. Các cam kết này không tự động có hiệu lực áp dụng trực tiếp. Vai trò của pháp luật trong nước, thông qua hoạt động của Quốc hội và Chính phủ, là phải sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để chuyển hóa các cam kết quốc tế đó thành các quy định cụ thể trong hệ thống

¹ Bộ Chính trị, (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, tr. 4.

² Thủ tướng Chính phủ, (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

³ Đại Kim, *Đẩy nhanh cơ chế sandbox ở Việt Nam*, <https://nhandan.vn/day-nhanh-co-che-sandbox-o-viet-nam-post869856.html>, ngày 01/8/2025.

pháp luật quốc gia. Quá trình này, được gọi là nội luật hóa, có ý nghĩa sống còn. Nó không chỉ bảo đảm Việt Nam thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết, tránh được các tranh chấp thương mại quốc tế, mà còn tạo ra một hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch để các doanh nghiệp và người dân có thể tận dụng những cơ hội mà các FTA mang lại. Việc sửa đổi Bộ luật Lao động, Luật Sở hữu trí tuệ trong những năm gần đây đều mang đậm dấu ấn của việc nội luật hóa các cam kết FTA⁴.

Thứ hai, pháp luật kiến tạo một môi trường đầu tư, kinh doanh hấp dẫn, minh bạch và có tính dự báo, tương thích với các chuẩn mực quốc tế. Nghị quyết 59 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chất lượng cao. Để làm được điều này, một hệ thống pháp luật ổn định, minh bạch và bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư là yếu tố không thể thiếu. Các đạo luật trụ cột như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, cùng với các luật chuyên ngành, đã và đang liên tục được hoàn thiện theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm bớt các điều kiện kinh doanh không cần thiết, công nhận các nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), đối xử tối huệ quốc (MFN). Việc xây dựng một hệ thống pháp luật như vậy không chỉ giúp thu hút các nhà đầu tư mới mà còn củng cố niềm tin của nhà đầu tư hiện hữu, khuyến khích họ mở rộng hoạt động và tái đầu tư. Đây chính là việc dùng pháp luật để tạo ra một “sân chơi” bình đẳng, sòng phẳng, nơi các nhà đầu tư có thể yên tâm hoạt động lâu dài.

Thứ ba, pháp luật là công cụ sắc bén để bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc và doanh nghiệp trong quá trình hội nhập. Hội nhập quốc tế luôn đi kèm với cạnh tranh và các rủi ro tranh chấp. Do đó, việc xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống pháp luật về phòng vệ thương mại (bao gồm các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ) là vô

cùng quan trọng. Nó cho phép Việt Nam bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ bên ngoài, một công cụ được các nước phát triển sử dụng rất thành thạo. Tương tự, việc hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại quốc tế và các cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế giúp tạo ra một phương thức giải quyết xung đột hiệu quả, công bằng, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo vệ quyền lợi của cả Nhà nước và doanh nghiệp Việt Nam khi có tranh chấp xảy ra. Việc Chính phủ ban hành các chương trình hành động cụ thể để triển khai Nghị quyết 59, trong đó giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chính là sự khẳng định vai trò trung tâm của pháp luật trong việc thực hiện đột phá chiến lược này.

Vai trò của pháp luật trong việc thực hiện đột phá về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật

Nghị quyết 66 của Bộ Chính trị mang một ý nghĩa đặc biệt, bởi nó xác định chính việc đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật là một đột phá chiến lược, thậm chí là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển. Điều này cho thấy một nhận thức sâu sắc rằng, để thực hiện thành công các đột phá khác, trước hết phải cải cách chính công cụ để thực hiện các đột phá đó: hệ thống pháp luật và cơ chế vận hành của nó. Do đó, vai trò của pháp luật trong việc thực hiện nghị quyết này mang tính “tự thân”, tức là pháp luật tự cải cách, tự hoàn thiện chính mình để đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật tự đổi mới quy trình xây dựng, hoạch định chính sách để nâng cao chất lượng và tính thực tiễn. Nghị quyết 66 yêu cầu phải chuyển đổi tư duy xây dựng luật từ “quản lý” sang “kiến tạo phát triển”. Điều này được thể chế hóa trực tiếp thông qua việc sửa đổi, hoàn thiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (có hiệu lực từ 01/4/2025)

đã có những cải cách quan trọng, nhấn mạnh vào giai đoạn phân tích, hoạch định chính sách trước khi soạn thảo luật. Cụ thể, Luật yêu cầu phải nâng cao chất lượng của hoạt động Đánh giá tác động chính sách (RIA), buộc các cơ quan soạn thảo phải phân tích kỹ lưỡng chi phí, lợi ích, các tác động kinh tế - xã hội của các phương án chính sách khác nhau và lựa chọn phương án tối ưu dựa trên bằng chứng. Đồng thời, Luật cũng bổ sung và làm rõ các hình thức lấy ý kiến, đặc biệt là quy định mới về “tham vấn chính sách”, nhằm tăng cường sự tham gia thực chất của các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân vào quá trình hoạch định. Việc pháp luật hóa các quy trình này nhằm khắc phục tình trạng các chính sách được ban hành một cách chủ quan, duy ý chí, thiếu cơ sở khoa học và xa rời thực tiễn, một trong những tồn tại lớn đã được chỉ ra.

Thứ hai, pháp luật xác định rõ trách nhiệm và cơ chế kiểm soát quyền lực trong toàn bộ chu trình chính sách, từ xây dựng đến thi hành. Nghị quyết 66 nhấn mạnh yêu cầu phải phòng, chống “lợi ích nhóm”, tiêu cực trong xây dựng và thi hành pháp luật, đồng thời đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Để thực hiện điều này, pháp luật đóng vai trò thiết lập các “luật chơi” rõ ràng. Các quy định trong Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ và các luật liên quan xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan trong quy trình lập pháp. Đặc biệt, vai trò giám sát tối cao của Quốc hội được tăng cường. Thông qua các hoạt động như thẩm tra các dự án luật, chất vấn và trả lời chất vấn, lấy phiếu tín nhiệm, Quốc hội thực hiện chức năng kiểm soát quyền lực đối với các cơ quan hành pháp, bảo đảm rằng quá trình xây dựng và thi hành pháp luật phải minh bạch, có trách nhiệm giải trình. Cơ chế lấy phiếu tín nhiệm, ví dụ, là một công cụ pháp lý hữu hiệu để cử tri và các đại biểu dân cử đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các chức danh do Quốc hội bầu

⁴ Giang, N. K., (2023), *Vietnam's Anti-Corruption Campaign: Economic and Political Impacts*, ISEAS Perspective, tr. 41.

hoặc phê chuẩn, tạo ra áp lực chính trị để các nhà lãnh đạo phải hành động vì lợi ích chung⁵.

Thứ ba, pháp luật kiến tạo văn hóa thượng tôn pháp luật trong toàn xã hội. Một hệ thống pháp luật dù hoàn thiện đến đâu cũng không thể phát huy hiệu quả nếu không được tuân thủ một cách tự giác. Nghị quyết 66 đặt ra mục tiêu xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật. Pháp luật thực hiện vai trò này thông qua nhiều công cụ. Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật tạo cơ sở cho việc nâng cao nhận thức pháp luật cho mọi tầng lớp nhân dân. Các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan nhà nước, về cải cách thủ tục hành chính giúp người dân dễ dàng tiếp cận và thực thi pháp luật. Quan trọng hơn, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các quy định về đạo đức công vụ, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu, có vai trò nêu gương. Khi pháp luật được thực thi một cách nghiêm minh, công bằng, không có “vùng cấm”, “ngoại lệ”, nó sẽ củng cố niềm tin của người dân vào công lý và tạo ra một môi trường xã hội nơi ý thức thượng tôn pháp luật được lan tỏa một cách tự nhiên.

Vai trò của pháp luật trong việc thực hiện đột phá về phát triển kinh tế tư nhân

Nghị quyết 68 ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị đã tạo ra một bước ngoặt lịch sử, lần đầu tiên khẳng định “kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân”⁶. Nghị quyết này không chỉ là một sự ghi nhận mà còn là một cam kết chính trị mạnh mẽ về việc tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển, khơi thông mọi nguồn lực, xóa bỏ mọi rào cản, định kiến. Để biến cam kết này thành hiện thực, vai trò của pháp luật là thiết lập một khung khổ thể chế vững chắc, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bảo vệ quyền tài sản hợp pháp của doanh nghiệp tư nhân. Đây là điều kiện tiên quyết để kinh tế tư nhân phát triển. Hiến pháp và các đạo luật như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư đã tạo ra nền tảng pháp lý cho việc công nhận và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, quyền tự do hợp đồng và quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Việc liên tục sửa đổi các luật này theo hướng đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp, giảm bớt các rào cản gia nhập thị trường, bảo vệ nhà đầu tư thiếu số đã góp phần quan trọng vào sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân trong những năm qua. Nghị quyết 68 yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý này, bảo đảm sự an toàn và ổn định để các doanh nhân yên tâm đầu tư dài hạn.

Thứ hai, pháp luật kiến tạo một môi trường cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Một trong những rào cản lớn đối với kinh tế tư nhân trong quá khứ là sự cạnh tranh không bình đẳng với doanh nghiệp nhà nước. Nghị quyết 68 yêu cầu phải xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân cạnh tranh sòng phẳng. Vai trò của pháp luật ở đây được thể hiện qua Luật Cạnh tranh, với các quy định về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và tập trung kinh tế. Một cơ quan cạnh tranh quốc gia độc lập và mạnh mẽ, được trao đủ thẩm quyền để thực thi hiệu quả Luật Cạnh tranh, sẽ là “trọng tài” công minh, bảo đảm một sân chơi bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp. Tương tự, pháp luật về đấu thầu, về tiếp cận đất đai, tín dụng cũng phải được thiết kế và thực thi theo nguyên tắc minh bạch, cạnh tranh, không ưu ái cho bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào.

Thứ ba, pháp luật tạo ra các cơ chế, chính sách hỗ trợ, tạo đòn bẩy cho kinh tế tư nhân tham gia vào các lĩnh vực mới và các dự án quy mô lớn. Nghị quyết 68 không chỉ yêu cầu tạo môi trường bình đẳng mà còn đề ra các giải pháp hỗ trợ thực chất, hiệu quả, đặc biệt là cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Pháp luật thực hiện vai trò này thông qua các luật chuyên ngành. Ví dụ, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, mặt bằng sản xuất. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) mở ra cơ hội cho các nhà đầu tư tư nhân tham gia vào các dự án kết cấu hạ tầng quy mô lớn, vốn trước đây chủ yếu do Nhà nước đảm nhiệm. Như đã phân tích ở phần trên, việc thể chế hóa cơ chế “regulatory sandbox” cũng là một chính sách pháp luật quan trọng để khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tiên phong trong các lĩnh vực công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới, hiện thực hóa vai trò động lực quan trọng của mình như tinh thần Nghị quyết 68 đã khẳng định.

Một số thách thức và kiến nghị hoàn thiện

Mặc dù vai trò của pháp luật là không thể phủ nhận và hệ thống pháp luật Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc, quá trình thể chế hóa và thực thi các đột phá chiến lược vẫn đối mặt với những thách thức mang tính hệ thống, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và quyết liệt. Cụ thể:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật vẫn còn tồn tại tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định. Đây là một “căn bệnh” kinh niên, làm giảm tính minh bạch và khả năng dự báo của môi trường pháp lý, gây ra rủi ro và chi phí tuân thủ lớn cho người dân và doanh nghiệp. Sự thiếu nhất quán giữa các luật như Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường thường xuyên tạo ra các điểm nghẽn trong việc

⁵ Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/nghi-quyet-so-66-nq-tw-ve-doi-moi-cong-tac-xay-dung-va-thi-hanh-phap-luat-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-dat-nuoc-trong-ky-nguyen-moi-119250502073027466.htm>, ngày 01/8/2025.

⁶ Bộ Chính trị, (2025). Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, tr. 2.

triển khai các dự án đầu tư, làm chậm quá trình giải ngân vốn và ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng.

Thứ hai, năng lực tổ chức thi hành pháp luật còn nhiều hạn chế, tạo ra khoảng cách lớn giữa chính sách trên giấy và thực tiễn cuộc sống. Hiệu lực, hiệu quả của pháp luật không chỉ phụ thuộc vào chất lượng của văn bản mà còn phụ thuộc rất lớn vào năng lực, phẩm chất và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức thực thi. Tình trạng những nhiễu, tiêu cực, sự thiếu chuyên nghiệp và việc áp dụng pháp luật không thống nhất giữa các địa phương vẫn là những vấn đề gây bức xúc, làm xói mòn niềm tin của xã hội vào pháp quyền.

Thứ ba, quá trình xây dựng pháp luật vẫn còn chịu ảnh hưởng của “tư duy nhiệm kỳ” và “lợi ích nhóm”. “Tư duy nhiệm kỳ” là lối suy nghĩ ngắn hạn, chỉ tập trung vào các thành tích bề nổi trong một nhiệm kỳ công tác, dẫn đến các chính sách thiếu tầm nhìn dài hạn, giật cục và thiếu tính kế thừa. “Lợi ích nhóm” là hiện tượng các quy định pháp luật được “lái” theo hướng có lợi cho một nhóm chủ thể nhất định, đi ngược lại lợi ích chung của cộng đồng. Cả hai yếu tố này đều làm sai lệch bản chất của chính sách công, khiến pháp luật không còn là công cụ phục vụ lợi ích quốc gia, dân tộc⁷.

Thứ tư, tốc độ thay đổi của pháp luật vẫn chưa theo kịp sự vận động nhanh chóng của thực tiễn kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng số, các tài sản ảo, các vấn đề về trí tuệ nhân tạo... đang đặt ra những câu hỏi pháp lý phức tạp mà hệ thống pháp luật hiện hành chưa có câu trả lời đầy đủ.

Để vượt qua những thách thức này, cần tập trung vào các nhóm kiến nghị sau:

Một là, về công tác lập pháp, cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ quy trình theo hướng nâng cao chất lượng và tính thực chất, như tinh thần Nghị quyết 66 đã đề ra. Trọng tâm là phải nâng cao chất lượng của công tác phân tích, dự báo và đánh giá tác động chính sách (RIA). Cần có cơ chế giám sát độc lập để bảo đảm các báo cáo RIA được thực hiện một cách khoa học, khách quan, dựa trên bằng chứng, chứ không phải chỉ để hợp thức hóa các phương án đã được định sẵn. Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế tham vấn, phản biện, đặc biệt là nghiên cứu, thể chế hóa nguyên tắc “tuân thủ hoặc giải trình”. Theo nguyên tắc này, cơ quan soạn thảo có nghĩa vụ phải giải trình công khai, minh bạch và có căn cứ đối với việc tiếp thu hoặc không tiếp thu các ý kiến phản biện quan trọng, qua đó nâng cao trách nhiệm giải trình và chất lượng đối thoại chính sách.

Hai là, về công tác thi hành pháp luật, phải đề cao và có cơ chế thực thi hiệu quả trách nhiệm của người đứng đầu. Cần gắn kết quả thi hành pháp luật tại bộ, ngành, địa phương với việc đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước để tăng cường tính minh bạch, giảm thiểu tiêu cực và chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp.

Ba là, về công tác giám sát, cần tiếp tục phát huy và nâng cao hiệu quả giám sát tối cao của Quốc hội, giám sát của hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Hoạt động giám sát cần đi vào thực chất, tập trung vào những vấn đề nóng, bức xúc, phải theo dõi đến cùng việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát. Tăng cường các cơ chế để người dân và báo chí tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước⁸.

Bốn là, cần xây dựng các cơ chế phản ứng chính sách linh hoạt, thích ứng. Bên cạnh việc xây dựng các đạo luật khung, cần mạnh dạn áp dụng các cơ chế pháp lý mới như khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox) cho các lĩnh vực công nghệ và mô hình kinh doanh mới, cho phép Nhà nước vừa quản lý được rủi ro, vừa không bỏ lỡ các cơ hội phát triển.

Kết luận

Trong hành trình hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, bốn đột phá chiến lược về thể chế, nguồn nhân lực, hạ tầng và khoa học công nghệ đóng vai trò là những trụ cột không thể thiếu. Việc Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị ban hành bốn nghị quyết chuyên đề (Nghị quyết số 57, 59, 66 và 68) trong giai đoạn 2024-2025 đã cung cấp một kim chỉ nam chính trị rõ ràng, toàn diện và mang tính thời đại cho việc thực hiện các đột phá này. Tuy nhiên, từ chủ trương, định hướng của Đảng đến kết quả phát triển trong thực tiễn là một quá trình đầy thách thức, đòi hỏi phải có một công cụ hữu hiệu để chuyển hóa ý chí chính trị thành hành động có tổ chức trên quy mô toàn xã hội.

Việc xây dựng và hoàn thiện một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, cùng với việc nâng cao năng lực và hiệu quả tổ chức thi hành, là nhiệm vụ tiên quyết để hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của quốc gia. Thành công của các đột phá chiến lược, xa hơn là khát vọng đưa Việt Nam trở thành một quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, phụ thuộc một cách quyết định vào năng lực xây dựng và hiệu quả thực thi pháp luật. Đây chính là thước đo quan trọng nhất cho sự trường thành và hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển trong kỷ nguyên mới.

T.Q.T

⁷ Cao Văn Thống, Nhận diện “Tư duy nhiệm kỳ” trong công tác cán bộ và giải pháp phòng, chống, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nam-2017/-/2018/520444/nhan-dien-%E2%80%99Cu-duy-nhiem-ky%E2%80%9D-trong-cong-tac-can-bo-va-giai-phap-phong%2C-chong.aspx>, ngày 01/8/2025.

⁸ Đỗ Văn Chiến, Nâng cao chất lượng phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong điều kiện mới, https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/nang-cao-chat-luong-phan-bien-xa-hoi-cua-mat-tran-to-quo-viet-nam-trong-dieu-kien-moi, ngày 01/8/2025.

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LÀM RÕ

TS NGUYỄN QUANG VỸ*

Tóm tắt: Từ việc nghiên cứu Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 (có sửa đổi, bổ sung), có thể khẳng định: bên cạnh những thành công mà nội dung văn bản này mang lại thì vẫn đề liên quan đến khái niệm, đặc điểm; cách sử dụng, đặt vị trí văn bản quy phạm pháp luật còn tồn tại những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, đề xuất cơ chế điều chỉnh cần thiết và phù hợp, không ngừng hoàn thiện pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta.

Từ khóa: Văn bản quy phạm pháp luật, chỉ thị của Thủ tướng, hoàn thiện pháp luật.

Abstract: From research the Law Promulgation of Legislative Documents 2025 (with amendments and supplements), it can be affirmed: besides the successes that this document content brings, issues related to concepts and characteristics; the way to use and position legislative documents still has problems that need to be continued to research, propose necessary and appropriate adjustment mechanisms, and constantly improve the law on promulgation of legislative documents in our country.

Keywords: Legislative documents, directives of the Prime Minister, improving the law.

Một số quan niệm và đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật

Trong khoa học và pháp luật Việt Nam, thuật ngữ “văn bản quy phạm pháp luật” đã và đang được sử dụng phổ biến, chính thức. Ý nghĩa của thuật ngữ này đã được các nhà khoa học, nhà làm luật đặc biệt quan tâm sử dụng trong quá trình tiến hành các hoạt động chuyên môn. Thực tiễn đang tồn tại nhiều cách tiếp cận, quan niệm khác nhau khi nói về thuật ngữ này.

(i) Quan niệm thứ nhất: Văn bản quy phạm pháp luật là “văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục luật định, trong đó có chứa các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, làm khuôn mẫu cho xử sự của các chủ thể pháp luật, được áp dụng nhiều lần cho nhiều chủ thể pháp luật trong một khoảng thời gian và không gian nhất định nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo một trình tự nhất định mà nhà nước muốn xác lập”¹.

(ii) Quan niệm thứ hai: Văn bản quy phạm pháp luật là “hình thức thể hiện của các quyết định pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự

và dưới hình thức nhất định, có chứa các quy tắc xử sự chung, nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó”².

(iii) Quan niệm thứ ba: Văn bản quy phạm pháp luật là “văn bản có chứa đựng quy phạm pháp luật do các chủ thể có thẩm quyền ban hành, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần và được nhà nước bảo đảm thực hiện”³.

(iv) Quan niệm thứ tư: Văn bản quy phạm pháp luật là “văn bản do các chủ thể có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục, hình thức do pháp luật quy định, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự chung để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội”⁴.

(v) Quy định của pháp luật hiện hành: Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: “Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này”. Tại khoản 1 Điều 3 của Luật này quy định: “Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá

nhân trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện”.

Qua các quan niệm nêu trên, có thể rút ra đặc điểm cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật như sau:

Thứ nhất, văn bản quy phạm pháp luật luôn chứa đựng (được hình thành trên cơ sở) các quy phạm pháp luật; hay nói cách khác, không thể có văn bản quy phạm pháp luật nếu văn bản đó không chứa quy phạm pháp luật.

Thứ hai, chủ thể ban hành văn bản quy phạm pháp luật là cơ quan của tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, đó là nhà nước.

Thứ ba, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật là các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể của pháp luật.

Thứ tư, các quy phạm pháp luật chính là hình thức thể hiện ý chí của nhà nước.

Thứ năm, các văn bản quy phạm pháp luật luôn hướng tới điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định nhằm đưa chúng vận động theo ý chí của Nhà nước.

* Khoa Luật và lý luận chính trị, Trường Đại học Thủy lợi.

¹ Từ điển Luật học, Nxb Từ điển bách khoa - Nxb Tư pháp 2006, tr. 839.

² Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, 1993, tr. 321.

³ Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Giáo trình đại cương về nhà nước và pháp luật, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017, tr. 163.

⁴ Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Nxb Tư pháp, 2019, tr. 289-290.

Thứ sáu, nhóm quan hệ xã hội được điều chỉnh luôn được xác định ở một không gian, thời gian nhất định.

Thứ bảy, được áp dụng nhiều hoặc một lần nhưng có hiệu lực trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó.

Thứ tám, trong thời đại tiến bộ như ngày nay, việc ban hành các quy tắc xử sự (hay quy phạm pháp luật) luôn đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Vấn đề đặt ra cần hoàn thiện

Về quan niệm “văn bản quy phạm pháp luật”

- Về quan niệm thứ nhất (như đã trình bày ở trên), ngoài việc xác định các yếu tố nội hàm khái niệm, “văn bản quy phạm pháp luật” được bổ sung thêm một yếu tố nội hàm mới là: “được áp dụng nhiều lần cho nhiều chủ thể pháp luật”. Điều này làm phát sinh mâu thuẫn với nhiều quan niệm khoa học khác. Trong khi những quan niệm đó đồng nhất các yếu tố về chủ thể ban hành, tính chất, thủ tục, không gian, thời gian, bảo đảm thực hiện... thì yếu tố có hiệu lực đối với “nhiều chủ thể pháp luật” không được các quan niệm này đưa ra và xem như một điều kiện của văn bản quy phạm pháp luật.

Cho đến nay, ở Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, vấn đề có hiệu lực đối với “nhiều chủ thể pháp luật” đã có quy định cụ thể hơn là: “có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc trong đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định tại Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện”.

- Bên cạnh đó, hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật cũng là yếu tố cần quan tâm. Theo thông lệ chung, văn bản quy phạm pháp luật thông thường có

hiệu lực lâu dài. Nó chấm dứt khi có văn bản khác tương ứng hoặc có hiệu lực pháp lý cao hơn thay thế, bãi bỏ hoặc có ghi cụ thể thời hạn có hiệu lực tại văn bản đó... Tuy nhiên, yếu tố này trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (và nhiều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trước đó) vẫn chưa ghi nhận điều kiện này vào khái niệm hay đặc điểm văn bản quy phạm pháp luật, giúp người đọc nhận biết cụ thể, chính xác hơn, vừa để bảo đảm tính pháp lý vững chắc của văn bản.

- Cần căn cứ vào tiêu chí để phân loại, xác định tên gọi để bảo đảm tính cụ thể, không trùng lặp của các loại văn bản pháp luật. Có một số tài liệu đã phân chia văn bản pháp luật thành 3 loại; bao gồm: văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có tính chất chủ đạo; văn bản cá biệt⁵ nếu “căn cứ vào tính chất pháp lý”⁶. Theo đó, văn bản quy phạm pháp luật chỉ là một trong ba loại văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành mà thôi. Dấu hiệu cơ bản của loại văn bản này “là hình thức thể hiện của các quyết định pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự và dưới hình thức nhất định, có chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện văn bản đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó”⁷.

Điều đáng bàn ở đây là, nếu “căn cứ vào tính chất pháp lý” thì hệ thống văn bản pháp luật hiện hành khó có thể được phân chia thành 3 loại như nêu ở trên; mà để hợp lý và khoa học hơn, nếu căn cứ vào tính chất pháp lý và quy mô điều chỉnh có thể phân loại văn bản thành: văn bản chủ đạo; văn bản điều chỉnh phổ biến (hay có thể gọi là “văn bản quy phạm phổ biến”) và văn bản cá biệt thì hợp lý hơn; bởi trong tất cả các loại văn bản nêu trên, căn cứ vào Luật ban hành văn bản quy phạm

pháp luật hiện hành⁸ thì tất cả các loại văn bản do các cơ quan nhà nước ban hành, trong đó có văn bản chủ đạo (ví dụ: một nghị quyết của Quốc hội chẳng hạn...), văn bản cá biệt (có thể là một quyết định bổ nhiệm hay cách chức đối với một công chức...) và cả những luật, bộ luật của Quốc hội đến nghị định của Chính phủ, thông tư của bộ... đều là văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, nói đến văn bản quy phạm pháp luật không thể xem nó là kết quả của sự phân loại vì các văn bản đã liệt kê trong Luật đều là văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản có tính chất chủ đạo, văn bản quy phạm hay văn bản cá biệt đều là văn bản quy phạm pháp luật theo pháp luật hiện hành (vì chúng đều đáp ứng các dấu hiệu, điều kiện của văn bản quy phạm pháp luật); không thể tách văn bản này thành một loại văn bản khác với “văn bản chủ đạo” và “cá biệt” được khi chỉ cho chúng cái tên gọi là “văn bản quy phạm” (vì “quy phạm” là thuộc tính, đặc điểm chung của tất cả các loại văn bản nêu trên). Tất cả các loại hình văn bản đều có một điểm chung là chứa các quy phạm pháp luật, được áp dụng nhiều lần hoặc một lần nhưng có giá trị thực tiễn..., đều là đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.

Ở đây đã có một thực trạng quan niệm rằng: tách một phần (nhóm) văn bản ra (văn bản quy phạm pháp luật) để phân biệt với phần còn lại của chính nó; hay nói cách khác là đặc điểm chứa các quy phạm pháp luật đều là yếu tố điển hình, bắt buộc của tất cả các loại văn bản trên mà không thể phân biệt. Trong khoa học, khi phân loại một sự vật, hiện tượng, ta thường dựa trên những căn cứ (tiêu chí) xác định. Trên cơ sở các căn cứ đó, ta có thể phân sự vật, hiện tượng đó ra thành nhiều loại, nhiều hình thức tồn tại khác nhau... Trong khoa học pháp lý cũng vậy, nếu phân loại văn bản pháp luật mà không dựa vào tiêu chí cụ thể nào

⁵ Khoa luật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tldđ.

⁶ Khoa luật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tldđ.

⁷ Khoa luật, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tldđ.

⁸ Xem Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

thì sự phân loại đó là mơ hồ, chưa khoa học và không thuyết phục. Điều này đã bộc lộ khi tài liệu giáo trình đại học chỉ liệt kê 3 loại văn bản; bao gồm: “văn bản có tính chất chủ đạo”, “văn bản quy phạm” và “văn bản cá biệt” và xem chúng là 3 loại văn bản khác nhau. Thực tiễn pháp luật đã chỉ ra rằng, các văn bản chủ đạo hay cá biệt cũng chỉ là loại văn bản quy phạm pháp luật và không thể tách ra khỏi văn bản quy phạm pháp luật vì chúng đều chứa các quy phạm pháp luật (xem quy phạm là tiêu chí điển hình, hay thuộc tính không thể thiếu), đều đáp ứng các yêu cầu của pháp luật đối với loại văn bản này⁹.

Bên cạnh đó, cũng cần thống nhất khẳng định rằng, để đặt tên cho một sự vật, hiện tượng nói chung, văn bản pháp luật nói riêng, trước hết cần phải căn cứ vào bản chất, nội dung của văn bản đó mà đặt hay thực hiện một loạt các hoạt động mang tính hình thức kéo theo, khẳng định một cách biện chứng mối quan hệ giữa nội dung sẽ quy định hình thức thể hiện, tên gọi của văn bản pháp luật; theo nguyên lý “nội dung nào, hình thức đó” (hay nội dung quy định hình thức). Đây là một cặp phạm trù, một “nguyên lý” không thể xem nhẹ trong hoạt động thực tiễn, khoa học, đặc biệt là hoạt động ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Về loại văn bản “chỉ thị” của Thủ tướng Chính phủ

Lịch sử quan niệm (khái niệm) “chỉ thị” trong xây dựng pháp luật nước ta đã xuất hiện nhiều cách tiếp cận khác nhau dẫn đến việc xem “chỉ thị” là văn bản quy phạm pháp luật hay không đã xuất hiện ở từng giai đoạn khác nhau. Nếu Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 và các văn bản được ban hành trên cơ sở Luật này đều cho rằng: “chỉ thị” là văn bản quy phạm pháp luật, thì đến các Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sau này (2008, 2015, 2025) không còn xác định “chỉ thị” là văn bản quy phạm pháp luật.

Về quan niệm “chỉ thị” là văn bản quy phạm pháp luật

Đây là vấn đề cũng cần được tiếp tục nghiên cứu. Ví dụ cụ thể như: Trong thời gian đất nước ta tập trung phòng, chống dịch Covid-19 (khoảng từ 2019 - 2022), hình thức “chỉ thị” của Thủ tướng Chính phủ liên tiếp được ban hành (đặc biệt trong tháng 3 và 4/2020) đã điều chỉnh kịp thời các mối quan hệ xã hội trong phòng, chống dịch bệnh và đã mang lại kết quả to lớn. Cùng với việc chỉ đạo các cơ quan nhà nước, tổ chức (người) có thẩm quyền chủ động điều hành các công việc, hoạt động của tổ chức, cá nhân theo định hướng của Nhà nước, Chỉ thị đã mang theo những quy phạm pháp luật (có hiệu lực bắt buộc với mọi hành vi có liên quan đến nguy cơ lây nhiễm, phòng, chống bệnh dịch Covid-19 của mọi chủ thể trong xã hội) đặt ra với cơ quan nhà nước, qua đó điều chỉnh hoạt động (hành vi) của mọi cá nhân, tổ chức trong toàn xã hội (ví dụ: Chỉ thị nêu: “... Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo áp dụng biện pháp hạn chế tụ tập đông người từ 00 giờ ngày 28 tháng 3 đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2020. Dừng các hoạt động hội họp, các sự kiện tập trung trên 20 người trong 1 phòng; không tụ tập từ 10 người trở lên ngoài phạm vi công sở, trường học, bệnh viện; yêu cầu thực hiện khoảng cách tối thiểu 2m giữa người với người tại các địa điểm công cộng”¹⁰... Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đã có tác dụng điều chỉnh hành vi con người (cần chủ động làm những việc như: thực hiện khoảng cách tối thiểu 2m giữa người với người tại các địa điểm công cộng hoặc không được làm (thực hiện) những việc như: hoạt động hội họp, các sự kiện tập trung trên 20 người trong 1 phòng; không tụ tập từ 10 người trở lên ngoài phạm vi công sở, trường học, bệnh viện ...

Qua ví dụ trên, có thể khẳng định về bản chất, “chỉ thị” cũng chính là một loại văn bản quy phạm pháp luật, bởi nó cũng hàm chứa các điều kiện về bản chất, nội dung

cũng như vai trò của nó trong việc điều chỉnh các hành vi của tổ chức, cá nhân trong xã hội. Đối chiếu, so sánh với các điều kiện, các yếu tố nội hàm của khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” như đã trình bày ở trên, ta có thể thấy:

Thứ nhất, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ luôn chứa đựng các quy phạm pháp luật điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.

Thứ hai, chủ thể ban hành chỉ thị là Thủ tướng Chính phủ - là cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ ba, nội dung thể hiện của Chỉ thị chính là các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể của pháp luật.

Thứ tư, các quy phạm pháp luật (như ví dụ nêu trên) chính là hình thức thể hiện ý chí của Nhà nước (trong đó, Thủ tướng Chính phủ được Nhà nước trao quyền).

Thứ năm, chỉ thị hướng tới sự điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội trong lĩnh vực nhất định.

Thứ sáu, nhóm quan hệ xã hội được điều chỉnh được xác định ở một không gian nhất định, trong một khoảng thời gian nhất định.

Thứ bảy, trong trường hợp của Chỉ thị số 15/QĐ-TTg, sự điều chỉnh của pháp luật được thực hiện (áp dụng) nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện đó không làm chấm dứt hiệu lực của nó (đây là đặc điểm phổ biến). Việc chấm dứt chỉ được diễn ra theo ý chí của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo một trình tự, thủ tục nhất định như các loại văn bản quy phạm pháp luật khác (trường hợp này có quy định ngay trong văn bản từ 00 giờ ngày 28/3 đến hết ngày 15/4/2020).

Có thể nói, yếu tố khác biệt nổi bật, cơ bản nhất trong việc ban hành chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ chính là trình tự, thủ tục ban hành. Sự ban hành này được thực hiện theo một trình tự, thủ tục đặc biệt. Căn cứ vào tính chất, nội dung, vai trò, cũng như mục đích của văn bản pháp luật được ban hành, có thể phân hóa và dành cho các loại hình văn bản có một trình tự, thủ tục ban

⁹ Xem Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

¹⁰ Điểm a khoản 2 Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 27/3/2020.

hành phù hợp với nội dung và sự cần thiết của nó. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ là văn bản cần được thực hiện, xử lý và có kết quả nhanh, kịp thời điều chỉnh các vấn đề đang phát sinh nhanh, cấp bách trong xã hội; nên để đối phó, kiểm soát kịp thời với sự phát sinh các quan hệ xã hội đó, chỉ thị cũng cần phải được ban hành nhanh, kịp thời theo thủ tục có thể nói là “rút gọn hay đặc biệt”¹¹ theo quy định của pháp luật, đáp ứng tính kịp thời, điều hành nhanh, gọn của Thủ tướng Chính phủ đối với các tình huống phát sinh đột xuất, có thể nói là không thể lường trước được. Đây chính là một loại thủ tục đặc biệt, yêu cầu cũng cần được ghi nhận là một loại thủ tục ban hành văn bản. Dưới góc độ này, có thể xem xét “chỉ thị” là một loại văn bản quy phạm pháp luật.

Như đã phân tích ở trên, về bản chất, nội dung, cũng như vai trò “chỉ thị” của Thủ tướng Chính phủ (điều đó cũng đã được chứng minh trên thực tế), cần ghi nhận rằng: Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ cũng chính là một loại nguồn của pháp luật, một hình thức văn bản quy phạm pháp luật bởi những yếu tố như đã phân tích. Tất cả các yếu tố bản chất, nội dung của chỉ thị cũng là đặc điểm, nội hàm mà các hình thức văn bản quy phạm pháp luật khác (theo Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành) cũng hàm chứa. Điểm khác biệt nổi bật nhất giữa chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ với các văn bản quy phạm pháp luật khác, đó là yếu tố mạnh tính hình thức (không trực tiếp tác động vào quan hệ xã hội ngay sau khi được ban hành, mà điều này thường được thực hiện thông qua hoạt động điều hành của cơ quan nhà nước cấp dưới có thẩm quyền).

Một ví dụ khác, tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về “các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông” có quy

định:... “Nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể cho một số lưu vực sông. Đối với lưu vực sông Cầu, UBND các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, UBND thành phố Hà Nội khẩn trương chỉ đạo thực hiện các giải pháp...; UBND tỉnh Thái Nguyên xây dựng lộ trình và triển khai các biện pháp khắc phục dứt điểm tình trạng ô nhiễm tại điểm cầu Bổng Tồi...”¹².

Sự khác biệt về thủ tục ban hành và điều hành thực hiện văn bản pháp luật vẫn chỉ là yếu tố hình thức. Hơn nữa, giữa các hình thức ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo pháp luật hiện hành cũng được quy định khác nhau căn cứ vào tính đặc thù (tính chất và nội dung) của nó để bảo đảm tính phù hợp, khả thi và hiệu quả cao nhất. Sự khác nhau đó không làm ảnh hưởng đến bản chất, nội dung văn bản.

Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm thêm một khía cạnh, khi chỉ thị điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội hoàn toàn mới phát sinh trong đời sống thực tiễn, chưa có tiền lệ (chưa được thể chế hóa/điều chỉnh trong một văn bản quy phạm pháp luật nào trong thực tiễn) thì sự tương thích của nó với văn bản quy phạm pháp luật là rất rõ ràng; điều đó khiến nhà làm luật dễ đi đến khẳng định “chỉ thị” của Thủ tướng Chính phủ cũng là một loại văn bản quy phạm pháp luật.

Về quan niệm “chỉ thị” không là văn bản quy phạm pháp luật

Bên cạnh những điều đã phân tích ở trên, nếu xét nghĩa của từ “chỉ thị”, về nguyên tắc, đó là sự phản ánh hoạt động điều hành của cấp trên với cấp dưới (vạch ra cho cấp dưới thi hành)¹³. Với ý nghĩa như vậy, “chỉ thị” chỉ là một hình thức điều hành của cấp trên (ở đây là Thủ tướng Chính phủ) với cấp dưới (có thể là bộ hoặc UBND...). Đã gọi là “điều hành” thì không cần nhắc đến các quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi chỉ thị, mà về nguyên tắc, các quan hệ đó đã được thể chế hóa/điều chỉnh ở một văn bản quy phạm pháp luật khác rồi; ở đây, chỉ cần

viện dẫn các quy phạm đã có trước đó ở một văn bản quy phạm pháp luật khác mà “chỉ thị” cần đề cập trong quá trình điều hành mà thôi.

Về nguyên tắc, khi điều chỉnh quan hệ mới phát sinh thì văn bản phải được thể hiện dưới một hình thức là văn bản quy phạm pháp luật¹⁴. Trong trường hợp này, “chỉ thị” không được xem là văn bản quy phạm pháp luật (như pháp luật hiện hành). Và như vậy, để bảo đảm tính khoa học, thống nhất trong xây dựng pháp luật, nhà làm luật cần phân biệt và xác định rõ loại đối tượng điều chỉnh nào thì cần hoặc không cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh cho phù hợp và bảo đảm tính hiệu quả của xây dựng và thực hiện pháp luật.

Bên cạnh đó, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng có thể không xác định “chỉ thị” là văn bản quy phạm pháp luật. Muốn vậy, Luật cần quy định lại khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” theo hướng liệt kê đầy đủ các đặc điểm, điều kiện cần và đủ; trong đó có bổ sung điều kiện “tác động (điều chỉnh) trực tiếp ngay sau khi được ban hành mà không cần thông qua “điều hành” hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm căn cứ cho việc xác định một “văn bản quy phạm pháp luật”; bảo đảm tính thống nhất, rõ ràng, cụ thể, tránh tranh cãi trong tiếp cận, nghiên cứu, xây dựng và thực hiện pháp luật về “chỉ thị” và “văn bản quy phạm pháp luật”.

Kết luận

Với cách trình bày trên đây, bài viết hy vọng lý giải phần nào về thực trạng qui định pháp luật thể hiện cách tiếp cận khác nhau dẫn đến sự khác nhau về quan niệm pháp lý trong việc xác định khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” và “chỉ thị” trong từng giai đoạn lịch sử của đất nước; giúp từng bước thực hiện chính xác, đầy đủ hơn chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. N.Q.V

¹¹ Xem Chương V Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

¹² Xem Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp cấp bách tăng cường công tác kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường nước một số lưu vực sông.

¹³ Từ điển Tiếng Việt, Trung tâm Từ điển học - Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng, 1997, tr. 148.

¹⁴ Xem Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG GIAO DỊCH NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

THS PHẠM NGÂN HÀ*

Tóm tắt: Trong bối cảnh thương mại hóa và toàn cầu hóa mạnh mẽ, tài sản trí tuệ ngày càng giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Nhượng quyền thương mại trở thành phương thức hiệu quả giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường thông qua việc khai thác thương hiệu và mô hình kinh doanh đã thành công. Tuy nhiên, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động này còn gặp nhiều thách thức do tính đa dạng và gắn kết của các quyền trong một hệ thống kinh doanh thống nhất. Điều đó đòi hỏi phải hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, bảo đảm cơ chế bảo hộ rõ ràng, phù hợp thực tiễn và xu hướng quốc tế. Việc hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong nhượng quyền thương mại là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Từ khóa: Nhượng quyền thương mại, sở hữu trí tuệ, chuyển giao quyền, hoàn thiện pháp luật.

Abstract: In the context of strong commercialization and globalization, intellectual property plays an increasingly important role in economic development. Franchising becomes an effective way to help businesses expand their market through exploiting successful brands and business models. However, protecting intellectual property rights in this activity still faces many challenges due to the diversity and cohesion of rights in a unified business system. That requires perfecting the legal framework, ensuring a clear protection mechanism, consistent with practice and international trends. Perfecting the law on intellectual property rights protection in franchising is an urgent requirement today.

Keywords: Franchise, intellectual property, rights transfer, perfecting the law.

Thực trạng quy định pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại tại Việt Nam

Về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Quyền sở hữu trí tuệ của bên nhượng quyền đóng vai trò không thể phủ nhận trong việc định nghĩa của quyền thương mại, cũng như là nền tảng để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong mối quan hệ nhượng quyền, là nghĩa vụ của bên thứ ba đối với hệ thống nhượng quyền. Vì vậy, việc bảo vệ pháp lý cho các yếu tố này trong giao dịch nhượng quyền không chỉ quan trọng mà còn là bắt buộc để bảo đảm tính công bằng và minh bạch trong quan hệ thương mại.

Theo khoản 6 Điều 3 Nghị định số 35/2006/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/3/2006 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại (Nghị định 35/2006/NĐ-CP), quyền thương mại bao gồm “quyền được bên nhượng quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành công việc kinh doanh cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ theo một hệ thống

do bên nhượng quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền”. Từ định nghĩa trên, có thể xác định các đối tượng được chuyển nhượng trong một giao dịch nhượng quyền thương mại là một hệ thống gắn với gói các quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nhượng quyền.

Mặt khác, pháp luật sở hữu trí tuệ ghi nhận các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ tại Điều 3 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019, 2022 (Luật Sở hữu trí tuệ) gồm đối tượng quyền tác giả, đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và đối tượng quyền đối với giống cây trồng. Trong đó, các quyền được pháp luật sở hữu trí tuệ cho phép chuyển giao bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan¹; quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng là nhãn hiệu, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, tên thương mại, bí mật kinh doanh²; quyền đối với giống cây trồng³.

Đối chiếu các quy định giữa các văn bản pháp luật nói chung và cụ thể là Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Thương mại năm 2005, có thể thấy quy định pháp luật Việt Nam hiện nay về các đối tượng được nhượng quyền gắn với hệ thống kinh doanh hoặc dịch vụ của bên nhượng quyền trong giao dịch nhượng quyền thương mại có thể được tiếp cận dưới ba nhóm.

Thứ nhất, nhóm những đối tượng được Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời được Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận trong phạm vi quyền thương mại theo quy định về nhượng quyền thương mại là nhãn hiệu, tên thương mại.

Thứ hai, nhóm những đối tượng mang bản chất là thành quả của hoạt động sáng tạo và trí óc của con người, được Luật Thương mại năm 2005 liệt kê (Điều 284 và cụ thể hóa tại khoản 6 Điều 3 Nghị định 35/2006/NĐ-CP) là một trong các yếu tố cấu thành nên quyền thương mại nhưng không được Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ, bao gồm: khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, bí quyết kinh doanh và quảng cáo.

* Trường Đại học Kiểm sát.

¹ Luật Sở hữu trí tuệ, Chương IV - Chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan.

² Luật Sở hữu trí tuệ, Chương X - Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

³ Luật Sở hữu trí tuệ, Chương XV - Chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

Thứ ba, nhóm những đối tượng được Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ, được phép chuyển giao giữa các bên chủ thể nhưng không được pháp luật thương mại liệt kê là một trong các yếu tố cấu thành nên quyền thương mại trong giao dịch nhượng quyền thương mại gồm quyền tác giả và quyền liên quan, kiểu dáng công nghiệp, bằng sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp và quyền đối với giống cây trồng.

Về kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ của bên nhượng quyền và bên nhận nhượng quyền trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Khoản 4 Điều 287 Luật Thương mại năm 2005 đưa ra quy định về bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng được nêu trong hợp đồng nhượng quyền của bên nhượng quyền, nghĩa là khi ký kết hợp đồng nhượng quyền, bên nhượng quyền phải bảo đảm có sở hữu hoặc ít nhất có quyền định đoạt các đối tượng này bằng giao dịch chuyển giao quyền để cấp quyền sử dụng cho bên nhận quyền. Đồng thời, bên nhượng quyền có nghĩa vụ bảo đảm bên nhận quyền không phải chịu bất kỳ thiệt hại nào nếu có tranh chấp với bên thứ ba về quyền sở hữu của các đối tượng đó. Điều 10 của Nghị định 35/2006/NĐ-CP quy định rằng các điều khoản liên quan đến việc chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp trong các hợp đồng nhượng quyền thương mại sẽ tuân theo quy định của luật sở hữu công nghiệp. Tuy vậy, việc pháp luật chưa ghi nhận rõ ràng khả năng chuyển giao các đối tượng quyền tác giả và quyền đối với giống cây trồng trong khuôn khổ hệ thống kinh doanh của hợp đồng nhượng quyền thương mại dẫn đến hệ quả là hiện nay chưa có bất kỳ quy định hay hướng dẫn cụ thể nào về quyền và nghĩa vụ của bên nhượng quyền khi chuyển giao các đối tượng sở hữu trí tuệ này trong giao dịch nhượng quyền.

Đối với bên nhận quyền, nghĩa vụ bảo mật được đặt lên làm ưu tiên hàng đầu. Ngay cả khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt, bên nhận quyền có nghĩa vụ phải giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 289 Luật Thương mại

năm 2005. Đồng thời, việc kết thúc hoặc chấm dứt hoạt động nhượng quyền đồng nghĩa với việc bên nhận quyền phải dừng việc sử dụng hệ thống của bên nhượng quyền và mọi nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ khác nào tương ứng⁴.

Về xử lý tranh chấp và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Luật Thương mại năm 2005 và Nghị định 35/2006/NĐ-CP không cung cấp các quy định cụ thể về việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng nhượng quyền thương mại, đặc biệt là trong các trường hợp liên quan đến nội dung hợp đồng về quyền sở hữu trí tuệ và cách thức giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 16 khoản 1 Nghị định 35/2006/NĐ-CP, bên nhận quyền nhượng có quyền chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại một cách đơn phương trong trường hợp bên nhượng quyền vi phạm các nghĩa vụ được quy định tại Điều 287 Luật Thương mại năm 2005. Trong đó, nghĩa vụ này bao gồm cả việc bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với các đối tượng được chỉ định trong hợp đồng nhượng quyền.

Tranh chấp liên quan đến hợp đồng nhượng quyền thương mại về bản chất là các tranh chấp trong lĩnh vực thương mại, do đó sẽ được giải quyết theo các quy định được quy định trong Chương VII - Chế tài trong thương mại và giải quyết tranh chấp trong thương mại của Luật Thương mại năm 2005. Do đó, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại là những phương thức chính trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng nhượng quyền thương mại, bao gồm: (i) thương lượng; (ii) hòa giải; (iii) trọng tài thương mại; và (iv) tòa án. Theo quy định tại khoản 2 Điều 200 Luật Sở hữu trí tuệ và Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án.

Các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trong nhượng quyền thương mại tồn tại dưới dạng một hệ thống thống nhất, hợp thành “quyền thương mại” để các bên chuyển giao trong giao dịch nhượng quyền. Việc xác định phạm vi các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền là nội dung quan trọng, song Luật Thương mại năm 2005 lại không đưa ra phương thức xác định, khiến vấn đề này phải viện dẫn sang Luật Sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành chỉ quy định các hành vi xâm phạm theo từng nhóm quyền như quyền tác giả, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hay bí mật kinh doanh, mà chưa có định nghĩa mang tính tổng thể và cụ thể đối với hành vi xâm phạm trong quan hệ nhượng quyền thương mại.

Thực tiễn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Về xác định các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

(i) Nhóm những đối tượng được Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ là đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời được Luật Thương mại năm 2005 ghi nhận trong phạm vi quyền thương mại theo quy định về nhượng quyền thương mại là nhãn hiệu, tên thương mại.

Do vai trò quan trọng trong việc nhận diện và phân biệt các hàng hóa và sản phẩm, nhãn hiệu là một trong những đối tượng được chuyển giao phổ biến nhất trong các giao dịch nhượng quyền. Tuy nhiên, đối với một số loại nhãn hiệu phi truyền thống, quy định pháp luật Việt Nam hiện nay khi áp dụng vào thực tế vẫn chưa được toàn diện. Ví dụ, Việt Nam loại bỏ việc bảo hộ nhãn hiệu mùi hương theo các tiêu chí tại Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ về các yêu cầu để một dấu hiệu được công nhận là nhãn hiệu, đồng nghĩa với bỏ qua cơ hội thực hiện các giao dịch nhượng quyền thương mại đối với các bên nhượng quyền đến từ các nước đã công nhận loại hình nhãn hiệu phi truyền thống này. Không chỉ vậy, đối với đối tượng nhãn hiệu mới được công nhận là

⁴ Khoản 5 Điều 289 Luật Thương mại 2005

nhãn hiệu âm thanh, mặc dù đã có quy định được thừa nhận nhưng trên thực tiễn lại chưa thể áp dụng bởi không có một hướng dẫn chính thức nào về cách thức nộp đơn yêu cầu bảo hộ loại nhãn hiệu này⁵.

Điều bất cập tiếp theo nằm ở sự thiếu thống nhất giữa pháp luật sở hữu trí tuệ và pháp luật thương mại, khi tên thương mại được xếp vào nhóm các quyền có thể chuyển giao trong hoạt động nhượng quyền thương mại. Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh và được bảo hộ theo cơ chế bảo hộ tự động, không cần đăng ký⁶. Theo quy định tại khoản 3 Điều 139 và khoản 1 Điều 142 Luật Sở hữu trí tuệ, tên thương mại “không được chuyển giao” mà chỉ có “chuyển nhượng quyền đối với tên thương mại” kèm theo việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó. Điều này có nghĩa là khi bên nhượng quyền chuyển nhượng quyền đối với tên thương mại, đồng nghĩa với việc bên nhượng quyền phải dừng hoạt động kinh doanh của mình, chuyển toàn bộ hoạt động kinh doanh và cơ sở kinh doanh đến bên nhận quyền. Theo quy định này, trong quan hệ thương mại, bên nhượng quyền không có cách nào để chuyển nhượng lại tên thương mại ngoài việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh của mình. Luật Sở hữu trí tuệ không cho phép chuyển giao mà chỉ được phép chuyển nhượng quyền khiến việc nhượng quyền đã không đạt được mục đích ban đầu là việc thương nhân “nhân bản” hệ thống kinh doanh để mang đến lợi nhuận cho cả hai bên nhượng quyền và bên nhận quyền. Vì lý do này, trên thực tế các giao dịch nhượng quyền thương mại được phát sinh không hề chuyển nhượng quyền

đối với tên thương mại, nghĩa là quy định của Điều 284 Luật Thương mại năm 2005 hoàn toàn chỉ trên giấy tờ và không thể áp dụng vào thực tế giao dịch nhượng quyền thương mại do đã đi ngược với mục tiêu về lợi nhuận của bên nhượng quyền.

(ii) Nhóm những đối tượng mang bản chất là thành quả của hoạt động sáng tạo và trí óc của con người, được Luật Thương mại năm 2005 liệt kê là một trong các yếu tố cấu thành nên quyền thương mại nhưng không được Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ gồm khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, bí quyết kinh doanh và quảng cáo.

Việc cho phép nhượng quyền nhưng không có cơ chế bảo hộ đối với các đối tượng này dẫn đến những hệ lụy về việc xâm phạm nhưng không có cơ chế để xử lý bởi các đối tượng này không được coi là tài sản và cũng không được thừa nhận bởi bất cứ cơ chế bảo hộ nào⁷.

Quảng cáo là đối tượng duy nhất trong có định nghĩa cụ thể trong Luật Quảng cáo năm 2012⁸, tuy nhiên dựa vào định nghĩa tại khoản 1 Điều 2 Luật này, quảng cáo là việc sử dụng phương tiện nhằm giới thiệu sản phẩm, do đó đây không thể là đối tượng của hoạt động nhượng quyền mà điều luật đang muốn đề cập đến đối tượng “sản phẩm quảng cáo” được quy định tại khoản 2 Điều này⁹ mới là các đối tượng được nhượng quyền cùng với hệ thống kinh doanh trong giao dịch nhượng quyền thương mại. Các sản phẩm quảng cáo có thể được bảo vệ dưới quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên, theo quy định của Luật Thương mại năm 2005, quyền tác giả và quyền liên quan không được xem là đối tượng được chuyển nhượng trong giao dịch nhượng quyền thương mại, mà chỉ có quảng cáo (là một trong những đối

tượng thuộc quyền tác giả) được xem là đối tượng được chuyển nhượng trong giao dịch nhượng quyền thương mại. Luật Thương mại năm 2005 hoàn toàn đã bỏ qua các đối tượng khác trong lĩnh vực quyền tác giả, gây ra sự phức tạp và không rõ ràng trong thực tiễn áp dụng pháp luật.

(iii) Nhóm những đối tượng được Luật Sở hữu trí tuệ bảo hộ nhưng không được pháp luật thương mại liệt kê là một trong các yếu tố cấu thành nên quyền thương mại trong giao dịch nhượng quyền thương mại gồm quyền tác giả và quyền liên quan, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, và quyền đối với giống cây trồng.

Việc các đối tượng này không được xác định là một bộ phận của quyền thương mại theo Điều 284 Luật Thương mại năm 2005 đã gây ra nhiều trở ngại cho các bên trong quan hệ nhượng quyền khi lựa chọn cơ chế xử lý phù hợp trong hợp đồng nhượng quyền thương mại. Trên thực tế thực hiện giao dịch nhượng quyền, các chủ thể thường áp dụng hai phương án tiếp cận khác nhau đối với các đối tượng nêu trên:

Phương án một, các bên trong giao dịch nhượng quyền thương mại thực hiện giao dịch và ký kết “hợp đồng nhượng quyền” thay vì “hợp đồng nhượng quyền thương mại” đồng thời liệt kê các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ trên vào đối tượng nhượng quyền. Các điều khoản trong hợp đồng được lập như một hợp đồng nhượng quyền thương mại thông thường. Về bản chất, đây vẫn là một hợp đồng nhượng quyền thương mại theo quy định tại Điều 284 Luật Thương mại năm 2005. Vấn đề đối với cách xử lý này là theo Luật Sở hữu trí tuệ, hợp đồng chuyển quyền sử dụng của quyền sở hữu trí tuệ được quy định khác nhau tại các Điều 48, 143, 144, 192 về nội dung, nghĩa là các đối

⁵ Phùng Thị Yến, Vũ Minh Hiếu, Phạm, H. Q., & Nguyễn, K. N. (2024), *Bảo hộ nhãn hiệu âm thanh tại Việt Nam: thực trạng và giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam, 08(180), tr. 61-72.

⁶ Điều 76 Luật Sở hữu trí tuệ.

⁷ Bản án số 03/2022/KDTM-PT ngày 21/02/2022 về tranh chấp hợp đồng nhượng quyền thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự số 15/2021/TLPT-DS ngày 28/7/2021, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

⁸ Khoản 1 Điều 12 Luật Quảng cáo 2012 “Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.”

⁹ Khoản 1 Điều 12 Luật Quảng cáo 2012 “Sản phẩm quảng cáo bao gồm nội dung và hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự”.

tượng này không thể được kết hợp vào một “hợp đồng chuyển nhượng” duy nhất. Mặc dù phương thức này vẫn được nhiều thương nhân áp dụng trong thực tế, nhưng nó không thực sự phù hợp với quy định pháp luật.

Phương án hai, để tuân thủ đầy đủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và thương mại, sau khi ký kết hợp đồng nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật thương mại, nếu có nhu cầu chuyển giao các quyền tác giả và quyền liên quan, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng, hai bên sẽ phải tiếp tục ký kết các hợp đồng riêng lẻ chuyển quyền sử dụng đối với từng loại đối tượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định cụ thể về nội dung hợp đồng của từng loại đối tượng, dẫn đến việc giao dịch nhượng quyền thương mại phát sinh thêm một lượng lớn các hợp đồng phụ riêng lẻ, kéo dài thời gian thỏa thuận, tăng nguy cơ tranh chấp về quyền lợi giữa các bên trong quá trình đàm phán.

(iv) Sự xuất hiện của một số đối tượng mang bản chất là sản phẩm của trí tuệ được các bên chuyển giao cho nhau trong hợp đồng nhượng quyền nhưng không được pháp luật sở hữu trí tuệ bảo hộ và pháp luật thương mại ghi nhận là một bộ phận cấu thành nên quyền thương mại.

Hiện nay, một số yếu tố trong mô hình nhượng quyền như màu sắc nhận diện, trang trí nội thất, đồng phục, cách bày trí và quy trình phục vụ không nằm trong danh mục quyền thương mại tại Điều 284 Luật Thương mại năm 2005 và cũng không được bảo hộ theo Luật Sở hữu trí tuệ. Tuy là những yếu tố riêng lẻ có vẻ thứ yếu, nhưng khi được kết hợp một cách đồng bộ trong hệ thống cửa hàng, chúng tạo nên đặc trưng nhận diện của thương hiệu và có giá trị thương mại đáng kể. Việc thiếu cơ chế bảo hộ thống nhất khiến các yếu tố này dễ bị sao chép, gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng và làm ảnh hưởng đến toàn bộ mô hình nhượng quyền. Trường hợp chuỗi “Phở 24” bị các cửa hàng khác bắt chước phong cách thiết kế và nhận diện thương hiệu là một minh chứng

điển hình. Điều đó cho thấy pháp luật hiện hành vẫn còn khoảng trống trong việc bảo vệ các yếu tố cấu thành mô hình nhượng quyền, cần được xem xét bổ sung cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Về kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ của bên nhượng quyền và bên nhận nhượng quyền trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Thực tiễn áp dụng pháp luật về kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại tại Việt Nam cho thấy nhiều bất cập và thách thức. Trước hết, nội dung kiểm soát và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu được quy định trong hợp đồng nhượng quyền. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố cấu thành gói quyền thương mại, đặc biệt là quy trình vận hành hay bí quyết quản lý, chưa đáp ứng điều kiện bảo hộ theo Luật Sở hữu trí tuệ, khiến việc chứng minh hành vi xâm phạm trong trường hợp bên nhận quyền chấm dứt hợp đồng và tiếp tục kinh doanh mô hình tương tự trở nên phức tạp. Công tác quản lý nhà nước hiện cũng mới dừng lại ở thủ tục đăng ký hoạt động nhượng quyền, chưa có cơ chế giám sát thực chất việc khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ sau đăng ký. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 3 Nghị định 120/2011/NĐ-CP, các trường hợp nhượng quyền trong nước không thuộc trường hợp phải đăng ký mà chỉ thực hiện chế độ báo cáo sở công thương. Cuối cùng, nhận thức về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các doanh nghiệp trong thực tiễn vẫn còn hạn chế, nhiều bên nhận quyền coi việc trả phí đồng nghĩa với tự do khai thác thương hiệu, gây ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín và chất lượng hệ thống nhượng quyền. Những hạn chế trên cho thấy nhu cầu sự cấp thiết phải hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động nhượng quyền thương mại tại Việt Nam.

Về xử lý tranh chấp và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng thương mại, phương thức phổ biến được áp dụng rộng rãi đối với các tranh chấp nhượng quyền

thương mại trong nước là thông qua tòa án. Mặc dù có ưu điểm như sự bảo đảm tính ràng buộc của các quyết định tòa án và án phí thấp hơn so với trọng tài, nhưng việc này cũng gặp một số hạn chế như mất thời gian, tốn kém và có thể gây chậm trễ và trì hoãn trong quá trình giải quyết tranh chấp. Trên thực tế, vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại vẫn là một vấn đề phức tạp và thiếu sót nhiều quy định pháp luật nội dung, vì vậy vẫn có những trường hợp tòa án tránh né xử lý các tình tiết liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ trong vụ án tranh chấp nhượng quyền thương mại.

Luật Sở hữu trí tuệ hiện nay chỉ tập trung vào việc bảo vệ từng yếu tố cấu thành riêng lẻ của “quyền thương mại”. Trong khi đó, trong hoạt động nhượng quyền thương mại, tất cả các yếu tố cấu thành của “quyền thương mại” của bên nhượng quyền phải được bảo hộ cùng nhau. Sự thay đổi của bất kỳ yếu tố cấu thành nào đều có thể ảnh hưởng đến “quyền thương mại”.

Một vấn đề rất nghiêm trọng khác là định giá quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại. Tuy nhiên, không thể lấy lý do khó khăn này để bỏ qua yêu cầu của nguyên đơn khi xử lý vụ án hoặc xử lý không thỏa đáng.

Trong thực tế, các vụ án về hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể kéo dài nhiều tháng hoặc thậm chí nhiều năm và đòi hỏi chi phí lớn. Điều này phụ thuộc vào tính phức tạp của tranh chấp, số lượng bằng chứng cần phải xem xét và cách thức mà các bên tham gia vào quá trình pháp lý.

Đề xuất hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Hoàn thiện quy định pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Việc khắc phục các hạn chế trong quy định về quyền thương mại không chỉ dừng lại ở việc bổ sung những

yếu tố cấu thành vào khái niệm này, mà cốt lõi là phải làm rõ bản chất của “quyền thương mại”. Điều này đòi hỏi pháp luật cần xác định được các yếu tố trọng tâm trong tập hợp các thành phần tạo nên gói quyền thương mại, bởi không phải mọi quan hệ nhượng quyền đều dẫn đến việc tái tạo hoàn toàn mô hình kinh doanh hay sản phẩm giống nhau. Theo đó, định nghĩa quyền thương mại nên được xây dựng theo hướng coi đây là một “gói quyền” có tính thống nhất và ràng buộc nội tại giữa các yếu tố cấu thành. Nội dung của gói quyền này cần được thiết kế theo hướng mở, cho phép điều chỉnh linh hoạt tùy thuộc vào mức độ sáng tạo và đặc thù ngành nghề của bên nhượng quyền. Mỗi doanh nghiệp sẽ tự xác định đâu là thành tố mang tính quyết định đối với thành công thương mại và chuyển giao chúng cho bên nhận quyền tương ứng.

Bên cạnh đó, cần sửa đổi Điều 284 Luật Thương mại năm 2005 theo hướng không liệt kê cứng các đối tượng trong quyền thương mại, mà thay vào đó chỉ sử dụng khái niệm “quyền thương mại” sau khi đã có định nghĩa đầy đủ và khoa học ở phần quy định chung. Việc bảo hộ quyền thương mại theo cơ chế “gói quyền” có thể được bảo đảm thông qua nghĩa vụ pháp lý của bên nhượng quyền trong việc duy trì và bảo vệ các tài sản trí tuệ cấu thành gói quyền kinh doanh. Doanh nghiệp nhượng quyền có thể áp dụng biện pháp đăng ký bảo hộ toàn bộ gói quyền thương mại như một dạng tài sản vô hình của doanh nghiệp. Đồng thời, pháp luật cần xác lập nghĩa vụ phối hợp của cả bên nhượng quyền và bên nhận quyền trong việc ngăn chặn các hành vi xâm phạm từ bên thứ ba.

Ngoài ra, cần xem xét lại vai trò của “tên thương mại” trong giao dịch nhượng quyền bởi dù có đóng góp vào việc nhận diện và quảng bá hệ thống kinh doanh, tên thương mại không phải lúc nào cũng là yếu tố cốt lõi quyết định cấu trúc và hiệu quả của mô hình nhượng quyền thương mại.

Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ cần mở rộng phạm vi bảo hộ và cơ chế thực thi đối với các dạng nhãn hiệu phi truyền thống, nhằm gia tăng số lượng và tính đa dạng của các dấu hiệu được bảo hộ độc quyền. Việc pháp luật Việt Nam lần đầu công nhận nhãn hiệu âm thanh là một bước tiến tích cực; trên cơ sở đó, nên tiếp tục nghiên cứu mở rộng bảo hộ đối với các dạng nhãn hiệu mới như nhãn hiệu mùi hương hay nhãn hiệu mùi vị. Điều này không chỉ khuyến khích sự sáng tạo trong hoạt động kinh doanh mà còn tăng khả năng thu hút các mô hình nhượng quyền quốc tế, từ đó thúc đẩy sự tương thích của pháp luật Việt Nam với thông lệ quốc tế.

Hoàn thiện quy định về kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ của bên nhượng quyền và bên nhận nhượng quyền trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Quyền kiểm soát của bên nhượng quyền đối với bên nhận quyền là một điều cần quan tâm trong pháp luật về nhượng quyền thương mại. Tuy nhiên, sự thiếu hụt phạm vi quy định rõ ràng về quyền kiểm soát của bên nhượng quyền trong khung pháp luật hiện hành có thể làm tăng cơ hội lạm dụng và vi phạm quyền tự do hoạt động độc lập của bên nhận quyền. Do đó, để cải thiện các yêu cầu của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền kiểm soát của bên nhượng quyền, cần sử dụng các phương pháp cụ thể như cấp cho bên nhượng quyền quyền kiểm soát đối với các hoạt động có tác động trực tiếp đến tính nhất quán của hệ thống nhượng quyền, hạn chế khả năng của bên nhượng quyền thực hiện quyền kiểm soát theo các điều khoản được quy định trong hợp đồng nhượng quyền hoặc đưa ra các quy định đòi hỏi khi bên nhượng quyền thực hiện quyền kiểm soát phải có sự tôn trọng quyền tự do của bên nhận quyền nghĩa là tránh can thiệp vào các vấn đề kinh doanh của bên nhận quyền.

Ngoài ra, việc giới hạn quyền kiểm soát của bên nhượng quyền cũng có thể được quy định, chẳng hạn như không được can thiệp trực tiếp vào

hoạt động kinh doanh của bên nhận quyền. Trong thời đại ngày nay, khi truyền thông sản phẩm/dịch vụ trở nên quan trọng và mạnh mẽ, việc bảo đảm sự thống nhất trong việc quảng bá sản phẩm/dịch vụ thông qua các kênh truyền thông là điều cần thiết để duy trì uy tín và hình ảnh của hệ thống.

Hoàn thiện quy định về xử lý tranh chấp và xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại

Đầu tiên và quan trọng nhất, cần tăng cường các quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin về các quyền sở hữu trí tuệ đã được hoặc chưa được bảo hộ sẽ được chuyển nhượng của các bên trong giao dịch nhượng quyền thương mại. Việc cung cấp thông tin là một phần quan trọng khi phân tích quyền và trách nhiệm của các bên tham gia vào hợp đồng. Điều 9 Nghị định 35/2006/NĐ-CP cũng cần phải làm rõ phạm vi của “hợp lý” trong “quyền yêu cầu một cách hợp lý” đối với trách nhiệm cung cấp thông tin của bên dự kiến nhận quyền.

Thứ hai, cần bổ sung các quy định xác định phạm vi những hành vi được coi là vi phạm toàn bộ gói quyền thương mại. Luật Sở hữu trí tuệ cần có các biện pháp cụ thể và toàn diện bao gồm nhận diện và xử lý ngay lập tức các hành vi vi phạm các yếu tố của gói quyền thương mại.

Thứ ba, việc sửa đổi các quy định liên quan đến các biện pháp xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu trí tuệ trong giao dịch nhượng quyền thương mại nói riêng theo hướng khắt khe hơn là cần thiết.

Thông qua việc bổ sung và sửa đổi các quy định như vậy, pháp luật sẽ trở nên linh hoạt hơn trong việc bảo đảm vệ và quản lý các đối tượng sở hữu trí tuệ, đặc biệt là quyền thương mại. Điều này cũng sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh hơn, khuyến khích sự sáng tạo và phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại.

P.N.H

VAI TRÒ CỦA LUẬT SƯ - NGƯỜI BẢO CHỮA TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

TS TẠ QUANG KHẢI*

Tóm tắt: Thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một trong những yêu cầu then chốt là bảo vệ công lý, tôn trọng quyền con người và quyền công dân trong hoạt động tố tụng hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn tố tụng hình sự trong những năm qua cho thấy, vẫn còn vụ án bị giải quyết oan sai, bỏ lọt tội phạm. Đây là vấn đề không chỉ làm ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào công lý, mà còn ảnh hưởng về chính trị, kinh tế, xã hội. Trong bối cảnh đó, luật sư - người bào chữa có vai trò đặc biệt quan trọng. Luật sư không chỉ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội mà còn góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, giúp các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng làm sáng tỏ sự thật khách quan vụ việc, vụ án hình sự, từ đó chống oan sai, không bỏ lọt tội phạm.

Từ khóa: Công lý, quyền con người, luật sư, tố tụng hình sự.

Abstract: Implementing the judicial reform strategy, building and perfecting the socialist rule of law state of Vietnam, one of the key requirements is to protect justice, respect human rights and citizens in criminal procedure. However, criminal procedure in recent years show that there is still a case that has been wrongly resolved and failing to apprehend criminals. This is a problem not only affects the beliefs of the people in justice, but also affects politics, economy and society. In that context, lawyers - defenders play a particularly important role. The lawyer not only protects the legitimate rights and interests of the accused person but also contributes to protecting the socialist legislation, helping the competent agencies to conduct the proceedings to clarify the objective truth of the case, criminal cases, thereby fighting wrongly and not failing to apprehend criminals.

Keywords: Justice, human rights, lawyers, criminal procedure.

Những vấn đề chung về luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự

Vai trò của luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự xuất phát từ nền tảng lý luận về quyền con người, quyền công dân và sự vận hành của nền tư pháp dân chủ, minh bạch và từ những cơ sở pháp lý cụ thể trong hệ thống pháp luật. Sự tham gia của luật sư với tư cách là người bào chữa (sau đây viết là *luật sư - người bào chữa*) là một cơ chế bảo đảm để thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội, bảo vệ công lý và hạn chế sự lạm quyền của cơ quan, người có thẩm quyền trong tố tụng hình sự. Điều 3 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi năm 2012 quy định: “Luật sư có chức năng góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức”. Luật sư với tư cách người bào chữa, họ sẽ là chủ thể đại diện cho người bị buộc tội, họ đứng ở vị trí đối trọng với chủ thể được gọi là bên buộc tội trong tố tụng hình sự. Hoạt động của luật sư - người bào chữa

nhằm góp phần cân bằng giữa các bên, bảo đảm tranh tụng công khai, bình đẳng trong tố tụng hình sự. Vai trò của luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự không chỉ được xác định trong các văn kiện của Đảng, nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, mà còn được xác định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật có liên quan.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới đã đặc biệt quan tâm đến vai trò của luật sư và đặt nhiệm vụ cho cơ quan tư pháp trong việc xác định rõ vị trí của luật sư trong hoạt động tư pháp và bảo đảm hoạt động của luật sư trong tố tụng: “Khi xét xử, tòa án phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, việc xét xử của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo... Các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng...”; Nghị

quyết số 49-NQ/TW, ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định: “Hoàn thiện cơ chế để luật sư thực hiện tốt tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời xác định rõ chế độ trách nhiệm đối với luật sư. Nhà nước tạo điều kiện về pháp lý để phát huy chế độ tự quản của luật sư đối với các tổ chức thành viên của mình”; Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ: “Hoàn thiện thể chế về luật sư và hành nghề luật sư, bảo đảm để luật sư thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định của pháp luật... Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, am hiểu pháp luật, giỏi về kỹ năng hành nghề và ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế...”; Điều 31 của Hiến pháp năm 2013 quy định: “Người bị buộc

* Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị buộc tội có quyền được bào chữa. Luật sư hoặc người khác có thể được người bị buộc tội nhờ bào chữa”; Quy định của Hiến pháp năm 2013 được cụ thể hóa tại Điều 16 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (BLTTHS): “Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của Bộ luật này”. Đây là các cơ sở chính trị, cơ sở hiến định và luật định khẳng định quyền bào chữa là quyền cơ bản của công dân khi bị buộc tội; các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm bảo đảm quyền bào chữa, quyền mỗi luật sư hoặc người khác bào chữa cho người bị buộc tội, cũng như bảo đảm quyền tham gia đầy đủ vào trong các giai đoạn tố tụng hình sự của luật sư khi họ là người bào chữa cho người bị buộc tội, bị can, bị cáo trong vụ việc, vụ án hình sự.

Luật sư - người bào chữa: Theo khoản 1 Điều 72 BLTTHS, người bào chữa là người được người bị buộc tội nhờ bào chữa hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định và được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận việc đăng ký”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 72 của BLTTHS, người bào chữa gồm: luật sư, người đại diện của người bị buộc tội, bào chữa viên nhân dân và trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Như vậy, luật sư cũng như những chủ thể khác, để trở thành người bào chữa trong tố tụng hình sự cần những đặc điểm cơ bản như sau theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của BLTTHS:

(i) Luật sư - người bào chữa phải là người được người bị buộc tội nhờ bào chữa, hoặc được cơ quan có

thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu để bào chữa. Luật sư cũng như những chủ thể khác là người bào chữa, chỉ trở thành người bào chữa khi có đủ các điều kiện quy định của pháp luật và được người bị buộc tội nhờ bào chữa hoặc được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu để bào chữa.

(ii) Luật sư - người bào chữa cũng như những chủ thể khác là người bào chữa khi được người bị buộc tội nhờ bào chữa, hoặc được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu bào chữa phải đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đăng ký việc bào chữa và phải được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận việc đăng ký bào chữa.

(iii) Luật sư - người bào chữa khác với những chủ thể khác là người bào chữa, đó là người có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện và kỹ năng nghề nghiệp theo quy định của Luật Luật sư. Khi tham gia tố tụng, luật sư bào chữa vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp để đưa ra các lý lẽ và chứng cứ nhằm chứng minh sự vô tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội cũng như giúp người bị buộc tội về mặt pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

(iv) Luật sư - người bào chữa có địa vị pháp lý, có quyền và nghĩa vụ riêng biệt, không phụ thuộc vào quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội.

(v) Luật sư - người bào chữa tham gia tố tụng hình sự không có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án, mà hoạt động của người bào chữa trong quá trình tố tụng hình sự là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội.

Từ những đặc điểm cơ bản nêu trên, có thể khái quát về luật sư - người bào chữa như sau: “Luật sư - người bào chữa là luật sư được người bị buộc tội nhờ hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu tham gia tố tụng để bào chữa cho người bị buộc tội, giúp người bị buộc tội về mặt pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, thông qua đó góp phần bảo vệ sự

công bằng của pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa”.

Vai trò của luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự, góp phần chống oan sai, bỏ lọt tội phạm

Trong tố tụng hình sự, vai trò của luật sư khi tham gia vụ việc, vụ án hình sự với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội, bị can, bị cáo được thể hiện rõ nhất và tập trung nhất ở các giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự, cụ thể như: giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; giai đoạn khởi tố vụ án, bị can; giai đoạn điều tra vụ án; giai đoạn truy tố vụ án và giai đoạn xét xử vụ án hình sự.

Trong giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố

Vai trò của luật sư - người bào chữa được thể hiện ở việc bảo vệ quyền con người và bảo đảm tính khách quan của hoạt động tố tụng ngay từ khâu giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và BLTTHS, luật sư có thể tham gia với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố. Đây là cơ chế quan trọng để cá nhân - người bị buộc tội có thể bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm và quyền tự do được bảo vệ kịp thời. Trong quá trình cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm theo Điều 147 BLTTHS, luật sư có thể hỗ trợ giám sát việc tuân thủ trình tự, thủ tục, kiến nghị loại bỏ những chứng cứ thu thập trái pháp luật và ngăn chặn hành vi lạm quyền. Đồng thời, luật sư còn có quyền thu thập, cung cấp tài liệu, đồ vật, chứng cứ theo Điều 86, 88 của BLTTHS nhằm chứng minh sự vô tội hoặc những tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự cho thân chủ, góp phần ngăn ngừa tình trạng khởi tố oan sai. Bên cạnh đó, nếu phát hiện vi phạm trong hoạt động giải quyết nguồn tin về tội phạm, luật sư có thể thay mặt người bị buộc tội kiến

nghe, khiếu nại theo quy định tại Điều 469, 470 của BLTTHS, buộc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tuân thủ pháp luật. Như vậy, sự tham gia của luật sư không chỉ giúp bảo vệ lợi ích chính đáng của công dân mà còn góp phần nâng cao trách nhiệm, tính minh bạch trong hoạt động tố tụng, đúng với tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, coi trọng tranh tụng và bảo vệ quyền con người ngay từ giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

Trong giai đoạn khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can

Vai trò của luật sư - người bào chữa tiếp tục giữ vị trí then chốt trong việc bảo vệ quyền con người và bảo đảm pháp luật được thực thi một cách khách quan. Khi có quyết định khởi tố vụ án và đặc biệt là quyết định khởi tố bị can, người bị buộc tội chính thức bước vào vị trí tố tụng hình sự, có thể bị hạn chế một số quyền, trong đó có quyền tự do về thân thể. Khi đó, luật sư - người bào chữa theo Điều 72 và Điều 74 của BLTTHS, có quyền tham gia từ thời điểm này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, đồng thời giám sát việc tuân thủ pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Luật sư có thể nghiên cứu quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, các tài liệu, chứng cứ liên quan, phân tích tính hợp pháp, hợp lý của căn cứ buộc tội; nếu phát hiện vi phạm, có quyền khiếu nại, kiến nghị theo Điều 469, 470 của BLTTHS. Ngoài ra, luật sư được gặp, trao đổi riêng với bị can, giải thích quyền, nghĩa vụ tố tụng, hướng dẫn cách khai báo trung thực, khách quan, giúp bị can không bị rơi vào tình trạng bất lợi do thiếu hiểu biết pháp luật. Việc tham gia của luật sư trong giai đoạn này còn bảo đảm nguyên tắc suy đoán vô tội được quy định tại Điều 13 BLTTHS, ngăn chặn, kiến nghị kịp thời việc khởi tố tùy tiện

hoặc thiếu căn cứ pháp luật, góp phần chống oan sai. Đồng thời, luật sư có thể thu thập, cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, tình tiết khách quan khác, hỗ trợ cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xác định đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, qua đó phòng ngừa bỏ lọt tội phạm.

Trong thực tiễn, có trường hợp luật sư - người bào chữa cho rằng, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng “Không kết được tội cố ý gây thương tích lại chuyển sang tội gây rối trật tự công cộng”¹ và nêu quan điểm về vụ án: “Việc nhận định sai ngay từ đầu người gây thương tích cho đồng chí công an nên mới dẫn đến việc bắt sai người. Từ việc bắt sai người, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa đã cố tình buộc Hoàn (tên người bị buộc tội trong vụ án) bằng một tội khác phù hợp với thời gian giam giữ để hòa cả làng”¹. Như vậy, ở giai đoạn khởi tố, luật sư có vai trò cực kỳ quan trọng, họ vừa là “người bảo vệ” trực tiếp cho bị can, vừa là “người giám sát” hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, góp phần thực hiện tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW về cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng tranh tụng và bảo vệ công lý ngay từ bước khởi đầu của quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự

Vai trò của luật sư - người bào chữa được phát huy rõ rệt và toàn diện hơn so với giai đoạn khởi tố. Đây là giai đoạn trọng tâm để cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập tài liệu, chứng cứ, làm rõ hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm, đồng thời cũng là thời điểm quyền con người của bị can dễ bị tác động hoặc xâm phạm đến các quyền và lợi ích được pháp luật bảo vệ. Theo Điều 74 của BLTTHS, luật sư có quyền tham gia ngay từ khi có quyết định khởi tố bị can và xuyên suốt quá

trình điều tra. Luật sư được quyền gặp gỡ, trao đổi riêng với bị can theo quy định tại Điều 80 BLTTHS, tham gia hỏi cung bị can theo quy định tại Điều 183 BLTTHS, tham gia các hoạt động điều tra khác như đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra quy định tại các điều 184, 185, 186 của BLTTHS, từ đó giám sát việc tuân thủ pháp luật, ngăn ngừa các hành vi bức cung, nhục hình, mớm cung hoặc làm sai lệch chứng cứ.

Thực tiễn vào năm 2023, tại tỉnh Đồng Nai cũ (nay là TP. Hồ Chí Minh), Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã phải ra quyết định khởi tố bị can, bắt tạm giam Trung úy Lưu Quang Trung (cựu điều tra viên Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai) về tội dùng nhục hình². Luật sư cho rằng, nếu vụ án có luật sư - người bào chữa được đồng hành trong các hoạt động hỏi cung của điều tra viên đối với bị can thì vụ án dùng nhục hình sẽ không xảy ra. Đây là một trong những nguyên nhân của việc giải quyết vụ án có thể bị sai lệch, không khách quan, dẫn tới oan sai cho người vô tội.

Bên cạnh đó, luật sư còn có quyền thu thập, cung cấp chứng cứ, tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan để chứng minh sự vô tội hoặc tình tiết giảm nhẹ cho bị can theo quy định tại Điều 88 BLTTHS. Nếu phát hiện vi phạm tố tụng hoặc hành vi trái pháp luật của cơ quan điều tra, luật sư có thể kiến nghị, khiếu nại theo các Điều 469, 470 BLTTHS nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị can mà luật sư nhận bào chữa. Không chỉ “gỡ tội”, luật sư còn góp phần chống bỏ lọt tội phạm bằng việc chỉ ra những mâu thuẫn, tình tiết quan trọng chưa được làm rõ, kiến nghị điều tra bổ sung để xác định sự thật khách quan. Như trong thực tiễn tham gia quá trình tố tụng hình sự, có quan điểm cho rằng: “Đặc điểm nổi bật của giai đoạn điều tra, đó là tâm lý chủ thể của các bên liên quan, bao gồm cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với biểu

¹Xem: <http://dantri.com.vn/ban-doc/khong-ket-duoc-toi-co-y-gay-thuong-tich-lai-chuyen-sang-toi-gay-roi-trat-tu-cong-cong-20180104075003306.htm>

²Duy Phương, *Bắt giam cựu điều tra viên ở Đồng Nai vì dùng nhục hình*, <https://vov.vn/phap-luat/bat-giam-cuu-dieu-tra-vien-o-dong-nai-vi-dung-nhuc-hinh-post1137609.vov>, ngày 23/11/2024.

hiện thường mang tính nghi ngờ đối với người bị tình nghi phạm tội (tâm lý chủ quan rất có thể sẽ lấn át tâm lý khách quan); đặc biệt tâm lý của người bị buộc tội ở giai đoạn này thường mang tính hoang mang, phân vân, yếu thế, thậm chí suy sụp, họ mong muốn được giải tỏa, tìm được người giúp đỡ về mặt pháp lý. Do đó, sự xuất hiện của người bào chữa trong giai đoạn này có vai trò đặc biệt quan trọng như một “bác sỹ pháp lý” để điều trị tâm lý cho người bị buộc tội, đồng thời cân bằng hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quỹ đạo của quy phạm pháp luật³.

Như vậy, có thể thấy, trong giai đoạn điều tra, luật sư - người bào chữa vừa là chỗ dựa pháp lý cho bị can, vừa là nhân tố giám sát tính hợp pháp và khách quan của hoạt động điều tra, qua đó thực hiện mục tiêu “không để oan sai, không để lọt tội phạm”, đúng với tinh thần cải cách tư pháp được khẳng định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Trong giai đoạn truy tố vụ án

Vai trò của luật sư - người bào chữa tiếp tục giữ vị trí quan trọng nhằm bảo đảm cho quyết định truy tố của viện kiểm sát được thực hiện đúng pháp luật, khách quan và công bằng. Đây là giai đoạn viện kiểm sát xem xét hồ sơ vụ án, quyết định việc truy tố bị can ra trước tòa án hay trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Luật sư có quyền nghiên cứu hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 73 BLTTHS, ghi chép, sao chụp tài liệu, qua đó đánh giá chứng cứ buộc tội và gỡ tội, phát hiện những vi phạm trong quá trình điều tra. Trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ, luật sư có thể làm bản kiến nghị, kiến nghị bổ sung chứng cứ, hoặc yêu cầu đình chỉ vụ án nếu thấy có căn cứ cho rằng hành vi của bị can không cấu thành tội phạm, đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc có căn cứ miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, luật sư còn có thể nêu quan điểm bằng văn bản gửi tới

Viện kiểm sát, đề nghị xem xét không truy tố hoặc truy tố ở tội danh nhẹ hơn, phù hợp hơn với hành vi thực tế. Nếu phát hiện vi phạm tố tụng hoặc việc áp dụng pháp luật chưa đúng, luật sư có quyền khiếu nại quyết định hoặc hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định tại các Điều 469, 470 của BLTTHS để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can. Như vậy, trong giai đoạn truy tố, luật sư vừa là “người bảo vệ” cho bị can mà mình nhận bào chữa trước nguy cơ có thể bị truy tố thiếu căn cứ, vừa là “người giám sát” giúp viện kiểm sát thực hiện trách nhiệm của mình khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp theo đúng quy định tại Điều 20 của BLTTHS, ra quyết định khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, qua đó góp phần ngăn ngừa oan sai và chống bỏ lọt tội phạm, phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp và nguyên tắc tranh tụng được khẳng định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Trong giai đoạn xét xử vụ án

Vai trò của luật sư - người bào chữa được thể hiện đầy đủ và rõ nét nhất trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự. Đây là giai đoạn trung tâm, nơi nguyên tắc tranh tụng được thể hiện trực tiếp và công khai. Luật sư tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền con người, quyền công dân của bị cáo theo quy định tại Điều 31 Hiến pháp năm 2013 và thực hiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của luật sư - người bào chữa theo quy định tại các Điều 72, 73 BLTTHS. Thông qua hoạt động xét hỏi được quy định tại các Điều 307, 309, 310, 311 BLTTHS, luật sư đặt câu hỏi với bị cáo, người bị hại, người làm chứng, người giám định... nhằm làm rõ chứng cứ, phát hiện mâu thuẫn trong lời khai và chỉ ra những vi phạm tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trong phần tranh luận, theo quy định tại Điều 322 BLTTHS, luật sư trình bày quan điểm bào chữa, đối

đáp với kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác, từ đó thuyết phục hội đồng xét xử đánh giá toàn diện chứng cứ theo hướng bảo đảm tính khách quan, phù hợp với nguyên tắc suy đoán vô tội cho bị cáo. Đồng thời, luật sư có thể đề nghị hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự, áp dụng biện pháp tư pháp hoặc miễn trách nhiệm hình sự nếu có căn cứ pháp luật. Sự tham gia tích cực của luật sư - người bào chữa không chỉ giúp bảo vệ bị cáo, tránh việc kết án oan sai mà còn góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, người phạm tội. Vai trò này thể hiện đúng tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp: “Tranh tụng tại phiên tòa là trung tâm của hoạt động xét xử”, góp phần giúp tòa án đưa ra bản án khách quan, công bằng, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, qua đó củng cố niềm tin của nhân dân vào công lý.

Có thể thấy, từ giai đoạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đến giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, luật sư với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội, bị can, bị cáo luôn hiện diện như một nhân tố không thể thiếu trong tố tụng hình sự. Họ vừa là “lá chắn” bảo vệ quyền con người, ngăn ngừa oan sai, vừa là “người gác cửa công lý” giúp phát hiện, làm rõ hành vi phạm tội chưa được xử lý, tránh bỏ lọt tội phạm, đồng thời góp phần hiệu quả vào việc chống oan sai trong tố tụng hình sự. Vai trò của luật sư - người bào chữa không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ người bị buộc tội, bị can, bị cáo khi thay mặt họ đại diện về mặt pháp lý như một “bác sỹ pháp lý”⁴, mà còn góp phần quan trọng vào việc củng cố niềm tin của nhân dân vào công lý, pháp luật và sự công bằng xã hội, phù hợp với mục tiêu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

³ Lê Thị Diệp, *Quyền và nghĩa vụ của luật sư bào chữa trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học và xã hội - Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam, 2019, tr. 18.

⁴ Lê Thị Diệp, *tlđđ*.

Một số hạn chế, khó khăn và giải pháp kiến nghị nâng cao vai trò của luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự

Một số hạn chế, vướng mắc

Luật sư nói chung và người bào chữa nói riêng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, được ghi nhận trong các văn kiện của Đảng, nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cũng như trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật có liên quan. Đặc biệt trong tố tụng hình sự, các quy định của BLTTHS đã trao cho người bào chữa những quyền để bảo đảm cho quyền bào chữa của người bị buộc tội, bị can, bị cáo được tốt hơn, đầy đủ hơn. Bên cạnh đó, trong quá trình tham gia tố tụng hình sự, các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của BLTTHS, tạo thuận lợi cho luật sư - người bào chữa trong việc thực hiện các quyền của mình để bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội, bị can bị cáo. Đây là cơ sở pháp lý và thực tiễn để luật sư - người bào chữa nâng cao được hiệu quả hoạt động của mình trong tố tụng hình sự; đồng thời góp phần giúp cơ quan, người có thẩm quyền tiến tụng có được những hành vi, quyết định tố tụng khách quan, công bằng, đúng pháp luật, chống oan sai, bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, trong thực tiễn tham gia tố tụng hình sự, vẫn còn có những hạn chế, vướng mắc nhất định, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của luật sư - người bào chữa:

(i) Số lượng luật sư trên người dân ở nước ta còn thấp so với các nước trên thế giới và trong khu vực. Ở nước ta, tính đến ngày 31/12/2024, số thành viên của Liên đoàn Luật sư Việt Nam là 19.799 luật sư⁵; tỷ lệ số luật sư trên số dân ở Việt Nam là 1 luật sư/5.675 người dân. Cùng với đó, việc phân bổ luật sư và các tổ

chức hành nghề luật sư, cũng như thu nhập bình quân của người dân để có thể tiếp cận các dịch vụ của luật sư ở nước ta không đồng đều, nhất là khoảng cách giữa các khu vực thành phố lớn, nông thôn, miền núi và ở những địa phương có khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội. Điều này, dẫn đến hạn chế việc người dân, nhất là khu vực nông thôn, miền núi, người có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế nhưng không thuộc trường hợp hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý sẽ rất khó tiếp cận được các dịch vụ pháp lý của luật sư, nhất là các dịch vụ pháp lý hỗ trợ người dân liên quan trong quá trình tố tụng hình sự.

(ii) Nhận thức về tư tưởng, chính trị của một bộ phận luật sư chưa được bảo đảm; trong quá trình hành nghề, chú trọng nhiều đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng mà chưa quan tâm đến bảo vệ công lý, công bằng, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, ý thức chấp hành pháp luật của một số luật sư chưa cao, một số luật sư vi phạm pháp luật nghiêm trọng đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Ý thức tuân thủ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp trong một số trường hợp chưa được chấp hành nghiêm túc, đầy đủ. Vẫn còn hiện tượng một số ít luật sư có biểu hiện lệch lạc về tư tưởng chính trị⁶.

(iii) Chất lượng tham gia tố tụng của một bộ phận luật sư chưa đáp ứng được yêu cầu tranh tụng tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp. Việc phát triển đội ngũ luật sư có trình độ ngoại ngữ, hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực thương mại quốc tế còn khó khăn. Vai trò của luật sư tham gia vào các vụ án lớn, vụ án điểm hay tham vấn, tư vấn cho các dự án lớn của Chính phủ, cơ quan nhà nước còn hạn chế⁷.

(iv) Quy định của BLTTHS và các văn bản quy phạm pháp luật

khác có liên quan về việc tham gia của luật sư - người bào chữa trong các giai đoạn tố tụng hình sự còn chưa được hiểu và thực hiện thống nhất, ví dụ:

- Khoản 4 Điều 78 BLTTHS quy định, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 78 BLTTHS, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kiểm tra giấy tờ và thấy không thuộc trường hợp từ chối việc đăng ký bào chữa quy định tại khoản 5 Điều 78 thì vào sổ đăng ký bào chữa, gửi ngay văn bản thông báo người bào chữa cho người đăng ký bào chữa, cơ sở giam giữ và lưu giấy tờ liên quan đến việc đăng ký bào chữa vào hồ sơ vụ án, nếu xét thấy không đủ điều kiện thì từ chối việc đăng ký bào chữa và phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, các luật sư rất hiếm khi nhận được văn bản sau thời hạn được quy định của luật, cá biệt có những trường hợp thời gian này có thể kéo dài tới vài tháng nếu vụ án đang trong giai đoạn điều tra⁸.

- Thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng quy định tại Điều 74 BLTTHS cho phép người bị bắt, tạm giữ có thể yêu cầu người bào chữa được tham gia tố tụng từ thời điểm người bị bắt có mặt tại trụ sở của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ. Như vậy, ngay khi bị bắt, tạm giữ thì luật sư đã có quyền tham gia tố tụng nếu như đáp ứng được các quy định về thủ tục đăng ký bào chữa. Tuy nhiên, từ thực tiễn hành nghề có thể thấy rằng rất hiếm trường hợp người bị bắt, tạm giữ có ý thức về việc yêu cầu sự tham gia của luật sư ngay trong giai đoạn này. Việc này gây bất lợi cho luật sư về mặt thời gian trong quá trình tiếp nhận vụ án, đồng thời cũng ảnh hưởng tới nội dung điều tra được ghi nhận⁹.

⁵ Văn Đức, *Liên đoàn Luật sư Việt Nam tổng kết hoạt động năm 2024 và triển khai công tác năm 2025*, <https://liendoanluatsus.org.vn/liendoan-luat-su-viet-nam-tong-ket-hoat-dong-nam-2024-va-trien-khai-cong-tac-nam-2025/>

⁶ Bộ Tư pháp (Dự thảo), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật Luật sư*, 2024, tr. 11.

⁷ Bộ Tư pháp, *ltdđ*.

⁸ Lê Hồng Lam, *Thực tiễn hoạt động của luật sư trong tố tụng hình sự*, <https://lsvn.vn/thuc-tien-hoat-dong-bao-chua-cua-luat-su-trong-to-tung-hinh-su1650824213-a117981.html>

⁹ Lê Hồng Lam, *ltdđ*.

- Hiện nay, có trường hợp cơ quan điều tra, điều tra viên, cán bộ điều tra, cán bộ quản lý cơ sở giam giữ vẫn nhận thức và yêu cầu thực hiện trên thực tế trong giai đoạn điều tra là việc gặp, tiếp xúc, làm việc, tham dự các buổi hỏi cung của luật sư với người bị tạm giữ, tạm giam phải được sự chấp thuận của cơ quan điều tra hoặc theo kế hoạch hỏi cung của điều tra viên. Điều này đã được các luật sư phản ánh..., có đơn thư khiếu nại do phải đăng ký, chờ đợi hàng tháng vẫn không được gặp, làm việc với bị can trong giai đoạn điều tra. Đó là chưa kể, trong các buổi làm việc, hỏi cung, thường các luật sư không được đặt câu hỏi, thậm chí nếu có chỉ được hỏi thăm về sức khỏe, thông tin về tình trạng gia đình mà thôi...¹⁰

Kiến nghị giải pháp

Thứ nhất, tuyên truyền nâng cao vị trí, vai trò của luật sư. Liên đoàn Luật sư Việt Nam cần tích cực, chủ động phát huy vai trò của một tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, một bộ phận của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quan tâm tới vấn đề truyền truyền nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật, về vai trò, vị trí của luật sư. Để làm tốt vai trò này, Liên đoàn Luật sư Việt Nam cần phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng, với các Đoàn luật sư chỉ đạo, phân công các tổ chức hành nghề luật sư, trong đó có khuyến khích các tổ chức hành nghề luật sư thực hiện công tác tuyên truyền. Qua đó, giúp người dân nhận thức được ý nghĩa, vai trò của luật sư trong đời sống xã hội, cũng như nhận thức được việc cần phải có luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi phải làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đồng thời, các luật sư và tổ chức hành nghề luật sư cần tăng cường tư vấn, đẩy mạnh hoạt động trợ giúp miễn phí để người dân không có điều kiện

kinh tế nhưng khi cần vẫn có cơ hội tiếp cận dịch vụ pháp lý của luật sư và được trợ giúp pháp lý.

Thứ hai, đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng hành nghề luật sư trong tố tụng hình sự. Cùng với việc phát triển về số lượng luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam cần phối hợp với các Đoàn luật sư, các tổ chức hành nghề luật sư trong việc nâng cao chất lượng hành nghề của luật sư; thường xuyên đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề, trình độ ngoại ngữ có liên quan để có thể tự mình hành nghề độc lập ngay cả khi có yếu tố nước ngoài, hoặc trong môi trường quốc tế; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử hành nghề luật sư và các quy định của pháp luật có liên quan; thường xuyên trau dồi kiến thức pháp luật, kỹ năng hành nghề, bản lĩnh chính trị và đạo đức nghề nghiệp. Qua đó, nâng cao vai trò của luật sư trong xã hội, tạo được niềm tin và sự phối hợp của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình tiến hành tố tụng.

Thứ ba, tăng cường xây dựng mối quan hệ phối hợp theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của luật sư - người bào chữa, cũng như nhiệm vụ và quyền hạn, thẩm quyền của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong từng vụ việc, vụ án hình sự. Đây là mối quan hệ cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc các bên bảo đảm cho nhau thực hiện được đúng đủ chức năng, nhiệm vụ vụ của mình, cũng như mục tiêu là bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền bào chữa của người bị buộc tội, bị can, bị cáo trong vụ việc, vụ án hình sự.

Thứ tư, kiến nghị các cơ quan liên ngành tư pháp Trung ương và Liên đoàn Luật sư Việt Nam nghiên cứu xây dựng Quy chế phối hợp giữa các cơ quan và Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong quá trình thực

hiện các quy định của BLTTHS và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, nhất là văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có liên quan đến việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự; phối hợp tổ chức các chương trình, các lớp tập huấn nhằm thống nhất nhận thức trong việc bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội, bị can, bị cáo, bảo đảm quyền của luật sư - người bào chữa trong tố tụng hình sự, cũng như bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ trong các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi vụ việc, vụ án hình sự có luật sư - người bào chữa tham gia bào chữa.

Kết luận

Trong thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, luật sư - người bào chữa giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm công lý. Hoạt động của luật sư không chỉ giới hạn ở việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội, bị can, bị cáo, mà còn góp phần trực tiếp vào mục tiêu của tố tụng hình sự là chống oan sai và chống bỏ lọt tội phạm. Bằng việc tham gia xét hỏi, tranh tụng, phản biện chứng cứ và đề xuất các kiến nghị pháp lý, luật sư - người bào chữa vừa góp phần vào việc chống oan sai, vừa hỗ trợ phát hiện, làm rõ những tình tiết, hành vi phạm tội khác chưa được phát hiện hoặc chưa được xem xét đầy đủ. Vai trò này thể hiện rõ tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, khẳng định nguyên tắc “tranh tụng tại phiên tòa là trung tâm của hoạt động xét xử”, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào pháp luật và tư pháp, tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

T.Q.K

¹⁰ Lê Hồng Lam, *tlđđ*.

KHUNG PHÁP LÝ CHO KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG KHÔNG GIAN SỐ

THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

TS LÊ THƯƠNG HUYỀN*

Tóm tắt: Kinh tế số đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu, với vai trò chủ chốt của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đã đặt ra những thách thức mới đối với khung pháp lý truyền thống. Nghiên cứu này tập trung phân tích các thách thức chính mà hệ thống pháp luật hiện hành gặp phải trong việc quản lý các hoạt động kinh tế tư nhân trong không gian số, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý để hỗ trợ sự phát triển bền vững của kinh tế số ở Việt Nam.

Từ khóa: Công nghệ số, kinh tế số, kinh tế tư nhân, khung pháp lý.

Abstract: The digital economy is becoming an important motivation to promote global economic growth, with a key role of the individual sector. However, the rapid development of digital technology has posed new challenges for traditional legal framework. This research focused on analyzing the main challenges that the current legal system encountered in the management of individual economic activities in the digital space, and proposed solutions to perfect the legal framework to support the sustainable development of digital economy in Vietnam.

Keywords: Digital technology, digital economy, individual economy, legal framework.

Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số, trong đó khu vực tư nhân dẫn đầu trong việc ứng dụng công nghệ để tạo ra giá trị kinh tế. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, kinh tế số đóng góp khoảng 15,5% GDP toàn cầu vào năm 2022 và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ¹. Tại Việt Nam, kinh tế số đã đóng góp 8,2% GDP năm 2021 và được kỳ vọng sẽ đạt 20% GDP vào năm 2025 theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025².

Tuy nhiên, các mô hình kinh doanh mới như nền tảng số, trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và internet vạn vật (IoT) vượt ngoài khả năng điều chỉnh của pháp luật hiện hành. Điều này đòi hỏi một khung pháp lý linh hoạt, vừa bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo của khu vực tư nhân.

Tổng quan về kinh tế tư nhân trong không gian số

Khái niệm và đặc điểm

Kinh tế số được hiểu là tập hợp các hoạt động kinh tế dựa trên công

nghệ số, bao gồm thương mại điện tử, dịch vụ số, sản xuất thông minh và các mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu³. Khu vực tư nhân trong kinh tế số bao gồm các doanh nghiệp từ startup công nghệ đến các tập đoàn đa quốc gia, tất cả đều tận dụng công nghệ số để tạo ra sản phẩm, dịch vụ và giá trị mới.

Kinh tế tư nhân trong không gian số là hệ sinh thái phức hợp, nơi các doanh nghiệp sử dụng công nghệ số và dữ liệu làm yếu tố sản xuất cốt lõi, tận dụng kết nối toàn cầu để tạo giá trị kinh tế. Theo Nghị quyết số 68-NQ/TW (2025), kinh tế tư nhân số không chỉ số hóa hoạt động truyền thống mà còn tạo ra các mô hình kinh doanh mới như fintech, AI, tài sản mã hóa và thương mại điện tử.

Đặc điểm cấu trúc của kinh tế tư nhân trong không gian số

Thứ nhất, tính chất phi vật lý và xuyên biên giới (borderless nature). Kinh tế số được định hình bởi khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ trên phạm vi toàn cầu mà dẫn đến hiện tượng “thương mại không ma sát” (frictionless commerce) tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch, nhưng đồng thời gây khó khăn trong việc xác định quyền tài phán và thực thi

pháp luật giữa các quốc gia⁴. Ví dụ, một nền tảng thương mại điện tử như Amazon có thể phục vụ khách hàng tại Việt Nam mà không cần văn phòng đại diện, đặt ra thách thức về quản lý thuế và bảo vệ người tiêu dùng.

Thứ hai, khả năng mở rộng quy mô theo cấp số nhân (exponential scalability) phân biệt kinh tế số với các mô hình kinh doanh truyền thống. Nhờ vào đặc tính của công nghệ số, hiện tượng này được gọi là “digital scalability” và là yếu tố then chốt tạo nên sức mạnh của các “unicorn” công nghệ.

Thứ ba, dữ liệu như tài sản sản xuất chính (data as primary asset) đã tạo ra một mô hình kinh tế hoàn toàn mới. Dữ liệu trở thành nguồn lực sản xuất cốt lõi, tạo ra “nền kinh tế dữ liệu” (data economy). Doanh nghiệp thu thập, xử lý và kinh doanh dữ liệu để tạo giá trị, ví dụ như các nền tảng quảng cáo như Google và Facebook.

Thứ tư, hiệu ứng mạng lưới (network effects) tạo ra động lực tự củng cố cho sự phát triển. Giá trị của dịch vụ số tăng theo cấp số nhân với số lượng người dùng, dẫn đến xu hướng “kẻ thắng lấy tất cả”

* Viện Nhà nước và pháp luật, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

¹ World Bank. (2023). *Digital economy for Africa: A path to inclusive growth*. World Bank Publications.

² Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030.

³ Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2020). *A roadmap toward a common framework for measuring the digital economy*. OECD Publishing.

⁴ Brynjolfsson, E., & McAfee, A. (2014). *The second machine age: Work, progress, and prosperity in a time of brilliant technologies*. W. W. Norton & Company.

(winner-takes-all). Các nền tảng như YouTube hay TikTok là ví dụ điển hình, nơi số lượng người dùng lớn tạo ra lợi thế cạnh tranh khó vượt qua⁵.

Thứ năm, tính đột biến và sáng tạo liên tục (continuous innovation) là đặc trưng của môi trường cạnh tranh số. Vòng đời sản phẩm ngắn, sự xuất hiện liên tục của các công nghệ đột phá và mô hình kinh doanh mới đòi hỏi khung pháp lý phải có tính thích ứng và linh hoạt cao.

Cuối cùng, tính hội tụ công nghệ (technological convergence) làm mờ ranh giới giữa các ngành, lĩnh vực truyền thống. Một doanh nghiệp công nghệ có thể đồng thời hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau như tài chính, bán lẻ, truyền thông, vận tải, tạo ra thách thức cho việc phân loại và áp dụng quy định chuyên ngành.

Các mô hình kinh doanh chính

Trong không gian số, các doanh nghiệp tư nhân đã phát triển nhiều mô hình kinh doanh mới.

Mô hình nền tảng số

Mô hình nền tảng số (platform economy) đại diện cho sự chuyển đổi từ kinh doanh tuyến tính sang thị trường đa bên, nơi giá trị được tạo ra qua việc kết nối các nhóm người dùng như nhà cung cấp, khách hàng và đối tác. Các nền tảng như Shopee, Lazada, Grab tạo điều kiện cho giao dịch, nhưng cũng đặt ra các thách thức pháp lý.

Thứ nhất, vấn đề về định danh chủ thể pháp lý (legal personality) của nền tảng. Các nền tảng như Uber, Grab thường tự định vị là “công ty công nghệ” cung cấp dịch vụ kết nối, từ chối chịu trách nhiệm như nhà cung cấp dịch vụ vận tải truyền thống. Điều này tạo ra “regulatory arbitrage” - việc tận dụng khoảng trống pháp lý để tránh các nghĩa vụ pháp lý mà các doanh nghiệp truyền thống phải chịu⁶...

Thứ hai, vấn đề trách nhiệm pháp lý nguyên tắc “safe harbor” trong

luật sở hữu trí tuệ miễn trừ trách nhiệm cho nội dung do người dùng tạo ra, nhưng các nền tảng ngày càng can thiệp vào việc sắp xếp và kiểm tiền từ nội dung, làm mờ ranh giới trách nhiệm⁷.

Thứ ba, quyền lực thị trường bất cân xứng (asymmetric market power) của các nền tảng lớn đặt ra thách thức cho pháp luật cạnh tranh. Các nền tảng có thể đóng vai trò vừa là người điều hành thị trường, vừa là người tham gia cạnh tranh, tạo ra xung đột lợi ích có thể ảnh hưởng đến cạnh tranh công bằng⁸.

Mô hình kinh tế chia sẻ

Kinh tế chia sẻ (sharing economy model) dựa trên nguyên tắc tối ưu hóa việc sử dụng tài sản nhân rồi thông qua nền tảng số, nhưng từ góc độ pháp lý, mô hình này đặt ra những thách thức về phân loại quan hệ pháp lý và áp dụng quy định. Vấn đề quan trọng nhất là phân loại tình trạng lao động. Tranh cãi xung quanh việc người lao động trên nền tảng (như tài xế, shipper) là nhân viên (employee) hay nhà thầu độc lập (independent contractor) có ý nghĩa pháp lý quan trọng, ảnh hưởng đến quyền lợi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quyền tập thể và trách nhiệm của nền tảng⁹.

Về mặt thuế, mô hình chia sẻ tạo ra thách thức trong việc xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế. Nhiều người tham gia kinh tế chia sẻ hoạt động ở vùng xám giữa hoạt động cá nhân và kinh doanh, làm phức tạp việc áp dụng các quy định thuế hiện hành¹⁰.

Về quy định chuyên ngành, các dịch vụ chia sẻ thường hoạt động trong các lĩnh vực được quản lý chặt chẽ như vận tải, lưu trú, tài chính, đặt ra câu hỏi về việc áp dụng các tiêu chuẩn an toàn, chất lượng và cấp phép truyền thống.

Mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu

Mô hình này (data-driven business model) biến dữ liệu thành tài sản

kinh doanh chính, thu thập từ người dùng để phân tích, dự đoán và cung cấp dịch vụ cá nhân hóa. Từ góc độ pháp lý, mô hình này đặt ra những thách thức căn bản về quyền sở hữu và sử dụng dữ liệu.

Thứ nhất, vấn đề về quyền sở hữu dữ liệu (data ownership). Pháp luật hiện tại chưa có khung pháp lý rõ ràng về quyền sở hữu dữ liệu cá nhân. Trong khi người dùng tạo ra dữ liệu, các doanh nghiệp thu thập, xử lý và tạo giá trị từ dữ liệu đó, dẫn đến tranh cãi về ai có quyền sở hữu và kiểm soát dữ liệu¹¹.

Thứ hai, nguyên tắc đồng ý (consent principle) trong thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân đang đối mặt với thách thức về tính thực tế và hiệu quả. Các điều khoản sử dụng phức tạp, dài dòng và thường xuyên thay đổi làm cho việc đồng ý có thông tin (informed consent) trở nên khó khăn¹². Nguyên tắc đồng ý trong việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân tại Việt Nam đang đối mặt với những thách thức đáng kể về tính thực tế và hiệu quả. Theo Điều 11 của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, sự đồng ý của chủ thể dữ liệu phải bảo đảm tính “tự nguyện, cụ thể và rõ ràng”. Tuy nhiên, quy định này chưa đề cập đến khái niệm “đồng ý có thông tin”, một tiêu chuẩn quan trọng để bảo đảm người dùng thực sự hiểu rõ về cách dữ liệu của họ được sử dụng.

Thứ ba, vấn đề về tính minh bạch và giải trình của thuật toán. Khi các quyết định kinh doanh quan trọng được đưa ra bởi thuật toán, việc bảo đảm tính công bằng, không phân biệt đối xử và khả năng giải trình trở thành thách thức pháp lý mới.

Mô hình Fintech và các dịch vụ tài chính số

Các doanh nghiệp tài chính đang cách mạng hóa ngành tài chính thông qua công nghệ, nhưng đồng thời đặt ra thách thức về việc áp dụng quy định tài chính truyền thống.

⁵ Sundararajan, A. (2016). *The Sharing Economy*. MIT Press.

⁶ Sundararajan, A. (2016). *The Sharing Economy: The End of Employment and the Rise of Crowd-Based Capitalism*. MIT Press.

⁷ Frosio, G. F. (2017). “Reforming Intermediary Liability in the Platform Economy: A European Digital Single Market Strategy.” Northwestern University Law Review.

⁸ Khan, L. M. (2017). *Amazon’s Antitrust Paradox*. Yale Law Journal, 126(3), 710-805.

⁹ Rogers, B. (2016). *Employment Rights in the Platform Economy: Getting Back to Basics*. Harvard Law & Policy Review, 10(2), 479-520.

¹⁰ OECD (2019). *The Sharing and Gig Economy: Effective Taxation of Platform Sellers*. OECD Publishing.

¹¹ Wachter, S. (2020). *The Future of Data Ownership: Legal and Ethical Challenges*, European Data Protection Law Review, 6(3), 343-357.

¹² Solove, D. J. (2021). *The Myth of the Privacy Paradox*, George Washington Law Review, 89(1), 1-51.

Vấn đề đầu tiên là phân định ranh giới giữa dịch vụ công nghệ và dịch vụ tài chính. Nhiều công ty fintech như MoMo tự định vị là công ty công nghệ, không chịu quy định như ngân hàng, dẫn đến bất bình đẳng pháp lý. Đây là một hiện tượng phức tạp và quan trọng trong kinh tế số. Việc các doanh nghiệp tận dụng sự khác biệt trong khung pháp lý giữa các ngành, khu vực địa lý, hoặc giữa quy định mới và cũ để có được lợi thế cạnh tranh không công bằng so với các đối thủ phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt hơn¹³.

Thứ hai, các công nghệ mới như blockchain, tiền mã hóa (cryptocurrency, smart contracts) đặt ra thách thức về định danh pháp lý và khung quy định. Việc thiếu định nghĩa pháp lý rõ ràng về các khái niệm này tạo ra bất ổn pháp lý cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này.

Thứ ba, bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường fintech đòi hỏi cách tiếp cận mới, cân bằng giữa đổi mới và an toàn tài chính.

Mô hình thương mại điện tử xuyên biên giới

Thương mại điện tử xuyên biên giới tạo ra thách thức về quyền tài phán và luật áp dụng. Khi giao dịch diễn ra giữa các bên ở nhiều quốc gia khác nhau, việc xác định tòa án có thẩm quyền, luật áp dụng và thực thi phán quyết trở nên phức tạp.

Vấn đề thuế trong thương mại điện tử xuyên biên giới đặt ra thách thức về việc xác định nơi phát sinh nghĩa vụ thuế, đặc biệt với các dịch vụ số không có vị trí địa lý cụ thể¹⁴. Các tiêu chuẩn bảo vệ người tiêu dùng khác nhau giữa các quốc gia tạo ra độ phức tạp trong việc bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch xuyên biên giới.

Mô hình trí tuệ nhân tạo và tự động hóa

Vấn đề trách nhiệm pháp lý (legal liability) khi trí tuệ nhân tạo (AI) đưa ra quyết định sai hoặc gây thiệt hại chưa có khung pháp lý rõ ràng. Câu hỏi ai chịu trách nhiệm - nhà sản xuất AI, người sử dụng, hay

chính hệ thống AI - vẫn đang được tranh luận. Quyền sở hữu trí tuệ đối với các sáng tạo do AI tạo ra cũng là vấn đề mới, thách thức khái niệm truyền thống về tác giả và quyền tác giả. Các vấn đề đạo đức và phân biệt đối xử trong thuật toán AI đòi hỏi khung pháp lý mới để bảo đảm tính công bằng và minh bạch trong việc sử dụng AI trong kinh doanh.

Những thách thức đối với khung pháp lý hiện tại ở Việt Nam

Thách thức về tính chất xuyên biên giới

Tính chất xuyên biên giới của kinh tế số gây khó khăn trong quản lý thuế và thực thi pháp luật. Các công ty đa quốc gia như Google, Netflix thường chuyển lợi nhuận về các nước thuế suất thấp, dẫn đến thất thoát nguồn thu. Tại Việt Nam, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử, nhưng thiếu cơ chế giám sát hiệu quả¹⁵. Nghị định số 85/2021/NĐ-CP yêu cầu tổ chức nước ngoài nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) và thuế giá trị gia tăng (5%), nhưng việc thực thi gặp khó khăn do thiếu cơ chế xác định "sự hiện diện kinh tế đáng kể" theo chuẩn OECD. Ví dụ, các nền tảng như YouTube thu lợi nhuận từ quảng cáo tại Việt Nam, nhưng cơ quan thuế khó xác định thu nhập do thiếu thông tin xuyên biên giới. Điều 35 Luật Quản lý thuế năm 2019 chỉ cung cấp nguyên tắc chung về hợp tác quốc tế, chưa đủ cụ thể để giải quyết các vấn đề này.

Thách thức về bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư

Dữ liệu cá nhân đã trở thành "dầu mỏ" của nền kinh tế số, tạo ra giá trị kinh tế khổng lồ nhưng cũng đặt ra những rủi ro nghiêm trọng về quyền riêng tư và bảo mật thông tin. Các doanh nghiệp công nghệ thu thập lượng lớn dữ liệu cá nhân từ người dùng, sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ và bán cho bên thứ ba. Tuy nhiên, việc thu thập và sử dụng

dữ liệu này thường thiếu sự đồng ý rõ ràng của người dùng và không minh bạch về mục đích sử dụng¹⁶.

Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã thiết lập khung pháp lý cơ bản cho việc bảo vệ dữ liệu tại Việt Nam. Điều 6 của Nghị định định nghĩa dữ liệu cá nhân là "thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể". Điều 9 quy định các nguyên tắc xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm: có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu; xử lý đúng mục đích; bảo đảm chính xác, cập nhật; lưu trữ trong thời gian cần thiết. Tuy nhiên, khái niệm "sự đồng ý" được quy định tại Điều 11 chưa đáp ứng tiêu chuẩn "đồng ý có thông tin" (informed consent) theo GDPR của Liên minh châu Âu, đặc biệt là thiếu các yêu cầu về sự đồng ý phải "tự do, cụ thể, có thông tin rõ ràng và không mơ hồ" (freely given, specific, informed and unambiguous).

Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 tại Chương IV (Điều 20-26) quy định về bảo vệ thông tin cá nhân trên không gian mạng, nhưng chủ yếu tập trung vào khía cạnh an ninh mạng hơn là quyền riêng tư cá nhân. Điều 21 quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc bảo vệ thông tin cá nhân, nhưng thiếu cơ chế xử phạt cụ thể đối với các vi phạm nghiêm trọng.

Tại Việt Nam, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã đặt ra những yêu cầu cơ bản về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, so với các quy định tiên tiến như GDPR của Liên minh châu Âu, khung pháp lý Việt Nam vẫn còn nhiều thiếu sót về quyền của chủ thể dữ liệu, cơ chế giám sát và xử phạt vi phạm.

So với Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) của Liên minh châu Âu (Regulation (EU) 2016/679), khung pháp lý của Việt Nam còn

¹³ Zetzsche, D. A., et al. (2017). "Fintech and Financial Regulation: A Global Perspective." Journal of Financial Regulation, 3(2), 145-166.

¹⁴ OECD/G20 (2021). Base Erosion and Profit Shifting Project: Addressing the Tax Challenges of the Digital Economy. OECD Publishing.

¹⁵ VCCI, (2023), Báo cáo khảo sát doanh nghiệp công nghệ.

¹⁶ Zuboff, S. (2019). The age of surveillance capitalism: The fight for a human future at the new frontier of power. PublicAffairs.

tồn tại nhiều khoảng cách. GDPR tại Điều 7 và 8 đặt ra các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về sự đồng ý (consent), Điều 17 quy định về “quyền được lãng quên” (right to be forgotten), và Điều 20 về “quyền chuyển giao dữ liệu” (right to data portability). Trong khi đó, Nghị định 13/2023/NĐ-CP của Việt Nam chưa quy định đầy đủ hoặc rõ ràng các quyền này, để lại những lỗ hổng đáng kể trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân theo chuẩn mực quốc tế.

Điều 33 và 34 GDPR về thông báo vi phạm dữ liệu trong vòng 72 giờ và thông báo cho chủ thể dữ liệu cũng chưa được quy định tương ứng trong pháp luật Việt Nam. Đặc biệt, cơ chế xử phạt của GDPR có thể lên đến 4% doanh thu toàn cầu (Điều 83), trong khi Nghị định số 13/2023/NĐ-CP chỉ quy định mức phạt tối đa 50 triệu đồng (Điều 28).

Các doanh nghiệp công nghệ thu thập một khối lượng lớn dữ liệu cá nhân từ người dùng để phát triển sản phẩm, dịch vụ và chuyển giao cho bên thứ ba. Tuy nhiên, quá trình thu thập và sử dụng dữ liệu này thường thiếu sự đồng ý rõ ràng từ người dùng và không minh bạch về mục đích sử dụng, gây ra những lo ngại về hiện tượng “tư bản giám sát” (surveillance capitalism)¹⁷.

Thách thức về cạnh tranh và độc quyền

Các hành vi chống cạnh tranh trong kinh tế số thường rất tinh vi, như việc sử dụng dữ liệu để tạo ra rào cản gia nhập thị trường, mua lại các đối thủ tiềm năng, hoặc áp dụng giá cả phân biệt dựa trên dữ liệu cá nhân. Pháp luật cạnh tranh truyền thống, tập trung vào giá cả và sản lượng, không đủ khả năng để xử lý những hành vi này.

Luật Cạnh tranh năm 2018 của Việt Nam tồn tại một số hạn chế trong việc điều chỉnh các hành vi cạnh tranh trong nền kinh tế số. Cụ thể, Điều 25 định nghĩa “vị thế thống lĩnh” dựa trên tiêu chí thị phần (trên 30% trong thị trường liên quan), nhưng tiêu chí này không phù hợp với đặc thù của thị trường số. Trong môi trường số, các doanh

nh nghiệp có thể đạt được sự thống trị mà không cần thị phần cao về doanh thu, đặc biệt khi cung cấp dịch vụ miễn phí nhờ vào hiệu ứng mạng lưới và lợi thế dữ liệu.

Điều 26 quy định về lạm dụng vị thế thống lĩnh liệt kê các hành vi truyền thống như “định giá bán hàng hóa, dịch vụ không hợp lý” hoặc “hạn chế sản lượng, thị trường tiêu thụ”, nhưng không đề cập đến các hành vi đặc thù của kinh tế số, bao gồm: sử dụng dữ liệu để tạo rào cản gia nhập thị trường; ưu ái sản phẩm/dịch vụ của chính mình trên các nền tảng đa bên; thao túng thuật toán để loại trừ đối thủ cạnh tranh.

Tương tự, Điều 18 về kiểm soát tập trung kinh tế đặt ngưỡng doanh thu 3.000 tỷ đồng cho thị trường Việt Nam, nhưng không đưa ra tiêu chí đặc thù cho các thương vụ mua bán và sáp nhập (M&A) trong lĩnh vực công nghệ. Trong thị trường số, giá trị của các thương vụ M&A thường dựa trên tiềm năng tương lai và dữ liệu hơn là doanh thu hiện tại, khiến quy định này trở nên thiếu hiệu quả.

Đạo luật Thị trường số (DMA) của Liên minh châu Âu (Regulation (EU) 2022/1925) đã giới thiệu khái niệm “gatekeeper” tại Điều 3, dựa trên ba tiêu chí: (1) có tác động đáng kể đến thị trường nội địa; (2) cung cấp các dịch vụ nền tảng cốt lõi quan trọng; (3) sở hữu vị thế ổn định và lâu dài. DMA nghiêm cấm các hành vi cụ thể như ưu ái sản phẩm/dịch vụ của chính mình (self-preferencing, Điều 6.1.d) và buộc gộp hoặc ràng buộc dịch vụ (tying and bundling, Điều 6.1.f).

Tại Hoa Kỳ, các vụ kiện chống độc quyền gần đây, như United States v. Google (2020) và FTC v. Facebook (2021), đã mở rộng cách tiếp cận về lạm dụng vị thế thống lĩnh trong thị trường số. Thay vì chỉ tập trung vào yếu tố giá cả, các vụ kiện này xem xét tác động tiêu cực đến đổi mới sáng tạo (innovation harm) và quyền lựa chọn của người tiêu dùng (consumer choice).

Điều này đòi hỏi các khung pháp lý cạnh tranh phải được cập nhật để giải quyết các hành vi đặc thù trong nền kinh tế số.

Thách thức về phân loại lao động

Kinh tế chia sẻ tạo ra “gig economy”, nơi người lao động làm việc qua nền tảng số không được bảo vệ như nhân viên chính thức. Điều này đặt ra thách thức lớn về phân loại tình trạng lao động, quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong mối quan hệ lao động.

Bộ luật Lao động năm 2019 tại Điều 3 định nghĩa “người lao động” là người từ đủ 15 tuổi, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế gig (gig economy), các tiêu chí này trở nên không rõ ràng. Ví dụ, tài xế Grab hay Uber có được coi là “chịu sự quản lý, điều hành” khi họ tự do lựa chọn thời gian làm việc nhưng lại bị ràng buộc bởi các thuật toán của nền tảng? Điều 16 của Bộ luật Lao động yêu cầu hợp đồng lao động phải được “thỏa thuận bằng văn bản”, nhưng mối quan hệ giữa nền tảng và người lao động thường được điều chỉnh bởi “Điều khoản dịch vụ” (Terms of service) do nền tảng đơn phương soạn thảo.

Hơn nữa, Điều 143 về bảo hiểm xã hội bắt buộc chỉ áp dụng cho “người lao động” theo định nghĩa hẹp của luật, dẫn đến việc hàng triệu người làm việc qua các nền tảng số không được bảo vệ về quyền lợi bảo hiểm. Tương tự, Nghị định số 28/2020/NĐ-CP tại Điều 2 cũng giới hạn phạm vi bảo hiểm xã hội bắt buộc cho “người lao động làm việc theo hợp đồng lao động”, loại trừ các nhà thầu độc lập (independent contractors).

Tại California (Hoa Kỳ), Luật Assembly Bill 5 (AB5) năm 2019 áp dụng “ABC Test” để phân loại người lao động. Nếu không đáp ứng cả ba tiêu chí, người lao động được xem là nhân viên (employee) thay vì nhà thầu độc lập. Tại Liên minh châu Âu, Chỉ thị 2019/1152 về điều kiện

¹⁷ Zuboff, S. (2019). *The age of surveillance capitalism: The fight for a human future at the new frontier of power*. PublicAffairs.

làm việc minh bạch và dự đoán được mở rộng phạm vi bảo vệ cho “workers” nói chung, không chỉ giới hạn ở “employees”. Phán quyết của Tòa Công lý châu Âu (ECJ) trong vụ Uber v. Hogan (2016) xác định rằng tài xế Uber là “workers” chứ không phải nhà thầu độc lập, do mức độ kiểm soát của nền tảng.

Tại Việt Nam, tranh cãi về việc tài xế Grab hoặc tương tự có phải là nhân viên hay nhà thầu độc lập vẫn chưa có tiền lệ pháp lý rõ ràng, gây ra bất ổn pháp lý cho cả nền tảng và người lao động. Vấn đề này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động, như bảo hiểm xã hội hay các chế độ phúc lợi, mà còn tác động đến chi phí kinh doanh và mô hình hoạt động của các doanh nghiệp nền tảng. Việc thiếu khung pháp lý phù hợp đòi hỏi Việt Nam cần cập nhật luật để giải quyết các đặc thù của kinh tế gig, bảo đảm quyền lợi cho người lao động và tạo môi trường cạnh tranh công bằng cho các nền tảng số.

Thách thức về đổi mới công nghệ và quy định

Tốc độ phát triển của công nghệ số luôn nhanh hơn khả năng thích ứng của hệ thống pháp luật. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, blockchain, internet vạn vật đang tạo ra những ứng dụng và mô hình kinh doanh mà pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể. Điều này tạo ra tình trạng “regulatory lag”, khi các doanh nghiệp phải hoạt động trong môi trường pháp lý không chắc chắn. Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay tồn tại nhiều khoảng trống trong việc điều chỉnh các công nghệ mới, gây ra thách thức cho cả đổi mới sáng tạo và quản lý pháp lý.

Về trí tuệ nhân tạo (AI), Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi năm 2019, 2022) tại Điều 4 định nghĩa “tác giả” là “cá nhân trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm”, không công nhận các hệ thống AI là tác giả. Đồng thời, Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 584-612 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng) chưa có quy định về trách nhiệm pháp lý khi AI gây thiệt hại, để lại khoảng trống

trong việc xử lý các rủi ro từ công nghệ này.

Về blockchain và tiền mã hóa (cryptocurrency): Thông tư số 02/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước cấm sử dụng Bitcoin và các loại tiền mã hóa tương tự làm phương tiện thanh toán, nhưng không cấm sở hữu hay giao dịch chúng như một loại tài sản. Trong khi đó, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt chỉ điều chỉnh tiền điện tử do các tổ chức được phép phát hành, không đề cập đến các loại tiền mã hóa phi tập trung, dẫn đến thiếu khung pháp lý rõ ràng.

Về internet vạn vật (IoT): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 3:2019/BTTTT về an toàn thông tin cho hệ thống IoT chỉ mang tính kỹ thuật, không cung cấp khung pháp lý về trách nhiệm pháp lý khi thiết bị IoT gây thiệt hại hoặc xâm phạm quyền riêng tư. Điều này tạo ra lỗ hổng trong việc bảo vệ người dùng và xác định trách nhiệm.

Tác động của hiện tượng “chậm trễ pháp lý” (regulatory lag): Hiện tượng regulatory lag dẫn đến sự thiếu chắc chắn trong môi trường pháp lý, ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp. Theo khảo sát của VCCI (2023), 73% doanh nghiệp công nghệ cho rằng sự không rõ ràng trong quy định pháp luật là rào cản lớn nhất đối với đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định quá nghiêm ngặt cũng có thể kìm hãm sự đổi mới. Nguyên tắc “cấm những gì luật không cho phép” tại Điều 6 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 có thể tạo ra “hiệu ứng làm lạnh đổi mới” (innovation chill effect), khiến các công nghệ mới bị hạn chế do thiếu khung pháp lý phù hợp.

Giải pháp khung pháp lý thử nghiệm (regulatory sandbox): Nghị quyết số 68-NQ/TW đã đề xuất xây dựng khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) cho các công nghệ mới, nhưng Việt Nam vẫn chưa ban hành văn bản pháp luật cụ thể về vấn đề này. Các mô hình như Đạo luật Dịch vụ thanh toán 2019 của Singapore (Section 95) hoặc Đạo

luật Dịch vụ và thị trường tài chính 2000 của Vương quốc Anh (Section 138A) có thể là tham chiếu hữu ích.

Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý tại Việt Nam

Với việc ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 198/2025/QH15, Việt Nam đã có những định hướng chiến lược rõ ràng cho việc phát triển kinh tế tư nhân trong không gian số. Tuy nhiên, để hiện thực hóa những mục tiêu này, cần có những giải pháp cụ thể và khả thi.

Xây dựng khung pháp lý tổng thể

Việt Nam cần cụ thể hóa các chủ trương trong Nghị quyết số 68-NQ/TW bằng việc xây dựng một khung pháp lý tổng thể cho kinh tế số, bao gồm việc sửa đổi, bổ sung các luật hiện hành và ban hành các quy định mới. Theo tinh thần Nghị quyết, cần ưu tiên “hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số” và “có cơ chế thử nghiệm đổi mới với những ngành, lĩnh vực mới trên cơ sở hậu kiểm, phù hợp với thông lệ quốc tế”.

Khung pháp lý mới cần thể hiện tinh thần “xóa bỏ triệt để nhận thức, tư tưởng, quan niệm, thái độ định kiến về kinh tế tư nhân” như Nghị quyết số 68-NQ/TW yêu cầu, đồng thời bảo đảm tính linh hoạt để có thể thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Đặc biệt cần thực hiện chuyển “từ nền hành chính công vụ, quản lý là chủ yếu sang phục vụ và kiến tạo phát triển, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm”.

Triển khai mô hình regulatory sandbox

Cần khẩn trương xây dựng và triển khai mô hình regulatory sandbox. Mô hình này sẽ tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân tham gia nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, dữ liệu lớn, thương mại điện tử, công nghệ tài chính, y tế thông minh”.

Việc triển khai sandbox cần được thực hiện một cách có hệ thống, bắt đầu từ các lĩnh vực ưu tiên như fintech và mở rộng dần sang các lĩnh

vực khác. Cần có cơ chế giám sát chặt chẽ để bảo đảm việc thử nghiệm không gây rủi ro cho hệ thống và người tiêu dùng, đồng thời tạo điều kiện tối đa cho sự đổi mới sáng tạo.

Hoàn thiện quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân

Nghị quyết số 68-NQ/TW đã yêu cầu “hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn”. Chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, học hỏi kinh nghiệm từ GDPR của EU nhưng phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam và tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

Cải cách pháp luật thuế

Việt Nam cần cải cách hệ thống thuế để phù hợp với đặc thù của kinh tế số. Cần có quy định cụ thể về nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ số tại Việt Nam, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác. Việc áp dụng nguyên tắc “có sự hiện diện kinh tế đáng kể” thay vì “có sự hiện diện vật lý” sẽ giúp mở rộng cơ sở thu thuế.

Cần xây dựng cơ chế thu thuế hiệu quả, bao gồm việc yêu cầu các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế tại Việt Nam. Đồng thời, cần có các biện pháp chống chuyển giá và tránh thuế trong lĩnh vực kinh tế số, phối hợp với các tổ chức quốc tế để thực hiện các giải pháp toàn cầu.

Cập nhật pháp luật cạnh tranh

Pháp luật cạnh tranh của Việt Nam cần được cập nhật để phù hợp với đặc thù của kinh tế số. Cần bổ sung các quy định về lạm dụng vị thế thống trị trong thị trường số, bao gồm việc sử dụng dữ liệu để tạo ra rào cản gia nhập thị trường, áp dụng giá cả phân biệt và các hành vi chống cạnh tranh khác.

Cần có quy định cụ thể về kiểm soát tập trung kinh tế trong lĩnh vực công nghệ, đặc biệt là việc mua lại các công ty startup có tiềm năng phát triển. Cần tăng cường năng lực

điều tra và xử lý vi phạm của cơ quan quản lý cạnh tranh, bảo đảm có đủ chuyên môn và nguồn lực để xử lý các vụ việc phức tạp trong kinh tế số.

Đổi mới cách tiếp cận quản lý

Việt Nam cần áp dụng cách tiếp cận “regulatory sandbox” cho phép các doanh nghiệp thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ mới trong môi trường có kiểm soát. Mô hình này đã được áp dụng thành công ở Singapore và một số quốc gia khác, giúp cân bằng giữa việc khuyến khích đổi mới và quản lý rủi ro.

Cần thành lập các cơ quan chuyên trách về kinh tế số hoặc tăng cường năng lực của các cơ quan hiện có để bảo đảm có đủ chuyên môn và nguồn lực để quản lý lĩnh vực này. Cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành để tránh chồng chéo và mâu thuẫn trong quản lý.

Tăng cường hợp tác quốc tế

Do tính chất xuyên biên giới của kinh tế số, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế trong việc xây dựng và thực thi pháp luật. Cần tham gia tích cực vào các diễn đàn quốc tế về

quản trị kinh tế số, học hỏi kinh nghiệm và thúc đẩy sự hài hòa hóa các quy định.

Cần ký kết các hiệp định hợp tác song phương và đa phương về chia sẻ thông tin, hỗ trợ điều tra và xử lý vi phạm xuyên biên giới. Đặc biệt, có cơ chế hợp tác trong việc thu thuế từ các doanh nghiệp đa quốc gia và xử lý các tranh chấp liên quan đến thương mại điện tử.

Kết luận

Kinh tế số là động lực tăng trưởng quan trọng, với khu vực tư nhân đóng vai trò tiên phong. Tuy nhiên, các thách thức pháp lý như xuyên biên giới, bảo vệ dữ liệu, cạnh tranh, lao động và đổi mới công nghệ đòi hỏi khung pháp lý linh hoạt, hiện đại. Việt Nam cần xây dựng hệ thống pháp luật tổng thể, triển khai regulatory sandbox, cải cách thuế và cạnh tranh, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế. Việc hoàn thiện khung pháp lý là quá trình liên tục, đòi hỏi sự hợp tác giữa nhà nước, doanh nghiệp và xã hội để nâng cao vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong kỷ nguyên số.

L.T.H

Tài liệu tham khảo

1. California Consumer Privacy Act (CCPA). (2018). *California Civil Code Section 1798.100 et seq.*
2. Digital Markets Act. (2022). *Regulation (EU) 2022/1925 of the European Parliament and of the Council of 14 September 2022 on contestable and fair markets in the digital sector.*
3. Digital Services Act. (2022). *Regulation (EU) 2022/2065 of the European Parliament and of the Council of 19 October 2022 on a Single Market For Digital Services.*
4. European Union. (2016). *Regulation (EU) 2016/679 of the European Parliament and of the Council of 27 April 2016 on the protection of natural persons with regard to the processing of personal data and on the free movement of such data (General Data Protection Regulation).*
5. Khan, L. M. (2017). *Amazon's antitrust paradox.* Yale Law Journal, 126(3), 710-805.
6. Parker, G. G., Van Alstyne, M. W., & Choudary, S. P. (2016). *Platform revolution: How networked markets are transforming the economy and how to make them work for you.* W. W. Norton & Company.
7. *Personal Data Protection Act (PDPA) Singapore.* (2012). Act 26 of 2012, revised edition 2020.
8. U.S. Federal Trade Commission. (2020). *Unlocking digital competition: Report of the digital competition expert panel.* FTC Publication.
9. Zucman, G. (2014). *Taxing across borders: Tracking personal wealth and corporate profits.* Journal of Economic Perspectives, 28(4), 121-148.

TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP KHI THU HỒI THỰC PHẨM KHÔNG AN TOÀN

TRẦN MINH TẤN, TS TRẦN VANG PHÚ*

Tóm tắt: An toàn thực phẩm là trách nhiệm và mong muốn của cả nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Để bảo đảm thực phẩm đạt được tiêu chuẩn an toàn khi được phân phối đến người tiêu dùng thì ngoài những trách nhiệm, nghĩa vụ bắt buộc từ quy định pháp luật, còn cần sự nhận thức, trách nhiệm và đạo đức vượt ra bên ngoài quy định pháp luật của doanh nghiệp. Một trong những phương thức để bảo đảm an toàn thực phẩm là xử lý đối với thực phẩm được xác định là không an toàn. Bài viết tập trung làm rõ trách nhiệm pháp lý và xã hội của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động thu hồi thực phẩm không an toàn, qua đó đề xuất một số giải pháp để việc thu hồi thực phẩm không an toàn đạt được hiệu quả tốt hơn, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Từ khóa: Thu hồi thực phẩm, trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm xã hội.

Abstract: Food safety is the responsibility and desire of both the state, businesses and consumers. To ensure that food meets safety standards when distributed to consumers, in addition to the responsibilities and obligations required by law, businesses also need awareness, responsibility and ethics beyond law regulations. One of the methods to ensure food safety is to handle food that is determined to be unsafe. The article focuses on clarifying the legal and social responsibilities of businesses related to unsafe food take back activities, thereby proposing some solutions to make unsafe food take back more effective, consistent with Vietnam's socio-economic development conditions.

Keywords: Food take back, legal responsibility, social responsibility.

Trách nhiệm của doanh nghiệp trong thu hồi thực phẩm

Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp trong thu hồi thực phẩm

Pháp luật về an toàn thực phẩm quy định doanh nghiệp thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật. Mức phạt tiền đối với vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tiền thu được do vi phạm mà có bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm pháp lý khi có hành vi vi phạm pháp luật về thu hồi thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm. Pháp luật về thu hồi thực phẩm được quy định chủ yếu tại Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và thông tư của các bộ được phân công quản lý chuyên ngành theo quy định của Luật An toàn thực phẩm,

gồm Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hiện nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ Công thương.

Luật An toàn thực phẩm quy định loại thực phẩm bị thu hồi là thực phẩm không bảo đảm an toàn và thực phẩm gây ngộ độc, truyền bệnh đang lưu thông trên thị trường khi có sự cố về an toàn thực phẩm; hai hình thức thu hồi là thu hồi tự nguyện và thu hồi bắt buộc; doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm không bảo đảm an toàn có trách nhiệm công bố thông tin về thực phẩm bị thu hồi, chịu trách nhiệm thu hồi và chịu mọi chi phí cho việc thu hồi thực phẩm. Các Thông tư của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương quy định cụ thể về các hình thức và trình tự thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn. Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm quy định các mức phạt tiền và các hình thức xử phạt bổ sung đối với các hành vi vi phạm quy định về thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn. Điều 317 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025) quy định tội vi phạm quy định về an

toàn thực phẩm nhưng không đề cập đến hành vi vi phạm quy định trong thu hồi thực phẩm.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong thu hồi thực phẩm

Thực phẩm là một loại hàng hóa đặc biệt, bởi nó là loại hàng hóa duy nhất có số lượng người tiêu dùng đúng bằng với dân số thế giới ở mọi thời điểm, không chỉ tác động trực tiếp đến sức khỏe và tính mạng con người mà còn có thể gây hậu quả lâu dài, ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất và tâm thần, thậm chí có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng giống nòi. Do đó sản xuất, kinh doanh thực phẩm luôn là lĩnh vực nhạy cảm trong mọi không gian và thời gian. Kỳ vọng của xã hội vào hành vi ứng xử có đạo đức của doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm dường như luôn cao hơn các ngành nghề khác. Do tính chất đặc thù này nên việc thu hồi thực phẩm không chỉ gây thiệt hại về kinh tế và hình ảnh doanh nghiệp, mà còn rất dễ gây ra khủng hoảng, thậm chí làm sụp đổ doanh nghiệp chỉ trong thời gian ngắn. Có lẽ hơn ai hết, doanh nghiệp thực phẩm cần tích cực xây dựng hồ sơ trách nhiệm xã hội có chất lượng và số lượng đủ sức thuyết phục cộng đồng.

Trong những năm gần đây, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thực phẩm đã trở thành một thành phần quan trọng của chiến lược kinh doanh. Đã có các nghiên cứu cho thấy, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility – CSR) đang được tích hợp vào chức năng của quản trị doanh nghiệp và một nội dung mà CSR và quản trị doanh nghiệp đều quan tâm, là hành vi đạo đức của doanh nghiệp¹. Các chiến lược và thực hành CSR ảnh hưởng đến niềm tin, sự hài lòng và lòng trung thành của người tiêu dùng. Các doanh nghiệp đang chịu áp lực ngày càng tăng trong việc tích hợp các sáng kiến CSR vào hoạt động cốt lõi của mình để duy trì khả năng cạnh tranh và thúc đẩy lòng trung thành của khách hàng bằng cách thể hiện cam kết của công ty đối với phúc lợi xã hội và môi trường. Trong nghiên cứu của Vasko Vasilev, kết quả khảo sát 500 người tiêu dùng về tác động của các hoạt động CSR đến nhận thức và hành vi của khách hàng trong ngành thực phẩm cho thấy, 82% người được hỏi coi các cam kết CSR là yếu tố thiết yếu ảnh hưởng đến quyết định mua hàng của họ, 76% bày tỏ sự tin tưởng cao hơn vào các thương hiệu thể hiện trách nhiệm xã hội và môi trường, 68% cho biết họ trung thành hơn với các công ty như vậy². Mặt khác, phân tích định lượng chứng minh có mối tương quan tích cực giữa đầu tư CSR và hiệu quả tài chính, các công ty chi tiêu CSR cao hơn có báo cáo doanh thu mức tăng trưởng trung bình 10%. Điều này củng cố lập luận rằng CSR không chỉ là nghĩa vụ đạo đức mà còn là một chiến lược kinh doanh sinh lời. Tác giả cho rằng các kết quả nghiên cứu làm nổi bật vai trò kép của CSR, vừa là công cụ chiến lược vừa là nghĩa vụ

đạo đức trong ngành thực phẩm (Vasko Vasilev, 2025). Theo nghiên cứu của Châu Thị Lệ Duyên và cộng sự, mặc dù việc công bố thông tin CSR chưa phải là bắt buộc, nhưng có đến 79,69% doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2016-2020 công bố thông tin CSR; doanh nghiệp có quy mô càng to và khả năng sinh lời càng cao thì càng công bố thông tin CSR nhiều hơn³.

Trong một hướng nghiên cứu khác, Weiping Yu và cộng sự (2022) nhận định sự vô trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Irresponsibility - CSI) gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các bên liên quan, đặc biệt là người tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự vô trách nhiệm về hiệu suất thực phẩm (Food performance - khả năng cung cấp thực phẩm chất lượng, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thị trường) có tác động lớn nhất đến việc người tiêu dùng tẩy chay, sự vô trách nhiệm về đạo đức doanh nghiệp thường dẫn đến truyền miệng tiêu cực (negative word of mouth) của người tiêu dùng. Tẩy chay và truyền miệng tiêu cực là phản ứng trừng phạt phổ biến của người tiêu dùng đối với các doanh nghiệp vô trách nhiệm xã hội⁴. Weiping Yu và cộng sự (2023) đánh giá thu hồi thực phẩm có khả năng gây hại cao hơn so với các loại hình thu hồi sản phẩm khác. Chiến lược thu hồi thực phẩm có tác động đến hình ảnh thương hiệu và ý định mua hàng của người tiêu dùng, cụ thể, thu hồi tự nguyện sẽ cải thiện hình ảnh thương hiệu hơn so với thu hồi bắt buộc. Chiến lược thu hồi từ góc độ trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vốn có lợi cho công tác quản lý khủng hoảng an toàn thực phẩm⁵.

Nhìn chung, quan điểm phổ biến cho rằng các nỗ lực CSR có thể bảo vệ doanh nghiệp khỏi những hậu quả tiêu cực của các sự kiện bất lợi, chẳng hạn như thu hồi sản phẩm. Các nỗ lực CSR có thể làm tăng hoặc giảm phản ứng tiêu cực của khách hàng đối với việc thu hồi sản phẩm, và mối quan hệ này khác nhau trong các lĩnh vực CSR khác nhau⁶.

Kết nối trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Trong thực tiễn không ngừng vận động, phong phú và đa dạng của cuộc sống, các hành vi ứng xử của con người luôn được thử thách, sàng lọc. Những hành vi ứng xử phổ biến được cộng đồng công nhận là đúng đắn, mang lại ảnh hưởng tích cực và sự ổn định trong các mối quan hệ xã hội được xem là những hành vi đạo đức. Hành vi đạo đức sẽ được khuyến khích thực hiện, lan tỏa, dần dần trở thành khuôn mẫu, tiêu chuẩn tự nguyện để hướng dẫn và đánh giá hành vi của con người, trở thành các quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức của xã hội. Chuẩn mực đạo đức xã hội đã hình thành dần dần được sàng lọc và củng cố thành những quy tắc ứng xử chung của xã hội, trở thành tập quán, đồng thời sẽ luôn có những chuẩn mực đạo đức mới được hình thành bổ sung hoặc thay thế những chuẩn mực đạo đức xã hội đã lỗi thời. Khi xã hội ngày càng phát triển, các mối quan hệ xã hội ngày càng phức tạp thì các chuẩn mực đạo đức xã hội không còn đơn thuần để đánh giá cá nhân mà đã phát triển thành các chuẩn mực đạo đức xã hội để đánh giá hành vi đạo đức của tổ chức, thông qua khái niệm trách nhiệm xã hội. Hành vi đạo đức (ethical behaviour) là hành vi phù hợp với những nguyên tắc đạo đức đúng hay tốt được thừa nhận trong tình huống cụ

¹ ThS Lê Thị Kim Khang, *Sự hài lòng của khách hàng trong ngành thực phẩm và đồ uống tại Việt Nam: Vai trò của quản trị và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp*, <https://kinhtevdubao.vn/su-hai-long-cua-khach-hang-trong-nganh-thuc-pham-va-do-uong-tai-viet-nam-vai-tro-cua-quan-tri-va-trach-nhiem-xa-hoi-cua-doanh-nghiep-31905.html>, ngày 11/9/2025.

² Vasko Vasilev, *Corporate social responsibility in the food industry: challenges and prospects for improving customer relationships*, ResearchGate, https://www.researchgate.net/publication/391068264_Corporate_social_responsibility_in_the_food_industry_Challenges_and_prospects_for_improving_customer_relationships, ngày 15/9/2025.

³ *Công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp: Trường hợp các doanh nghiệp ngành sản xuất thực phẩm niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*, [https://ktpt.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2023/So%20309\(2\)/1173.pdf](https://ktpt.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2023/So%20309(2)/1173.pdf), ngày 17/9/2025.

⁴ *Consumer Response to Food Corporate Social Irresponsibility: Food Performance and Company Ethics Irresponsibility*, PubMed Central, <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC9687746/>, ngày 15/9/2025.

⁵ *Does a corporation's food recall strategy affect its brand image and consumers' intention to purchase? A study in the context of cereal recall in China*, British Food Journal, <https://www.emerald.com/bfj/article-abstract/125/4/1437/65507/Does-a-corporation-s-food-recall-strategy-affect?redirectedFrom=fulltext>, ngày 15/9/2025.

⁶ Javadinia, A., Jayachandran, S. & Aghaie, S., *The relationship between a firm's pre-recall product and environment CSR efforts and post-recall market share*, ScienceDirect, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0019850125000665#:~:text=While%20strong%20CSR%20practices%20can,competitive%20positioning%20in%20the%20market>, ngày 15/9/2025.

thể và nhất quán với chuẩn mực ứng xử quốc tế.

Trong quá trình hình thành và phát triển pháp luật, có một tỷ lệ các quy định pháp luật được xây dựng từ tập quán, từ các chuẩn mực đạo đức xã hội. Đó là quá trình chuyển hóa từ các quy tắc ứng xử tự nguyện có ý nghĩa và ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, được xã hội công nhận, thành các quy định mang tính bắt buộc, cưỡng chế, có hiệu lực pháp lý và được nhà nước bảo đảm thi hành (tập quán pháp). Thực tế phát triển của hệ thống pháp luật cho thấy, có nhiều vấn đề trong quá khứ từng là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp - tức là mang tính tự nguyện, là hành vi đạo đức của doanh nghiệp - như là điều kiện làm việc, an toàn lao động, minh bạch thông tin, bảo vệ môi trường..., nhưng hiện nay đã được chuyển hóa thành quy định pháp luật - mang tính bắt buộc, trong các luật liên quan như Bộ luật Lao động, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Bảo vệ môi trường... Vấn đề thu hồi thực phẩm trong hệ thống pháp luật về an toàn thực phẩm Việt Nam là một minh họa cụ thể cho quá trình chuyển hóa từ hành vi đạo đức tự nguyện - trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thành quy định pháp luật - trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp.

Trước 2003, pháp luật không quy định về thu hồi thực phẩm, vấn đề này dường như tùy thuộc hoàn toàn vào hành vi đạo đức của doanh nghiệp và có lẽ do xã hội cũng chưa quan tâm, nên khó tìm thấy thông tin về thu hồi thực phẩm trên truyền thông đại chúng. Tuy nhiên, kỳ vọng về hành vi ứng xử có đạo đức của doanh nghiệp trong việc thu hồi thực phẩm là sự tồn tại khách quan trong xã hội, dù lúc bấy giờ kỳ vọng này chưa được nhận diện trên truyền thông và khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng chưa phổ biến. Xuất phát từ thực tiễn, Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2003 bắt đầu quy định việc thông báo kịp thời cho người tiêu dùng, đồng thời thu hồi thực phẩm bị nhiễm độc đã sản xuất và đang lưu thông trên

thị trường (Điều 37). Nhưng quy định này chỉ giới hạn trong phạm vi là một trong các biện pháp khắc phục ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm, thực phẩm bị thu hồi cũng chỉ giới hạn ở thực phẩm bị nhiễm độc. Như vậy trong giai đoạn này, việc thu hồi các trường hợp thực phẩm không an toàn khác, hoặc sẽ thực hiện theo yêu cầu cụ thể của cơ quan chức năng (như vụ thu hồi nước tương có hàm lượng 3-MCPD vượt quá mức quy định vào năm 2007, thu hồi sữa chứa melanine năm 2008) hoặc tùy thuộc vào hành vi đạo đức hay trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Đến năm 2010, Luật An toàn thực phẩm được ban hành, với những quy định chặt chẽ hơn, hệ thống hơn về thu hồi thực phẩm không bảo đảm an toàn. Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 quy định doanh nghiệp phải có trách nhiệm thu hồi hàng hóa có khuyết tật (hàng hóa không bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng). Như vậy, việc thu hồi thực phẩm trước đây là hành vi đạo đức, là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nay đã được chuyển hóa thành các quy định bắt buộc do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, doanh nghiệp sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu xảy ra vi phạm.

Thu hồi thực phẩm không chỉ là vấn đề của một số quốc gia mà là vấn đề toàn cầu, không loại trừ các quốc gia phát triển. Vào cuối năm 2024, Hoa Kỳ được dự đoán sẽ có một năm kỷ lục về số vụ thu hồi thực phẩm tại quốc gia này; tại Liên minh châu Âu (EU) số vụ thu hồi thực phẩm đang trên đà đạt mức cao nhất trong 10 năm. Một trong những lý do làm gia tăng số vụ thu hồi thực phẩm là do Hoa Kỳ và EU đổi mới khoa học và hiện đại hóa quy định, trong đó có quy định về thu hồi thực phẩm, nên tăng cường hiệu quả của hệ thống phát hiện và giám sát thực phẩm. Hiện nay một số nội dung trong hoạt động thu hồi thực phẩm tại Việt Nam còn thuộc về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, trong khi tại một số quốc gia, khu vực như Hoa Kỳ, Úc, EU thì chúng đã thuộc về trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp. Ví dụ, EU

yêu cầu cả nhà sản xuất và nhà kinh doanh thực phẩm đều cần có sẵn một chiến lược thu hồi và kế hoạch thu hồi bằng văn bản để bảo đảm tuân thủ các luật an toàn sản phẩm liên quan của EU và của quốc gia thành viên. Úc quy định các doanh nghiệp thực phẩm mà sản phẩm của họ thường được khách hàng lưu trữ, phải có hệ thống bảo đảm việc thu hồi thực phẩm không an toàn với đầy đủ 05 nội dung cơ bản theo quy định. Hoa Kỳ cũng yêu cầu doanh nghiệp có sản phẩm bị thu hồi phải cung cấp cho Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) chiến lược thu hồi, với những nội dung bắt buộc như độ sâu thu hồi (depth of recall), kiểm tra hiệu quả thông báo thu hồi (effectiveness checks). Ở nước ta, chiến lược thu hồi hoặc hệ thống bảo đảm việc thu hồi thực phẩm vẫn còn thuộc về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 26000:2013 hướng dẫn về trách nhiệm xã hội khuyến nghị: vì không thể thấy trước hay loại trừ tất cả các rủi ro, nên các biện pháp bảo vệ an toàn cần bao gồm các cơ chế hủy bỏ và thu hồi sản phẩm để bảo vệ sức khỏe và an toàn của người tiêu dùng.

Một ví dụ khác về độ sâu thu hồi (Hoa Kỳ) hay cấp độ thu hồi (Úc). Hoa Kỳ quy định độ sâu thu hồi tùy thuộc vào mức độ nguy hiểm và phạm vi phân phối của sản phẩm, gồm: cấp độ người tiêu dùng, cấp độ bán lẻ và cấp độ bán buôn. Úc quy định thu hồi cấp độ thương mại hay cấp độ người tiêu dùng. Thu hồi ở cấp độ thương mại liên quan đến sản phẩm thực phẩm không được bán trực tiếp cho công chúng mà được bán cho các doanh nghiệp thực phẩm khác, chẳng hạn như trung tâm phân phối, cơ sở tái chế, nhà sản xuất và nhà bán buôn. Thu hồi ở cấp độ người tiêu dùng liên quan đến sản phẩm thực phẩm tại tất cả các điểm trong mạng lưới sản xuất và phân phối, bao gồm bất kỳ sản phẩm bị ảnh hưởng nào mà người tiêu dùng đã mua. Hoa Kỳ còn phân loại việc thu hồi dựa trên mức độ rủi ro sức khỏe tương đối thành ba loại (class) nhằm xác định mức độ nghiêm trọng của việc thu hồi và phản ứng thích hợp, trong đó class I có mức độ nghiêm trọng nhất, vì liên quan đến

tình huống nguy hiểm cho sức khỏe do có khả năng sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc tử vong.

Như vậy, các cánh cửa còn bỏ ngỏ trong quy định về thu hồi thực phẩm là cơ hội để doanh nghiệp thể hiện hành vi ứng xử đạo đức, có trách nhiệm xã hội thông qua các cam kết về chiến lược thu hồi thực phẩm, cũng như hành động có trách nhiệm xã hội nếu chẳng may xảy ra thu hồi thực phẩm.

Kết luận

Hiện nay, trong xu hướng phát triển bền vững, các tổ chức trên toàn thế giới và các bên liên quan ngày càng nhận thức rõ về nhu cầu và lợi ích của hành vi trách nhiệm xã hội. Hoạt động của doanh nghiệp trong mối quan hệ với xã hội và tác động của doanh nghiệp tới môi trường nơi doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đang trở thành một phần quan trọng trong việc đo lường năng lực hoạt động chung và khả năng duy trì hoạt động một cách có hiệu quả của doanh nghiệp. Duy trì hồ sơ trách nhiệm pháp lý sạch và tạo dựng hồ sơ trách nhiệm xã hội tốt không chỉ là áp lực mà còn là lợi ích của doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh nhạy cảm như ngành thực phẩm.

Trách nhiệm pháp lý liên quan đến các quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật. Trách nhiệm xã hội liên quan đến các quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi các chuẩn mực đạo đức xã hội. Một số chuẩn mực đạo đức xã hội có ý nghĩa và ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, được toàn xã hội công nhận dần dần được chuyển hóa thành các quy định pháp luật. Pháp luật khi được ban hành để điều chỉnh một quan hệ xã hội nào đó tại thời nó được ban hành, cho nên, quy định này sẽ trở nên “bất động”, trong khi các quan hệ xã hội được điều chỉnh thì luôn “vận động” (Trần Vang Phú, 2021) vì vậy pháp luật không ngừng được nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung để hướng đến hoàn thiện. Theo quá trình hoàn thiện đó, sẽ tiếp tục có một số chuẩn mực đạo đức xã hội được chuyển hóa thành các quy định pháp luật. Trong khuôn khổ thảo luận của bài viết, nhìn từ góc độ sự

phát triển nhận thức về chuẩn mực đạo đức xã hội, sự phát triển và tiến trình hoàn thiện pháp luật về an toàn thực phẩm trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, có thể dự đoán rằng một số nội dung trong hoạt động thu hồi thực phẩm hiện nay đang thuộc về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, như chiến lược thu hồi hoặc hệ thống bảo đảm việc thu hồi thực phẩm, mức độ thu hồi, hiệu quả thông báo thu hồi... sẽ dần được chuyển hóa thành trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp trong tương lai. Do đó, xây dựng chiến lược trách nhiệm xã hội trong thu hồi thực phẩm ngay từ bây giờ sẽ tạo lợi thế đi trước đón đầu, tạo thế chủ động để doanh nghiệp sẵn sàng thích ứng với các yêu cầu pháp

lý trong tương lai, đồng thời cũng là bảo đảm thực hiện tốt nguyên tắc cơ bản của trách nhiệm xã hội là tôn trọng nguyên tắc pháp quyền và tuân thủ những nghĩa vụ ràng buộc về pháp lý (TCVN 2600:2013, 3.3.2). Doanh nghiệp có bề dày thực hiện trách nhiệm xã hội trên tinh thần gắn kết với sự phát triển của cộng đồng, tôn trọng các bên liên quan, minh bạch và ứng xử có đạo đức, đồng thời có chiến lược và nỗ lực thực hành CSR trong thu hồi thực phẩm sẽ có cơ hội nhận được sự ủng hộ từ xã hội, giữ được khách hàng, đối tác, nhà đầu tư và người lao động để duy trì nguồn lực giúp doanh nghiệp vượt qua khủng hoảng có thể xảy ra do thu hồi thực phẩm.

T.M.T - T.V.P

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo số 1076/BC-BYT ngày 08/10/2008 của Bộ Y tế về các hoạt động đã triển khai nhằm ngăn chặn tình trạng sứa nhiễm Melamine, <https://luatvietnam.vn/y-te/bao-cao-1076-bc-byt-bo-y-te-38410-d6.html>, ngày 18/9/2025
2. Vụ Hợp tác quốc tế và Tòa án nhân dân tối cao, Báo cáo nghiên cứu tập quán pháp - thực trạng ở Việt Nam và một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng tập quán pháp ở Việt Nam (2013), <https://moj.gov.vn/tctcl/tintuc/Lists/MotSoKetQuaSanPhamCuaDuAn/Attachments/22/Bao%20c%20ao%20nghien%20cuu%20tap%20quan%20Phap%202026122013.pdf>, ngày 18/9/2025.
3. Carroll, A.B. (1999), *Corporate social responsibility: Evolution of a definitional construct*, Business & Society, September 1999, pages 268-295.
4. Codex Alimentarius, CXC 1-1969.
5. European Commission (n.d), *Recall Effectiveness* (2021), https://webgate.ec.europa.eu/safety/consumers/consumers_safety_gate/effectiveRecalls/documents/EU_guide_on_the_Recall_process_from_A_to_Z_en.pdf, ngày 02/6/2025.
6. FDA (n.d), *Recalls, Corrections and Removals (Devices)*, <https://www.fda.gov/medical-devices/postmarket-requirements-devices/recalls-corrections-and-removals-devices>, ngày 15/8/2025.
7. FDA (n.d), *Recalls Background and Definitions*, <https://www.fda.gov/safety/industry-guidance-recalls/recalls-background-and-definitions>, ngày 15/8/2025.
8. Gossner, C.M. et al (2009), *The Melamine Incident: Implications for International Food and Feed Safety*, Environmental Health Perspectives, Volume 117, Issue 12, pages 1803 – 1808, <https://ehp.niehs.nih.gov/doi/10.1289/ehp.0900949>, ngày 15/9/2025,
9. ISO 26000:2010, *Guidance on social responsibility*.
10. Lan, N.T, *Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với người tiêu dùng ngành thực phẩm: Trường hợp tại Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2019.
11. Tran, V.P. (2021), *Một số nguyên tắc giải thích pháp luật trên thế giới và những gợi mở cho Việt Nam*, <https://www.diendannghehluat.vn/tintuc/mot-so-nguyen-tac-giai-thich-phap-luat-tren-the-gioi-va-nhung-goi-mo-cho-viet-nam.html>, ngày 19/9/2025.

CHỨNG CỨ ĐIỆN TỬ TRONG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI THỰC TIỄN TỔ TỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

TS.LS NGUYỄN QUANG ANH*

Tóm tắt: Từ sự phân tích một vụ việc điển hình về chứng cứ điện tử trong trọng tài thương mại tại Việt Nam, bài viết đánh giá cơ sở pháp lý nội địa liên quan đến chứng cứ điện tử, làm rõ quan điểm thận trọng của tòa án Việt Nam so với thông lệ quốc tế cởi mở hơn. Trên cơ sở so sánh với quy định và thực tiễn tại các hệ thống pháp luật tiên tiến và trọng tài quốc tế, tác giả chỉ ra những bất cập, khoảng trống trong pháp luật Việt Nam về thu thập, đánh giá chứng cứ điện tử. Đồng thời đưa ra bình luận học thuật về sự giao thoa giữa tư duy tố tụng truyền thống và nhu cầu hiện đại hóa, qua đó đề xuất những giải pháp lập pháp và thực tiễn nhằm hoàn thiện khung pháp lý, hài hòa với chuẩn mực quốc tế và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp thương mại thời kỳ số hóa.

Từ khóa: Chứng cứ điện tử, email, vi bằng, trọng tài thương mại.

Abstract: From the analysis of a typical case of electronic evidence in commercial arbitration in Vietnam, the article evaluates the domestic legal basis related to electronic evidence, clarifying the cautious stance of Vietnamese courts compared to international practices more open. Based on comparison with regulations and practices in advanced law systems and international arbitration, the author points out inadequacies and gaps in Vietnamese law on collecting and evaluating electronic evidence. At the same time, it provides academic commentary on the intersection between traditional procedure thinking and the need for modernization, thereby proposing legislative and practical solutions to improve the legal framework, harmonize with international standards and improve the efficiency of resolving commercial disputes in the digital era.

Keywords: Electronic evidence, email, bailiff's report, commercial arbitration.

Mở đầu

Trong kỷ nguyên số, chứng cứ điện tử ngày càng phổ biến trong giải quyết tranh chấp, đặc biệt là trọng tài thương mại có yếu tố xuyên quốc gia. Tại Việt Nam, pháp luật đã thừa nhận giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử từ sớm (Luật Giao dịch điện tử năm 2005) nhưng khuôn khổ tổ tụng chi tiết về cách thu thập, đánh giá loại chứng cứ này vẫn chưa hoàn thiện. Điều này dẫn đến sự lúng túng và cách tiếp cận thận trọng trong thực tiễn xét xử: tòa án thường yêu cầu chứng cứ điện tử phải được xác thực bằng các thủ tục truyền thống (công chứng, chứng thực hoặc lập vi bằng), nếu không sẽ nghi ngờ tính hợp pháp của chứng cứ. Vấn đề trở nên thời sự khi Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh lần đầu tiên hủy một phán quyết trọng tài vì lý do chứng cứ điện tử (email) không có vi bằng.

Bài viết này phân tích vụ việc nói trên (Quyết định số 197/2025/QĐST-KDTM ngày 26/6/2025 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh) như một trường hợp điển hình, qua đó đánh giá cơ sở pháp lý mà tòa án viện dẫn và cách áp dụng pháp luật vào chứng cứ điện tử; so sánh cách tiếp

cận của Việt Nam với thông lệ quốc tế, bao gồm luật mẫu UNCITRAL và thực tiễn tại các nước như Singapore, Anh, Hoa Kỳ cũng như quy tắc trọng tài quốc tế (ví dụ: IBA Rules). Qua đó, tác giả đưa ra bình luận học thuật về những khoảng trống và xung đột trong tư duy pháp lý hiện nay, đồng thời mạnh dạn đề xuất các giải pháp cải cách pháp luật và thực tiễn nhằm hoàn thiện hệ thống chứng cứ điện tử trong tố tụng.

Tóm tắt vụ việc

Ngày 26/6/2025, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 197/2025/QĐST-KDTM, hủy phán quyết trọng tài trong vụ tranh chấp giữa Công ty cổ phần K (nguyên đơn) và Công ty TNHH H3 (bị đơn). Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dịch vụ tư vấn thiết kế dự án xây dựng (TVTK-DA-XD). Hội đồng Trọng tài thuộc VIAC (Trung tâm Trọng tài bên cạnh Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam) đã ra phán quyết chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty K, buộc Công ty H3 thanh toán hai khoản phí dịch vụ TVTK-DA-XD cùng phí trọng tài. Không

đồng ý với kết quả này, Công ty H3 nộp đơn yêu cầu tòa án hủy phán quyết trọng tài. Lý do chính H3 nêu ra là Hội đồng Trọng tài đã dựa vào các email làm chứng cứ nhưng những email này “không được lập vi bằng” để xác thực.

Trong đơn yêu cầu, Công ty H3 viện dẫn nhiều cơ sở pháp lý: khoản 1 và 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 11 Luật Thương mại năm 2005, khoản 1 và 2 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Điều 14 Luật Giao dịch điện tử năm 2005. Dựa trên các quy định đó, H3 lập luận rằng phán quyết đã vi phạm điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 - quy định về việc phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Cụ thể, H3 cho rằng Hội đồng Trọng tài “đã sử dụng các chứng cứ chưa được xác thực là các email không được lập vi bằng để làm căn cứ giải quyết vụ việc”. Đơn yêu cầu liệt kê nhiều trích đoạn email do phía nguyên đơn cung cấp (các mục 90.2, 90.3, 90.4... trích trong phán quyết trọng tài) mà không có trong vi bằng do thừa phát lại lập. H3 cũng dẫn chiếu khoản 3 Điều 36 Nghị định số

* Công ty Luật TNHH Sao Việt.

08/2020/NĐ-CP, quy định rằng “vi bằng là nguồn chứng cứ để tòa án xem xét khi giải quyết vụ việc dân sự và hành chính...”. Ngụ ý của H3: chỉ những email đã được thừa phát lại lập vi bằng mới được coi là chứng cứ hợp pháp, ngược lại các email không có vi bằng thì không đủ giá trị chứng cứ.

Hội đồng xét đơn của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh (gồm 3 thẩm phán) đã đồng tình với lập luận của H3. Trong phần nhận định, Tòa án nhấn mạnh: việc Hội đồng Trọng tài sử dụng chứng cứ điện tử chưa được xác thực (các email nằm ngoài vi bằng) là vi phạm nguyên tắc tố tụng dân sự về chứng cứ. Tòa viện dẫn khoản 4 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2015 (các quy định về nguyên tắc cơ bản trong quan hệ dân sự) và kết luận rằng phán quyết trọng tài đã trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Cụ thể, Tòa án lập luận: việc giải quyết tranh chấp phải bảo đảm tôn trọng sự thật khách quan, công bằng, thiện chí (những nguyên tắc nền tảng của Bộ luật Dân sự); trong khi đó Hội đồng Trọng tài lại dựa vào chứng cứ không được thẩm tra đầy đủ, vi phạm sự tôn trọng sự thật khách quan và tính công bằng trong tố tụng. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Tòa quyết định hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 157/24 HCM. Quyết định này của Tòa là chung thẩm, đồng nghĩa các bên có thể khởi kiện lại ra tòa án hoặc thỏa thuận trọng tài khác để giải quyết tranh chấp.

Tóm lại, Tòa án đã hủy phán quyết trọng tài với lý do Hội đồng Trọng tài sử dụng email làm chứng cứ nhưng các email đó không có vi bằng xác thực. Cơ sở hủy án dựa trên điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (phán quyết trái nguyên tắc cơ bản pháp luật) kết hợp với việc diễn giải các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Giao dịch điện tử năm 2005... liên quan đến giá trị pháp lý của chứng cứ điện tử.

Khung pháp lý về chứng cứ điện tử tại Việt Nam

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã thừa nhận dữ liệu điện tử là một dạng chứng cứ trong tố tụng. Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (BLTTDS), Điều 94 liệt kê “dữ liệu điện tử” là một nguồn chứng cứ bên cạnh các nguồn truyền thống như tài liệu, vật chứng, lời khai... Khoản 3 Điều 95 Bộ luật này định nghĩa cụ thể: “Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới dạng trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử (email), điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác”. Như vậy, email được coi là một hình thức thông điệp dữ liệu điện tử và đương nhiên có thể được chấp nhận làm chứng cứ trong tố tụng dân sự và trọng tài.

Luật Giao dịch điện tử năm 2005 xây dựng theo Luật Mẫu UNCITRAL về thương mại điện tử cũng đề ra nguyên tắc nền tảng về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu. Điều 14 Luật này quy định: “Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu”. Luật nhấn mạnh: giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu sẽ được đánh giá dựa trên độ tin cậy của cách thức khởi tạo, gửi, nhận, lưu trữ; cách thức bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp; cách xác định người khởi tạo; và các yếu tố phù hợp khác. Nói cách khác, luật không đòi hỏi phải có hình thức công chứng hay vi bằng cho chứng cứ điện tử, mà tập trung vào việc bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của dữ liệu đó. Quy định này thể hiện rõ tinh thần của Luật Mẫu UNCITRAL 1996 về thương mại điện tử (Điều 9): loại bỏ định kiến phân biệt chứng cứ kỹ thuật số với chứng cứ giấy tờ.

Tuy nhiên, BLTTDS và thực tiễn tố tụng Việt Nam vẫn đặt ra những yêu cầu về hình thức đối với chứng cứ nhằm bảo đảm tính xác thực. Điều 95 BLTTDS quy định: tài liệu được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp (đối với tài liệu thông thường). Đối với chứng

cứ là dữ liệu điện tử, luật yêu cầu kèm theo tài liệu diễn giải nguồn gốc: dữ liệu tự thu thập phải có văn bản trình bày của người xuất trình về xuất xứ; dữ liệu do người khác cung cấp phải có xác nhận của người cung cấp; các bản ghi âm, ghi hình phải có văn bản về sự việc liên quan đến việc thu âm, thu hình đó. Quy định này hiện đang áp dụng cho cả email và tin nhắn điện tử: tòa án thường yêu cầu đương sự in email kèm xác nhận nguồn gốc (ví dụ: xác nhận email được gửi/nhận trên hệ thống nào, thời gian nào, do ai quản lý). Nếu đương sự chỉ nộp bản chụp màn hình hoặc bản in email mà không có chứng thực, chứng cứ đó có nguy cơ không được chấp nhận do thiếu cơ sở hợp pháp. Thực tế xét xử cho thấy khi đương sự nộp bản chụp tin nhắn/email không kèm xác nhận xuất xứ, tòa án có thể bác bỏ chứng cứ với lý do không đáp ứng tính hợp pháp, dù nội dung có liên quan trực tiếp.

Trong bối cảnh đó, “lập vi bằng” bởi thừa phát lại nổi lên như một biện pháp hữu hiệu để xác thực chứng cứ điện tử. Vi bằng là văn bản do thừa phát lại (một dạng cơ quan tư pháp bán công) lập, ghi nhận sự kiện, hành vi để làm chứng cứ. Theo khoản 3 Điều 36 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, vi bằng được coi là nguồn chứng cứ để tòa án xem xét trong tố tụng. Khi một email được thừa phát lại lập vi bằng (thường bằng cách chứng kiến quá trình đăng nhập, mở email và sao chép nội dung, rồi lập vi bằng kèm bản in email), email đó sẽ có “tem bảo đảm” về mặt pháp lý - tương tự như một bản sao đã chứng thực. Trong vụ việc 197/2025/QĐ-PQTT, phía H3 lập luận rằng những email nằm ngoài vi bằng là “chưa được xác thực” nên không nên được trọng tài sử dụng. Như vậy, có thể hiểu rằng, nếu tất cả email được lập vi bằng đầy đủ, H3 sẽ không có căn cứ để phản đối tính chứng cứ của chúng.

Đánh giá yêu cầu “email phải lập vi bằng”: Về nguyên tắc pháp lý, không có quy định nào bắt buộc mọi email đưa ra làm chứng cứ đều phải lập vi bằng hoặc công chứng. Luật

hiện hành cho phép các bên tự do lựa chọn phương thức chứng minh tính xác thực của chứng cứ điện tử. Lập vi bằng chỉ là một phương thức trong nhiều cách nhằm củng cố độ tin cậy của email. Thực tế, nhiều tranh chấp tại Việt Nam đã được giải quyết bằng cách chấp nhận email do các bên xuất trình nếu nội dung phù hợp, không bị bên kia phản bác, dù không hề có vi bằng. Ví dụ, trong một vụ đòi nợ tại Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh năm 2022, bị đơn thừa nhận có thỏa thuận cần trừ công nợ qua email công ty và tòa án đã xem xét nội dung email này như chứng cứ, dù không có vi bằng. Điều này cho thấy, nếu không có tranh chấp về tính xác thực, email hoàn toàn có thể được sử dụng làm chứng cứ mà không cần thủ tục đặc biệt.

Vấn đề chỉ nảy sinh khi một bên phủ nhận hoặc nghi ngờ tính xác thực của email. Khi đó, đòi hỏi bằng chứng về nguồn gốc, tính toàn vẹn của email là chính đáng. Lập vi bằng trước hoặc vào thời điểm gần với sự kiện sẽ giúp cố định chứng cứ, tránh nguy cơ email bị chỉnh sửa, xóa bỏ sau này. Việc Tòa án trong vụ 197/2025 đặc biệt đề cao vai trò của vi bằng xuất phát từ quan ngại rằng email in ra có thể do một bên tự soạn, chỉnh sửa, nếu không có xác nhận độc lập thì không đủ tin cậy. Quan điểm thận trọng này có cơ sở thực tế: email rất dễ bị làm giả hoặc sửa nội dung, nhất là khi chỉ có bản in giấy. Đặc tính của chứng cứ điện tử là “dễ bị ẩn, dễ bị thay đổi mà không để lại dấu vết, dễ nhân bản vô hạn”. Một bản chụp email hoàn toàn có thể là sản phẩm chỉnh sửa kỹ thuật số, khiến bên kia khó phản biện nếu không có chuyên môn. Do đó, yêu cầu xuất trình chứng cứ điện tử kèm xác nhận nguồn gốc (như vi bằng, hoặc xác nhận của nhà cung cấp dịch vụ, dữ liệu log hệ thống) nhằm bảo đảm tính khách quan là cần thiết.

Tuy nhiên, đòi hỏi mọi email đều phải lập vi bằng mới được công nhận làm chứng cứ là một yêu cầu cực đoan và không phù hợp thực tiễn. Trong môi trường kinh doanh

hiện đại, phần lớn giao dịch, trao đổi thực hiện qua email và các nền tảng điện tử. Nếu mỗi lần trao đổi, doanh nghiệp đều phải mời thừa phát lại lập vi bằng thì vừa tốn kém, vừa không khả thi. Chi phí lập vi bằng không nhỏ, và thừa phát lại chỉ hoạt động tại một số địa phương, khó đáp ứng kịp thời cho mọi giao dịch. Hơn nữa, trọng tài thương mại thường linh hoạt hơn tòa án về chứng cứ: trọng tài viên có quyền chấp nhận các bản sao chụp, email, miễn là bên đối phương không đưa ra nghi vấn hợp lý về tính xác thực. Việc Hội đồng Trọng tài trong vụ này chấp nhận các email ngoài vi bằng có thể xuất phát từ đánh giá rằng nội dung email phù hợp diễn biến tranh chấp và tại thời điểm tố tụng trọng tài, phía H3 không phản đối tính xác thực của chúng. Chỉ sau khi thua kiện, H3 mới tập trung vào thủ tục chứng cứ để yêu cầu hủy phán quyết. Trong trường hợp này tòa án đã “soi xét” quá mức hình thức chứng cứ, can thiệp sâu vào quyền đánh giá chứng cứ của trọng tài. Bởi lẽ, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 trao cho hội đồng trọng tài quyền tự quyết về thu thập, đánh giá chứng cứ (Điều 46). Nếu không có chứng cứ rõ ràng về việc chứng cứ bị làm giả hoặc vi phạm nghĩa vụ cung cấp, thì việc tòa án hủy phán quyết vì lý do chứng cứ “chưa xác thực” có thể bị xem là không đúng. Thực tế không có quy định nào trực tiếp yêu cầu chứng cứ trong trọng tài phải lập vi bằng.

Quan điểm chung của Luật Mẫu và các nước về chứng cứ điện tử

Trong hệ thống Luật Mẫu UNCITRAL, tinh thần chung là tạo thuận lợi cho chứng cứ điện tử được chấp nhận. Luật Mẫu về thương mại điện tử 1996 (được nhiều nước như Singapore, Anh, Mỹ tham khảo) quy định trong tự Điều 14 Luật Giao dịch điện tử năm 2005: không được loại trừ thông điệp dữ liệu chỉ vì lý do điện tử, và giá trị chứng minh tùy thuộc vào độ tin cậy của cách thức tạo lập, lưu trữ. Vì vậy, tại các

nước theo Luật Mẫu, cả tòa án và trọng tài không đòi hỏi chứng cứ điện tử phải có công chứng hay xác nhận đặc biệt, mà tập trung xem xét các yếu tố kỹ thuật để đánh giá trọng lượng chứng cứ.

Tại Singapore, nơi có môi trường pháp lý tương đồng Việt Nam về giao dịch điện tử, tòa án áp dụng cách tiếp cận “công nghệ trung lập”. Đạo luật Chứng cứ (Evidence Act) sửa đổi của Singapore quy định tài liệu điện tử được đối xử như tài liệu giấy thông thường. Tòa án Singapore chấp nhận email, tin nhắn nếu chúng đáp ứng các tiêu chuẩn chứng cứ chung như tính liên quan, tính xác thực và không vi phạm các quy tắc loại trừ. Không có yêu cầu phải công chứng hay lập vi bằng cho chứng cứ điện tử. Thay vào đó, luật đưa ra một số giả định về tính xác thực: ví dụ, nếu một bản ghi điện tử được tạo ra trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường bởi hệ thống trung lập, tòa án sẽ suy đoán tính xác thực của nó cho đến khi có chứng cứ ngược lại. Điều quan trọng là chứng cứ điện tử phải vượt qua “cửa ải” xác thực - tức phải chứng minh được nó là thật, không bị sửa đổi, đến từ nguồn nào. Để làm điều này, người ta sử dụng các biện pháp kỹ thuật và lời khai nhân chứng: ví dụ, trình bày metadata (siêu dữ liệu) của email để cho thấy thời gian gửi, địa chỉ máy chủ; hoặc triệu tập người gửi/nhận email làm chứng xác nhận nội dung và quá trình gửi/nhận; hoặc nhờ chuyên gia giám định nếu nghi ngờ email bị chỉnh sửa. Nhìn chung, tòa án Singapore đòi hỏi chứng cứ điện tử “đáp ứng tiêu chuẩn chung như mọi chứng cứ khác” chứ không đặt thêm thủ tục hình thức đặc biệt và trọng tâm tranh luận nằm ở nội dung và độ tin cậy của chứng cứ, thay vì hình thức xác nhận.

Tại Anh và Hoa Kỳ, cách tiếp cận cũng tương tự. Hệ thống common law chú trọng quy tắc “authentication” (xác thực chứng cứ). Theo đó, một tài liệu (dù giấy hay điện tử) phải có chứng cứ cho thấy nó là thật thì mới được thừa nhận (ví dụ Quy tắc 901, Federal Rules of Evidence, Hoa Kỳ).

Ngưỡng này thực tế khá thấp: ví dụ, một email có thể được coi là xác thực nếu địa chỉ người gửi, phong cách viết, hoặc dữ liệu header cho thấy nó được gửi bởi người mà nó ghi tên, trừ khi bên kia đưa ra lý do nghi ngờ cụ thể. Tòa án Mỹ từng chấp nhận một chuỗi email làm chứng cứ khi có chứng cứ hoàn cảnh chứng minh tính xác thực (như nội dung email chứa thông tin chỉ người gửi biết, hoặc hai bên có hồi đáp qua lại phù hợp). Ở Anh, Đạo luật Chứng cứ dân sự 1995 đã bỏ quy tắc “bằng chứng tốt nhất” xưa cũ, cho phép bản sao tài liệu điện tử được chấp nhận tương đương bản gốc, miễn là không có nghi ngờ về tính toàn vẹn. Tòa án Anh cũng chấp nhận bản in email kèm lời làm chứng của nhân viên IT về việc trích xuất từ hệ thống công ty (một dạng chứng thực gián tiếp).

Trong tố tụng trọng tài quốc tế, quy tắc chứng cứ thường linh hoạt hơn so với tòa án. Hầu hết các trung tâm trọng tài hàng đầu (ICC, LCIA, SIAC, ICDR/AAA...) đều không có “luật về chứng cứ” cứng nhắc, mà trao quyền cho Hội đồng Trọng tài tự quyết những chứng cứ nào được chấp nhận và cách đánh giá chúng (Điều 19 Luật Mẫu UNCITRAL và các quy tắc trọng tài tương ứng). Thông thường, các trọng tài viên đến từ hệ thống pháp luật khác nhau sẽ thỏa thuận áp dụng một bộ quy tắc mềm về chứng cứ - phổ biến nhất là Quy tắc IBA về thu thập chứng cứ trong trọng tài quốc tế (IBA Rules on the Taking of Evidence, bản 2020). Bộ Quy tắc IBA 2020 dành nhiều nội dung cho chứng cứ điện tử và tài liệu bản sao. Đặc biệt, Điều 3.12 và 3.3 của IBA Rules cho phép các bên nộp bản sao hoặc bản in điện tử của tài liệu, không buộc phải nộp bản gốc, miễn là bên kia không phản đối tính xác thực. Thậm chí, Điều 4.7 IBA Rules thiết lập một giả định về tính xác thực: “Các tài liệu được nộp bằng bản sao chụp hoặc bản điện tử được suy đoán là giống hệt bản gốc, trừ khi có bên đặt vấn đề”. Chỉ khi bên kia tranh chấp về tính xác thực, hội đồng trọng tài mới yêu cầu xuất

trình bản gốc hoặc giám định. Thực tiễn trọng tài quốc tế cho thấy hầu như không có chuyên bác bỏ chứng cứ chỉ vì thiếu công chứng/vi bằng, trừ phi có dấu hiệu cụ thể rằng chứng cứ bị giả mạo. Thay vào đó, các trọng tài viên thường chấp nhận mọi chứng cứ được nộp, rồi đánh giá trọng lượng sau.

Từ sự so sánh trên, có thể thấy yêu cầu “email phải lập vi bằng mới làm chứng cứ” của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh là không phù hợp so với thông lệ quốc tế. Các nước và giới trọng tài quốc tế đều công nhận giá trị của email, chú trọng đánh giá độ tin cậy, tính toàn vẹn của email bằng nhiều biện pháp linh hoạt, không đòi hỏi một thủ tục hành chính như vi bằng cho mọi trường hợp. Thông lệ chung là: nếu một bên phủ nhận email, tòa án hoặc trọng tài sẽ yêu cầu bên xuất trình chứng minh thêm (nhờ nhà cung cấp dịch vụ email xác nhận log truy cập, hoặc yêu cầu giám định chữ ký số, header email), chứ không tự động loại trừ chứng cứ ngay từ đầu.

Tóm lại, pháp luật Việt Nam trên lý thuyết đã thừa nhận email là chứng cứ; nhưng do thiếu các quy định chi tiết về thu thập, đánh giá chứng cứ điện tử, các tòa án có khuynh hướng áp dụng chặt chẽ tiêu chuẩn chứng cứ (đòi hỏi xác nhận, chứng thực hình thức). Việc lập vi bằng cho email là hữu ích để đáp ứng tiêu chuẩn đó, nhưng không nên hiểu là bắt buộc theo luật. So với quốc tế, đòi hỏi hình thức vi bằng cho mọi email là không hợp lý, bởi các hệ thống pháp luật tiên tiến coi trọng bản chất độ tin cậy của dữ liệu hơn là thủ tục hình thức, miễn là có phương tiện kỹ thuật và pháp lý để kiểm tra tính xác thực khi cần. Vấn đề cốt lõi không nằm ở chỗ “email có vi bằng hay không”, mà là email đó có đáng tin cậy hay không - điều này có thể được chứng minh bằng nhiều cách (vi bằng chỉ là một trong các cách). Việc tòa án hủy phán quyết trọng tài vì email không lập vi bằng cho thấy khoảng trống pháp lý và sự thận trọng thái quá trước chứng cứ điện tử ở Việt Nam, đòi hỏi cần sớm có hướng dẫn và cải cách phù hợp.

Một số vấn đề học thuật đáng lưu ý

Thứ nhất, Quyết định hủy phán quyết 197/2025 cho thấy sự giao thoa và xung đột giữa hai hệ tư duy: tư duy truyền thống của tòa án (chú trọng hình thức “hợp lệ” của chứng cứ) và tư duy linh hoạt của trọng tài (coi trọng tính hiệu quả). Tòa án Việt Nam, trong vai trò “gác cổng” kiểm soát phán quyết trọng tài, đã đề cao tính hình thức hơn kết quả trọng tài. Xét về nguyên tắc pháp lý, Tòa viện dẫn căn cứ “phán quyết trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” - một điều khoản tương tự “trật tự công cộng” (public policy) trong Công ước New York 1958. Tuy nhiên, liệu việc trọng tài chấp nhận email chưa lập vi bằng có thực sự vi phạm trật tự công cộng? Không có “nguyên tắc cơ bản” nào của pháp luật Việt Nam quy định chứng cứ phải được lập vi bằng.

Thứ hai, từ góc độ học thuật về chứng cứ, vụ việc phản ánh độ trễ của pháp luật so với thực tiễn công nghệ. Các nhà làm luật Việt Nam đã sớm thừa nhận thông điệp dữ liệu (từ năm 2005), nhưng hướng dẫn cụ thể để tòa án và trọng tài áp dụng thì vẫn thiếu. Mãi tới năm 2023, Quốc hội mới thông qua Luật Giao dịch điện tử sửa đổi (có hiệu lực năm 2024) với nhiều quy định mới, như bổ sung khái niệm “dữ liệu điện tử”, “chứng thư điện tử”, “dịch vụ tin cậy”..., đồng thời khẳng định thông điệp dữ liệu được dùng làm chứng cứ theo pháp luật tố tụng. Tuy nhiên, nếu các quy tắc tố tụng (BLTTDS, các nghị quyết của tòa án) không cập nhật tương ứng, thì khoảng trống giữa luật và thi hành vẫn tồn tại. Giới nghiên cứu pháp lý đã nhiều lần kiến nghị về tính thống nhất của thuật ngữ và quy trình: cần định nghĩa nhất quán thế nào là “chứng cứ điện tử”, “nguồn chứng cứ điện tử” trong các văn bản pháp luật để tránh cách hiểu khác nhau. Đồng thời, phải quy định rõ cách thức thu thập và đánh giá chứng cứ điện tử để bảo đảm tính khách quan, hợp pháp. Nếu không, mỗi tòa có thể “sáng tạo” tiêu chí riêng,

gây bất định cho doanh nghiệp. Thực tế, trước đây Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP (hướng dẫn BLTTDS cũ) chưa đề cập đến thu thập dữ liệu điện tử, nên nhiều tòa án vận dụng tương tự thủ tục chứng cứ tài liệu giấy, buộc đương sự phải cung cấp xác nhận xuất xứ cho chứng cứ điện tử. Điều này đôi khi vượt quá khả năng của đương sự, nhất là nếu dữ liệu nằm trong hệ thống của đối phương hoặc bên thứ ba (ví dụ: email công ty mà nhân viên đã mất quyền truy cập). Vụ H3 và K cũng phản ánh thực trạng đó: bên H3 đã tận dụng được kẻ hở “chưa có vi bằng” để phủ nhận email, trong khi phía K có thể không lường trước yêu cầu này để chuẩn bị. Nhìn rộng ra, vụ việc đặt ra yêu cầu cấp bách phải cập nhật pháp luật tố tụng cho kịp với sự phát triển của giao dịch điện tử, nếu không muốn các tranh chấp tương tự lặp lại.

Thứ ba, trong kỷ nguyên số, các lý thuyết pháp lý truyền thống về chứng cứ cũng phải điều chỉnh. Học thuyết “bằng chứng tốt nhất” (best evidence rule) vốn ưu tiên tài liệu bản gốc, nay trở nên khó áp dụng: “bản gốc” của email là gì? Có lẽ là file trên máy chủ, nhưng ta thường chỉ có bản in hoặc file .eml xuất ra. Vì vậy, lý luận chứng cứ hiện đại chuyển sang coi trọng khái niệm “độ tin cậy” (reliability) hơn là truy tìm bản gốc duy nhất. Thêm nữa, với sự xuất hiện của AI và công nghệ deepfake, việc xác thực dữ liệu sẽ càng phức tạp. Học giả quốc tế đã so sánh việc đánh giá chứng cứ số với đánh giá chứng cứ khoa học - tòa án có thể cần một khung phân tích riêng, thậm chí phải tham vấn ý kiến chuyên gia để hiểu rõ chứng cứ số. Điều này hàm ý: trọng tài viên và thẩm phán cần được đào tạo về kỹ năng số, hoặc có sự hỗ trợ của chuyên gia khi xử lý chứng cứ điện tử phức tạp. Nhìn chung, không thể quay lưng với chứng cứ điện tử, cũng như không thể yêu cầu chứng tuân thủ mọi nghi thức của thời đại giấy tờ. Thay vào đó, cần phát triển khung pháp lý lần kỹ thuật giúp xác minh và sử dụng hiệu quả loại chứng cứ này.

Đề xuất cải cách pháp luật

Từ những phân tích trên, có thể thấy pháp luật và thực tiễn hiện hành của Việt Nam về chứng cứ điện tử vẫn còn khoảng trống và chưa theo kịp xu hướng quốc tế. Để khắc phục, tác giả bài viết đề xuất một số định hướng sửa đổi pháp luật và cải thiện thực tiễn như sau:

Hoàn thiện khung pháp lý về chứng cứ điện tử trong tố tụng

Cần sớm ban hành hoặc bổ sung văn bản hướng dẫn tố tụng về thu thập, đánh giá chứng cứ điện tử. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên ban hành nghị quyết chuyên đề hướng dẫn áp dụng BLTTDS năm 2015 đối với chứng cứ là dữ liệu điện tử. Văn bản này cần quy định rõ: (i) đương sự được nộp chứng cứ điện tử dưới những hình thức nào (bản in, file điện tử, thiết bị lưu trữ...); (ii) trình tự, thủ tục tòa án thu thập và đánh giá chứng cứ do đương sự nộp. Ví dụ, hướng dẫn có thể nêu: Thông điệp dữ liệu do đương sự xuất trình được coi là chứng cứ hợp pháp nếu kèm theo xác nhận về nguồn gốc dữ liệu đó hoặc chứng thư do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy cấp. Trường hợp không có những xác nhận trên, tòa án vẫn tiếp nhận chứng cứ nhưng có thể yêu cầu đương sự bổ sung bằng cách xuất trình thiết bị gốc hoặc yêu cầu bên giữ dữ liệu cung cấp log... Quan trọng là không được tự động loại trừ chứng cứ chỉ vì thiếu xác nhận hình thức. Quy định rõ ràng như vậy sẽ thống nhất cách hiểu và tránh tình trạng tòa này yêu cầu vi bằng, tòa khác không yêu cầu. Đồng thời, cần thống nhất thuật ngữ: chẳng hạn, nên dùng một khái niệm “chứng cứ điện tử” bao gồm cả “nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử”, thay cho cách diễn đạt chưa đồng nhất hiện nay.

Song song, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 cũng nên được xem xét sửa đổi để bổ sung quy định về chứng cứ điện tử trong tố tụng trọng tài. Hiện nay, Luật này chưa có điều khoản nào đề cập riêng về chứng cứ điện tử. Có thể bổ sung theo hướng dẫn chiếu đến pháp luật tố tụng chung hoặc nguyên tắc của

Luật Giao dịch điện tử. Ví dụ, thêm một khoản trong Điều 46: “Hội đồng trọng tài có thể chấp nhận chứng cứ là thông điệp dữ liệu điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; tài liệu điện tử được xem xét như tài liệu bằng văn bản nếu đáp ứng các tiêu chí về tính toàn vẹn và tin cậy”. Quy định này vừa khẳng định thẩm quyền của trọng tài, vừa hàm ý các bên không cần chứng thực giấy cho tài liệu điện tử. Cũng nên cân nhắc ghi nhận nguyên tắc suy đoán tính xác thực tương tự IBA Rules: “Trừ khi có chứng cứ ngược lại, mọi tài liệu do các bên nộp được suy đoán là xác thực”. Nguyên tắc này đặt gánh nặng cho bên phản đối chứng cứ: họ phải đưa ra lý do cụ thể mới buộc trọng tài xem xét lại tính xác thực, thay vì chỉ phủ nhận chung chung. Nếu luật quy định rõ như vậy, các bên sẽ chủ động hợp tác về chứng cứ điện tử và hạn chế tình trạng “phục kích tố tụng” - tức im lặng chấp nhận chứng cứ ở trọng tài rồi mới ra tòa khiếu nại.

Ngoài ra, cần cập nhật các văn bản pháp luật liên quan khác: Pháp lệnh Thừa phát lại (hoặc Luật Thừa phát lại nếu được nâng cấp) nên bổ sung quy trình lập vi bằng cho dữ liệu điện tử (hiện nay các văn phòng thừa phát lại tự xây dựng quy trình, nhưng cần được chuẩn hóa). Luật Công chứng cũng có thể mở rộng phạm vi công chứng bản sao sang công chứng dữ liệu điện tử; ví dụ: cho phép công chứng viên chứng nhận một file điện tử (email định dạng .eml) được trích xuất từ hộp thư, kèm chữ ký số của công chứng viên để xác thực. Những thay đổi này sẽ tạo thêm kênh pháp lý chính thức cho việc xác nhận chứng cứ điện tử, giảm phụ thuộc vào giấy tờ.

Thúc đẩy sử dụng dịch vụ tin cậy và công nghệ để chứng thực chứng cứ

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 lần đầu tiên đề cập khái niệm “dịch vụ tin cậy” (trusted services) - tức các dịch vụ cung cấp phương thức bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn của dữ liệu (ví dụ: dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, dịch vụ đóng dấu thời gian). Để các quy định này đi

vào cuộc sống, Chính phủ cần sớm ban hành nghị định hướng dẫn, trong đó công nhận giá trị pháp lý của một số phương thức xác thực chứng cứ điện tử hiện đại. Chẳng hạn: (i) Dấu thời gian điện tử (time-stamp): nếu một tài liệu điện tử được gắn dấu thời gian bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy (được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép), thì nội dung tài liệu tại thời điểm đóng dấu được suy đoán là toàn vẹn và tồn tại từ thời điểm đó. Như vậy, một email hoặc tin nhắn được đóng dấu thời gian ngay khi gửi sẽ là chứng cứ mạnh chứng minh nó đã tồn tại và không bị sửa sau đó; (ii) Chứng thư xác thực nội dung: cho phép bên thứ ba (nhà cung cấp email, nhà mạng...) phát hành chứng thư xác nhận một bản sao thông điệp dữ liệu là đúng với bản lưu trong hệ thống của họ, có chữ ký số của bên thứ ba. Chứng thư này tương đương một bản sao được chứng thực. Ví dụ, Google hoặc Microsoft có thể cung cấp văn bản xác nhận email gửi qua server của họ nếu có yêu cầu hợp pháp; (iii) Công nghệ blockchain: thừa nhận rằng dữ liệu được lưu trữ trong một blockchain công khai (hoặc hệ thống phân tán tương tự) có thể được dùng làm bằng chứng về tính toàn vẹn. Một số quốc gia (như Estonia, Trung Quốc) đã bắt đầu cho phép nộp bằng chứng blockchain. Việt Nam có thể thí điểm công nhận, tuy nhiên cần quy định điều kiện - ví dụ: blockchain phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định và bên nộp phải cung cấp hướng dẫn để tòa án/trọng tài xác minh thông tin trên blockchain đó.

Nếu hành lang pháp lý cho các phương thức trên được thiết lập, tòa án và trọng tài sẽ giảm phụ thuộc vào vi bằng giấy. Vi bằng thừa phát lại rất hữu ích nhưng số lượng thừa phát lại có hạn, phạm vi hoạt động theo địa phương, và họ cũng chỉ lập vi bằng cho sự kiện mà họ chứng kiến (khó bao quát hàng nghìn email). Ngược lại, giải pháp kỹ thuật như dấu thời gian có thể tự động hóa và phổ biến rộng: mọi email quan trọng đều có thể được gắn timestamp hoặc chữ ký số ngay

khi gửi. Doanh nghiệp nên được hướng dẫn sử dụng các công cụ này trong hoạt động hàng ngày. Cơ quan nhà nước cũng nên làm gương: ví dụ, các thông báo, hợp đồng điện tử do cơ quan công quyền phát hành cho người dân đều nên gắn chữ ký số và dấu thời gian. Khi mọi người quen với việc dữ liệu số có “chứng nhận điện tử” đi kèm, vấn đề chứng cứ sẽ đơn giản hơn rất nhiều (một email đã ký số thì mặc nhiên có tính nguyên vẹn và xác định được danh tính người gửi, không cần tranh cãi nhiều).

Nâng cao năng lực cho người tiến hành tố tụng về chứng cứ điện tử

Một khung pháp lý tốt cần đi đôi với việc những người áp dụng luật (thẩm phán, trọng tài viên, kiểm sát viên) hiểu rõ và thành thạo về chứng cứ điện tử. Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp nên phối hợp tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề cho thẩm phán về chủ đề này. Nội dung có thể gồm: kiến thức cơ bản về hệ thống email (tiêu đề, IP, máy chủ), cách phát hiện dấu hiệu chỉnh sửa file, kỹ năng đọc hiểu báo cáo giám định dữ liệu... Đối với trọng tài viên, các trung tâm trọng tài có thể ban hành hướng dẫn nội bộ hoặc sổ tay về quản lý chứng cứ điện tử. Ví dụ, Trung tâm VIAC có thể tham khảo kinh nghiệm ICC: khuyến nghị các trọng tài viên ngay từ phiên họp thủ tục đầu tiên nên hỏi các bên về khối lượng chứng cứ điện tử dự kiến, thỏa thuận định dạng nộp tài liệu và lịch trình trao đổi dữ liệu. Nếu dự kiến có nhiều email, có thể yêu cầu các bên thống nhất dùng định dạng PDF và kèm file gốc (.eml) khi nộp, để tiện kiểm tra khi cần.

Một đề xuất cụ thể là xây dựng một cổng thông tin chứng cứ điện tử cho tòa án. Khi đương sự nộp chứng cứ điện tử, thay vì in ra giấy, họ có thể tải lên hệ thống trực tuyến của tòa án (hiện đã được triển khai một phần qua Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao). Hệ thống này có thể tích hợp công cụ hash để tạo mã xác thực cho file đã nộp, lưu vết ai nộp lúc nào - chính là một dạng “vi bằng điện tử” do tòa án xác lập. Việc này không chỉ tiện lợi (tiết kiệm giấy, thời gian) mà còn tăng

tính nguyên vẹn: file sau khi tải lên có mã hash xác thực, nếu sau đó có bản khác nộp thì hệ thống sẽ biết có sự thay đổi.

Hài hòa với thông lệ quốc tế, bảo vệ tốt hơn quyền lợi các bên

Cuối cùng, pháp luật Việt Nam cần tiếp tục tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế về chứng cứ điện tử, đặc biệt trong trọng tài thương mại - lĩnh vực vốn có tính chất xuyên quốc gia. Việt Nam là thành viên Công ước New York 1958; việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài có thể gặp vướng nếu ta quá khắt khe với chứng cứ điện tử. Hãy thử hình dung: một phán quyết của ICC tại Singapore dựa trên chứng cứ email (đương nhiên không có vi bằng) mang sang Việt Nam yêu cầu công nhận, liệu tòa án Việt Nam có từ chối thi hành vì lý do “trái nguyên tắc cơ bản” giống vụ H3 hay không? Để tránh kịch bản đó và giữ uy tín quốc tế, Việt Nam nên diễn giải hạn chế lý do hủy phán quyết/doanh nghiệp trọng tài vi phạm nguyên tắc cơ bản, chỉ áp dụng khi chứng cứ trọng tài rõ ràng là giả mạo hoặc việc từ chối chứng cứ dẫn đến vi phạm nghiêm trọng quyền được tranh tụng. Những trường hợp chỉ liên quan đến thủ tục chứng nhận hình thức thì không nên xem là “vi phạm nguyên tắc cơ bản”. Đây có thể là nội dung cần nhấn mạnh trong một nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán về Luật Trọng tài (sửa đổi Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐTP). Như tinh thần Công ước New York 1958, tòa án chỉ nên từ chối công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài trong những hoàn cảnh đặc biệt. Việc tùy tiện đánh đồng “chứng cứ không vi bằng” với “trái nguyên tắc cơ bản” là đi quá xa, tiềm ẩn nguy cơ Việt Nam bị coi là không thân thiện với trọng tài quốc tế.

Bên cạnh nỗ lực lập pháp, các bên tranh chấp cũng cần thay đổi thói quen trong thực hành. Doanh nghiệp khi giao kết, trao đổi điện tử nên chủ động tham vấn luật sư sớm để có phương án lưu trữ và xác thực chứng cứ. Luật sư doanh nghiệp cần nâng cao ý thức cho thân chủ: ví dụ, sau mỗi thỏa thuận qua email, hãy lập tức lưu trữ an toàn email đó, có

thể gửi CC cho chính mình tại một địa chỉ lưu trữ độc lập, hoặc in ra và đôi bên ký xác nhận. Đối với các hợp đồng lớn, nên thỏa thuận ngay trong hợp đồng về phương thức liên lạc và chứng cứ: chẳng hạn điều khoản quy định “các thông báo qua email @company.com giữa hai bên được coi là hợp lệ; mỗi bên cam kết không phủ nhận tính xác thực của email chỉ vì thiếu chữ ký”. Điều khoản như vậy ràng buộc thiện chí và tạo niềm tin vào giao dịch điện tử. Khi xảy ra tranh chấp, nếu ngay từ đầu các bên đã có nhận thức tốt về vấn đề chứng cứ, họ sẽ giảm bớt được các “trận địa chiến thuật” như trong vụ việc nêu trên, tránh trường hợp một bên cố tình chờ bên kia sơ hở về thủ tục để khai thác.

Tăng cường hợp tác quốc tế và cập nhật xu hướng mới

Việt Nam có thể học hỏi từ các quốc gia đã thành lập tòa án chuyên về internet (như Trung Quốc với hệ thống tòa án Internet) về cách tiếp cận chứng cứ số. Mặt khác, chúng ta nên tham gia tích cực vào các diễn đàn quốc tế về trọng tài và chứng cứ điện tử. Chẳng hạn, nếu UNCITRAL hoặc ICC có dự án xây dựng hướng dẫn mới về chứng cứ điện tử, Việt Nam nên cử chuyên gia đóng góp. Việc đồng bộ tiêu chuẩn sẽ giúp phán quyết trọng tài Việt Nam được công nhận ở nước ngoài thuận lợi hơn, và ngược lại giúp thu hút các bên nước ngoài yên tâm chọn trọng tài tại Việt Nam. Ngoài ra, theo dõi sát các điều ước quốc tế mới, ví dụ Nghị định thư bổ sung Công ước Budapest 2022 về bằng chứng điện tử, để có định hướng nội luật hóa kịp thời.

Kết luận

Đối với chứng cứ điện tử, đã đến lúc pháp luật và thực tiễn Việt Nam cần chuyển từ tư duy “phòng ngừa rủi ro bằng thủ tục” (như bắt buộc lập vi bằng) sang tư duy “quản trị rủi ro bằng công nghệ và quy tắc mềm”. Một môi trường pháp lý hiện đại sẽ khuyến khích sử dụng chứng cứ điện tử với các bảo đảm kỹ thuật, thay vì đặt rào cản hình thức quá mức. Những kiến nghị trên đây

Phụ lục: Bảng so sánh pháp luật Việt Nam và quốc tế về chứng cứ điện tử

Pháp luật Việt Nam	Thông lệ quốc tế (UNCITRAL Model Law, etc.)
Chứng cứ điện tử trong tố tụng: BLTTDS 2015, Điều 95(2) yêu cầu tài liệu điện tử phải kèm theo xác nhận xuất xứ (nguồn gốc dữ liệu). Tòa án VN thường đòi hỏi email, tin nhắn được chứng thực hình thức (công chứng hoặc vi bằng) trước khi chấp nhận làm chứng cứ.	Electronic evidence in litigation: UNCITRAL Model Law on Electronic Commerce 1996, Điều 9: nguyên tắc không phân biệt đối xử đối với thông điệp dữ liệu – chứng cứ điện tử không thể bị phủ nhận giá trị chỉ vì hình thức điện tử. Các nước theo Luật Mẫu (ví dụ Singapore) không đòi hỏi công chứng/vi bằng, mà tập trung đánh giá độ tin cậy kỹ thuật của dữ liệu.
Chứng cứ điện tử trong trọng tài: Luật Trọng tài thương mại 2010, Điều 46 trao quyền trọng tài viên thu thập, đánh giá chứng cứ; tuy nhiên luật chưa quy định cụ thể về chứng cứ điện tử, dẫn đến cách hiểu khác nhau.	Electronic evidence in arbitration: UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration 1985 (sửa đổi 2006), Điều 19: trọng tài có quyền tự quyết về thủ tục và chứng cứ. IBA Rules 2020 về chứng cứ trong trọng tài quốc tế: giá định mọi tài liệu điện tử là xác thực trừ khi bị phản đối (không cần thủ tục đặc biệt).
Hủy phán quyết trọng tài vì chứng cứ điện tử: Luật TTTM 2010, Điều 68(2)(đ): tòa án có thể hủy phán quyết nếu “trái các nguyên tắc cơ bản của pháp luật VN”. Trong vụ 197/2025, tòa viện dân căn cứ này vì email không có vi bằng, coi đó là vi phạm nguyên tắc cơ bản.	Setting aside award due to electronic evidence: New York Convention 1958 và Luật Mẫu UNCITRAL, Điều 34: “chính sách công” là lý do hủy/không công nhận rất hẹp, chỉ áp dụng khi vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc trật tự công cộng. Việc chứng cứ thiếu xác thực hình thức thường không được xem là vi phạm “nguyên tắc cơ bản” đủ để hủy phán quyết.

nhằm hướng tới mục tiêu đó: xây dựng một hệ thống tố tụng số hóa và linh hoạt nhưng vẫn bảo đảm công bằng. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi của các bên tranh chấp trong kỷ nguyên 4.0, mà còn nâng

cao hiệu quả giải quyết tranh chấp, giảm chi phí xã hội và đưa Việt Nam tiệm cận các chuẩn mực pháp lý quốc tế trong thương mại điện tử và trọng tài.

N.Q.A

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Thành Minh Chánh, *Pháp luật về chứng cứ điện tử tại Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân tối cao, số ra tháng 2/2022.
- Nguyễn Hoàng Lâm, *Chứng cứ điện tử trong giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại: Lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 3/2023.
- TS. Nguyễn Thị Thu Thủy, *Đánh giá chứng cứ điện tử trong tố tụng dân sự và các vấn đề đặt ra*, Tạp chí Công thương, số 01/2024.
- Trần Đức Phương, *Bất thường trong giao dịch đặt cọc mua nhà ở dự án nhà ở xã hội*, Báo Đầu tư bất động sản, ngày 27/8/2020.
- Pavlovskaya, V. (2020), *Digital Evidence in International Commercial Arbitration: High Time or High Hopes?* (Arbitration Journal).
- Kicinski, M. (2021), bài viết về đề xuất “Convention on Electronic Evidence” (được trích dẫn trong Digital Evidence and Electronic Signature Law Review).
- Doris Chia (2025), *Using Evidence from WhatsApp and Email in Commercial Litigation*.
- IBA Rules on the Taking of Evidence in International Arbitration 2020 (Điều 3.12, 4.7).
- ICC Commission Report (2016), *Managing E-Document Production in International Arbitration*.
- Journal of Public and International Affairs (2023), *The Future of Digital Evidence Authentication at the International Criminal Court*.
- UNCITRAL Model Law on the Use and Cross-Border Recognition of Identity Management and Trust Services (2022).

PHÁP LUẬT HOA KỲ VỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ CÁ NHÂN DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ DEEPPAKE VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

NHÓM NGHIÊN CỨU*

Tóm tắt: Trong bối cảnh dữ liệu cá nhân ngày càng trở thành nguồn tài nguyên quan trọng cho nền kinh tế số, sự phát triển của công nghệ deepfake đặt ra những thách thức lớn đối với quyền riêng tư và an ninh cá nhân. Bằng việc tạo ra hình ảnh, âm thanh, video giả mạo dựa trên trí tuệ nhân tạo, deepfake không chỉ mở ra cơ hội sáng tạo mà còn tiềm ẩn nguy cơ bị lợi dụng để lừa đảo, bôi nhọ danh dự hoặc chiếm đoạt dữ liệu. Bài viết phân tích pháp luật Hoa Kỳ về bảo vệ quyền riêng tư cá nhân trước công nghệ deepfake để rút kinh nghiệm, đồng thời đánh giá và chỉ ra hạn chế của quy định pháp luật Việt Nam hiện hành. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Công nghệ deepfake, pháp luật Hoa Kỳ, quyền riêng tư.

Abstract: In the context of personal data increasingly becoming an important resource for the digital economy, the development of deepfake technology pose great challenges to privacy and personal security. By creating fake images, sounds and videos based on artificial intelligence, deepfake not only opens up creative opportunities but also has the potential to be used to cheat, smear honor or appropriate data. The article analyzes the United States law on protecting personal privacy before deepfake technology to learn from experience, and at the same time evaluate and point out the limitations of the current Vietnamese law. On that basis, the authors propose to improve the law in order to improve the protection of personal data in the digital era.

Keywords: Deepfake technology, United States law, privacy.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) nói chung và công nghệ deepfake nói riêng ngày càng phát triển, quyền riêng tư liên quan đến dữ liệu cá nhân như hình ảnh, giọng nói đang đối mặt với những thách thức mới. Thông qua việc sử dụng các thuật toán học máy kết hợp với AI tiến bộ, deepfake có khả năng tạo ra các hình ảnh, âm thanh, video có tính chân thực cao. Sự phát triển của công nghệ này mang đến nhiều rủi ro đối với quyền riêng tư của cá nhân bao gồm quyền liên quan đến hình ảnh, âm thanh khi bị khai thác hoặc sử dụng trái phép.

Sự cần thiết phải bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân dưới tác động của công nghệ deepfake

Thuật ngữ “deepfake” được ghép từ hai từ “deep” (liên quan đến deep learning - học sâu) và “fake” (giả). Thông thường, thuật ngữ này được sử dụng để chỉ việc chỉnh sửa các phương tiện truyền thông hiện có (hình ảnh, video và/hoặc âm thanh) hoặc tạo ra các phương tiện truyền thông mới (tổng hợp) bằng cách sử dụng các phương pháp dựa trên kỹ thuật học sâu². Sự phát triển

của công nghệ deepfake đã đặt ra nhiều thách thức pháp lý, đặc biệt đối với quyền riêng tư. Một trong những mối lo ngại lớn nhất là việc sử dụng hình ảnh hoặc giọng nói của cá nhân mà không được cho phép, dẫn đến sự xâm phạm nghiêm trọng quyền riêng tư. Nội dung deepfake cho phép tạo ra những đoạn video hoặc audio cực kỳ chân thật về một cá nhân nào đó mà không có sự đồng ý của họ³. Ví dụ, khuôn mặt hay giọng nói của một người có thể bị chỉnh sửa hoặc thay thế hoàn toàn, khiến cho người xem tin rằng họ đã thực hiện hành động hoặc phát biểu điều gì đó mà thực tế họ chưa từng làm. Điều này gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với quyền riêng tư cá nhân, việc sử dụng trái phép giọng nói, hình ảnh hoặc danh tính của một cá nhân cho mục đích xấu có thể được xem là hành vi xâm phạm quyền riêng tư. Tại Việt Nam, các sản phẩm từ công nghệ deepfake xuất hiện ngày một nhiều. Theo thống kê năm 2023, Bộ Công an đã phải cảnh báo, xử lý hàng chục triệu vụ việc có liên quan đến xâm phạm cơ sở dữ liệu cá nhân. Các dữ liệu này đã được rao bán giá rẻ trên các diễn đàn, thậm chí rao bán trên các hội nhóm telegram⁴.

Nạn nhân của công nghệ deepfake có thể là bất cứ cá nhân nào nhưng trên thực tế, nhóm đối tượng là phụ nữ,

* Mai Thùy Linh, Phạm Thị Thúy Hằng, Hoàng Gia Bách, Lê Quý Vương (Trường Đại học Luật Hà Nội).

¹ Bài viết là sản phẩm của công trình tham dự Cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học - Eureka lần thứ 27 năm 2025 dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Cao Thị Oanh.

² Enes Altuncu, Virginia N. L. Franqueira and Shujun Li (2022), *Deepfake: Definitions, Performance Metrics and Standards, Datasets and Benchmarks*, and a Meta-Review, *Frontiers in Big Data*, tr. 2.

³ Narges Afshari, Ahmad Mohammadi, *The legal Implications of Deepfake Technology: Privacy, Defamation, and the Challenge of regulating synthetic media*, *Legal studies in digital age*, volume 2, issue 2, tr. 16.

⁴ Nguyễn Thị Trúc Mai, Lê Minh Hải, Phan Khánh Chi, *Pháp luật Việt Nam về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kỷ nguyên số dưới tác động của công nghệ deepfake*, *Tạp chí Pháp luật và thực tiễn*, số 60/2024, tr. 137.

trẻ em và nhân vật nổi tiếng thường là những đối tượng dễ bị tấn công hơn cả. Báo cáo *The State of Deepfakes, Landscape, Threat and Impact* chỉ ra rằng 96% các video deepfake trên internet là video khiêu dâm, trong đó nạn nhân chủ yếu là phụ nữ, bao gồm trẻ em gái⁵. Những video này được sử dụng như một hình thức quấy rối hoặc trả thù nhắm vào phụ nữ, từ đó đặt ra các vấn đề xã hội sâu sắc liên quan đến quyền riêng tư và định kiến giới. Bên cạnh đó, việc thuật ngữ “deepfake” ra đời bắt đầu từ sự kiện hàng trăm video khiêu dâm với khuôn mặt bị chỉnh sửa và cắt ghép của những người nổi tiếng như ca sĩ, diễn viên, chính trị gia đã cho thấy đây là nhóm mục tiêu hấp dẫn với kẻ xấu vì họ có tầm ảnh hưởng lớn và thường bị công chúng soi mói, dẫn đến việc các nội dung liên quan đến họ dễ tạo ra hiệu ứng lan truyền mạnh mẽ hơn. Hơn nữa, deepfake khiêu dâm trở thành tâm điểm của sự lo ngại không chỉ vì mức độ phổ biến mà còn vì những hậu quả nặng nề mà nó gây ra. Khi một clip “nóng” được tung lên, mọi ánh nhìn đều hướng về phụ nữ, xã hội thường có cái nhìn khắt khe đối với họ hơn nam giới, đến từng nút “share” hay những lời “comment” cũng miệt thị phụ nữ. Các nhân vật công chúng như chính trị gia, người nổi tiếng và những cá nhân thường xuyên xuất hiện trước công chúng dù họ buộc phải chấp nhận mức độ riêng tư thấp hơn so với người bình thường, nhưng hình ảnh của họ vẫn được bảo vệ bởi nhiều luật về quyền riêng tư. Việc sử dụng công nghệ deepfake để tạo nội dung giả mạo về nhân vật công chúng có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến danh tiếng của họ, ngay cả khi nội dung đó rõ ràng là giả. Ví dụ, deepfake trong lĩnh vực chính

trị, video giả mạo một chính trị gia đưa ra phát ngôn gây tranh cãi có thể thao túng dư luận và ảnh hưởng đến kết quả bầu cử⁶. Ngược lại, những cá nhân bình thường, vốn thường được hưởng mức độ bảo vệ quyền riêng tư cao hơn, lại đối mặt với rủi ro lớn hơn từ công nghệ deepfake. Đối với họ, việc hình ảnh hoặc giọng nói bị sử dụng trái phép để tạo ra video hay bản ghi âm giả có thể dẫn đến căng thẳng cá nhân, mất quyền riêng tư và tổn thương tinh thần⁷.

Tóm lại, các hệ quả pháp lý của công nghệ deepfake trong bối cảnh quyền riêng tư là vô cùng rộng lớn và đa chiều. Khả năng tạo ra các sản phẩm truyền thông giả mạo, mô phỏng con người như thật mà không có sự đồng ý của họ, đã đặt ra những mối lo ngại nghiêm trọng về quyền riêng tư cá nhân đối với nhân vật công chúng lẫn cá nhân bình thường. Do đó, khi deepfake ngày càng trở nên tinh vi, nhu cầu xây dựng những cơ chế bảo vệ quyền riêng tư cá nhân vững chắc và thích ứng càng trở nên cấp thiết.

Pháp luật Hoa Kỳ về bảo vệ quyền riêng tư cá nhân dưới tác động của công nghệ deepfake

Dưới tác động của công nghệ deepfake, quyền riêng tư của các cá nhân bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng. Tại Hoa Kỳ, Hiến pháp năm 1787 không có quy định nào về quyền riêng tư nhưng các tu chính án của Hiến pháp đã quy định cụ thể rõ ràng về quyền riêng tư, khắc phục hạn chế đó của Hiến pháp. Các tu chính án quy định cụ thể việc bảo vệ quyền riêng tư trong các nội dung: tự do tôn giáo; bất khả xâm phạm về nhà ở của cá nhân chống lại sự tùy tiện của quân đội; quyền riêng tư của cá nhân, nhà

cửa, giấy tờ và tài sản; quyền con người liên quan đến tư pháp hình sự...⁸ Dựa vào cơ sở trên, nhiều dự thảo cũng như đạo luật đã được ban hành nhằm ngăn chặn rủi ro do công nghệ deepfake mang lại đối với quyền riêng tư của cá nhân.

*Ở cấp độ liên bang*⁹, trước khi xuất hiện một số dự luật hay đạo luật chuyên biệt nhằm điều chỉnh công nghệ deepfake, Hoa Kỳ cũng đưa ra một số đạo luật có cơ chế bảo vệ quyền riêng tư, tiêu biểu là Electronic Communications Privacy Act - ECPA (Đạo luật Bảo vệ thông tin liên lạc điện tử năm 1986) được thiết kế để bảo vệ quyền riêng tư trong thông tin liên lạc điện tử. ECPA giải quyết các vấn đề như việc nghe lén, can thiệp trái phép vào thông tin liên lạc kỹ thuật số. Tuy nhiên, đạo luật này không đề cập trực tiếp đến việc thao túng hình ảnh hoặc video bằng các công nghệ mới nổi như deepfake. Tương tự, Video Voyeurism Prevention Act (Đạo luật Ngăn chặn quay lén bằng video năm 2004) đặc biệt nhắm đến hành vi ghi hình và phát tán trái phép trong không gian riêng tư. Mặc dù đạo luật này hữu ích trong việc xử lý một số hành vi vi phạm quyền riêng tư về hình ảnh nhưng điều này vẫn chưa đủ để giải quyết các hình thức thao túng tinh vi và phức tạp hơn, vốn là đặc trưng của công nghệ deepfake. Đến năm 2018, dự luật đầu tiên nhằm điều chỉnh công nghệ deepfake được đưa ra, S3805 - Malicious Deep Fake Prohibition Act of 2018 (Đạo luật cấm deepfake độc hại). Mặc dù dự luật này chưa đưa ra những quy định cụ thể liên quan đến quyền riêng tư nhưng cũng đã đánh dấu bước đầu trong việc xác lập khung pháp lý cho việc quản lý công nghệ deepfake. Bên cạnh đó, dự luật H.R.6943 - No AI FRAUD Act (Đạo luật không gian

⁵ Europol, *Facing reality? Law enforcement and the challenge of deepfakes, an observatory report from the Europol Innovation Lab*, https://www.europol.europa.eu/cms/sites/default/files/documents/Europol_Innovation_Lab_Facing_Reality_Law_Enforcement_And_The_Challenge_Of_Deepfakes.pdf, ngày 23/9/2025.

⁶ Alexis, E., Schulte, C. C. M., Cardelli, L., & Papachristodoulou, A., *Regulation Strategies for Two-Output Biomolecular Networks*, <https://doi.org/10.1101/2022.02.28.482258>, ngày 23/9/2025.

⁷ Aggarwal, V., Tuli, H. S., Thakral, F., Singhal, P., Aggarwal, D., Srivastava, S., Pandey, A., Sak, K., Varol, M., Khan, M. A., & Sethi, G., *Molecular Mechanisms of Action of Hesperidin in Cancer: Recent Trends and Advancements*, *Experimental Biology and Medicine*, 245(5), 486-497, <https://doi.org/10.1177/1535370220903671>, ngày 23/9/2024.

⁸ Đào Mai Linh, *Pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân trong bối cảnh chuyển đổi số và những khuyến nghị cho Việt Nam*, <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-quoc-te-ve-bao-ve-quyen-rieng-tu-cua-ca-nhan-trong-boi-can-chuyen-doi-so-va-nhung-khuyen-ngho-cho-viet-nam-1097.html>, ngày 25/9/2025.

⁹ Ikhoriah, Lukman, *Deepfake Regulation In The U.S.: Balancing Free Speech and Privacy Rights*, <https://ssrn.com/abstract=5197568>, ngày 25/9/2025.

lặn AI) cũng nhấn mạnh quyền sở hữu hình ảnh và giọng nói của cá nhân. Nếu một cá nhân hoặc tổ chức sử dụng hình ảnh hoặc giọng nói của người khác mà không có sự đồng ý, họ sẽ bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Hình phạt khi sử dụng hình ảnh trái phép sẽ bị phạt lên tới 50.000 USD, trong trường hợp sử dụng giọng nói có thể bị phạt 5.000 USD cho mỗi hành vi vi phạm. Đặc biệt, vào tháng 5/2025, Hoa Kỳ đã thông qua đạo luật S.146 - Take It Down (Luật Gỡ bỏ), đạo luật đầu tiên quy định trực tiếp về công nghệ deepfake cũng như đánh dấu sự phát triển đáng kể trong việc bảo vệ quyền riêng tư cá nhân trong kỷ nguyên số. Đạo luật này tập trung vào nội dung khiêu dâm phi tự nguyện được tạo ra bằng công nghệ deepfake, đồng thời thừa nhận rằng các khuôn khổ pháp lý truyền thống về quyền riêng tư đã trở nên lạc hậu trước thách thức của công nghệ mới. Việc phát tán video deepfake khiêu dâm mà không có sự đồng ý của nạn nhân được xem là sự xâm phạm nghiêm trọng đến quyền riêng tư, nhân phẩm và quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân. Đạo luật tăng cường bảo vệ quyền riêng tư thông qua hai cơ chế quan trọng: (i) hình sự hóa hành vi phát tán nội dung deepfake khiêu dâm; (ii) yêu cầu các nền tảng trực tuyến thiết lập thủ tục “thông báo và gỡ bỏ” (notice-and-take-down). Cơ chế này giúp nạn nhân khôi phục phần nào quyền kiểm soát đối với hình ảnh của mình trên không gian mạng, điều vốn dĩ trước đây gần như không thể thực hiện được. Tuy vậy, việc thực thi đạo luật vẫn còn gây tranh luận. Một số ý kiến lo ngại rằng thủ tục gỡ bỏ có thể bị lạm dụng nhằm hạn chế quyền tự do ngôn luận trong khi năng lực thực thi của Ủy ban Thương mại Liên bang (FTC) bị đặt nghi vấn do hạn chế về ngân sách. Dẫu tồn tại những thách thức này, đạo luật Take It Down vẫn được nhìn nhận như một bước tiến quan trọng trong nỗ lực cân bằng giữa quyền riêng tư và những vấn đề

pháp lý do công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) tạo sinh đặt ra.

Ở cấp độ bang, trong bối cảnh thiếu vắng một khuôn khổ liên bang toàn diện, nhiều bang đã ban hành các quy định riêng nhằm bảo vệ quyền riêng tư cá nhân trước nguy cơ xâm hại từ công nghệ deepfake. Tuy nhiên, sự khác biệt trong phạm vi điều chỉnh và cơ chế thực thi giữa các bang đã dẫn đến một hệ thống pháp luật mang tính không thống nhất. Năm 2019, Texas là bang đầu tiên hình sự hóa hành vi tạo lập và phân phối deepfake nhằm ảnh hưởng đến bầu cử thông qua Đạo luật S.B.751. Quy định này ra đời nhằm ứng phó với mối lo ngại ngày càng lớn rằng công nghệ deepfake có thể được sử dụng để đánh lừa cử tri và làm sai lệch kết quả bầu cử¹⁰. Luật tập trung vào các phương tiện nhân tạo có khả năng làm biến dạng hình ảnh ứng cử viên hoặc thay đổi ngữ cảnh của bài phát biểu chính trị trong kỳ bầu cử. Theo đó, cá nhân hoặc tổ chức cố ý sản xuất hoặc phát tán deepfake nhằm lừa dối cử tri sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự. Dù trọng tâm của đạo luật này là bảo vệ tính toàn vẹn của tiến trình dân chủ nhưng về bản chất, nó cũng góp phần bảo vệ quyền riêng tư và danh dự của các ứng cử viên chính trị trước sự bóp méo hình ảnh và phát ngôn bằng công nghệ nhân tạo. Tại California, quyền riêng tư được đặt ở vị trí trung tâm trong các đạo luật chuyên biệt. Cụ thể, Assembly Bill No. 730 (AB 730) quy định cấm sản xuất, phân phối hoặc phát sóng các phương tiện nghe nhìn sai lệch về ứng cử viên chính trị trong vòng 60 ngày trước bầu cử với chủ ý xuyên tạc sự thật (actual malice). Bên cạnh mục tiêu bảo vệ tiến trình bầu cử, đạo luật còn tạo cơ chế khẩn cấp nhằm ngăn chặn sự phát tán và yêu cầu bồi thường thiệt hại, qua đó bảo vệ danh dự và quyền kiểm soát hình ảnh cá nhân của ứng cử viên. Ngoài ra, Assembly Bill No. 1831 (AB 1831) của California đã trực tiếp hình sự hóa hành vi tạo ra tài liệu lạm dụng tình dục trẻ em bằng công nghệ AI, bất kể dựa trên

hình ảnh trẻ em thật hay hư cấu. Với mức hình phạt nghiêm khắc lên tới 6 năm tù giam và 100.000 USD tiền phạt, AB 1831 nhấn mạnh rằng quyền riêng tư, nhân phẩm và sự an toàn cá nhân không thể bị xâm phạm bởi các sản phẩm deepfake mang tính chất xâm hại.

Quy định pháp luật hiện hành và một số khuyến nghị về bảo vệ quyền riêng tư cá nhân dưới tác động của công nghệ deepfake cho Việt Nam

Quy định pháp luật hiện hành

Trong bối cảnh công nghệ Deepfake ngày càng phát triển và tiềm ẩn nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư cá nhân, hệ thống pháp luật Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý bảo vệ dữ liệu.

Hiến pháp năm 2013 đã quy định một số điều đặt nền tảng hiến định cho quyền được bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình. Quy định tại Điều 21 là cơ sở để liên kết các chế định luật khác khi đánh giá tính hợp hiến của các cơ chế điều chỉnh đối với nội dung deepfake. Ở cấp độ thực thi, hiến định này cho phép cá nhân viện dẫn quyền nhân thân khi yêu cầu cơ quan nhà nước hoặc tòa án bảo vệ khỏi việc lan truyền nội dung giả mạo có tính xâm phạm đời sống riêng tư.

Bộ luật Dân sự năm 2015 không quy định riêng biệt về công nghệ deepfake, nhưng các điều khoản về quyền nhân thân có thể được vận dụng để bảo vệ nạn nhân. Điều 32 quy định việc sử dụng hình ảnh cá nhân phải có sự đồng ý của người đó. Bên cạnh đó, Điều 34 bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của nạn nhân khi deepfake mang tính vu khống, bôi nhọ thì được xem là xâm phạm nhân phẩm, làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo Điều 584. Trong trường hợp sử dụng hình ảnh, thông tin mà không có sự xin phép, gây ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì

¹⁰ Ikhoriah, Lukman, *Deepfake Regulation In The U.S.: Balancing Free Speech and Privacy Rights*, <https://ssrn.com/abstract=5197568>, ngày 25/9/2025.

nạn nhân có quyền khởi kiện dân sự để yêu cầu chấm dứt hành vi, buộc xin lỗi, cải chính hoặc bồi thường thiệt hại.

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi sử dụng công nghệ deepfake gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Điều 155 về tội làm nhục người khác và Điều 156 về tội vu khống có thể áp dụng khi công nghệ deepfake được sử dụng nhằm xúc phạm, bịa đặt hoặc hạ thấp uy tín người khác. Điều 159 quy định về tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác. Trong trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh hậu quả thiệt hại và mối quan hệ nhân quả với hành vi vi phạm. Ngoài ra, Điều 288 về tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin trên mạng cũng có thể áp dụng khi hành vi tạo hoặc phát tán deepfake liên quan đến việc truy cập, sử dụng hoặc phổ biến dữ liệu trái phép.

Luật An ninh mạng năm 2018 là văn bản chuyên ngành quan trọng có thể vận dụng để đối phó với các hành vi lợi dụng deepfake. Điều 8 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trên không gian mạng, trong đó có việc làm giả, xuyên tạc hoặc đưa thông tin sai sự thật, đồng thời nghiêm cấm hành vi xâm phạm đời tư của cá nhân và hành vi bôi nhọ, xúc phạm uy tín tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân. Như vậy, việc tạo và phát tán deepfake nhằm vu khống, bôi nhọ hoặc tiết lộ thông tin cá nhân trái phép đều thuộc phạm vi điều chỉnh của điều luật này. Điều 26 quy định nghĩa vụ bảo vệ thông tin cá nhân trên không gian mạng, yêu cầu mọi hành vi thu thập, khai thác, sử dụng hoặc tiết lộ thông tin cá nhân phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu và cho phép cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp yêu cầu lưu trữ, cung cấp hoặc gỡ bỏ thông tin. Với tính chất chuyên về quản lý không gian mạng, Luật An ninh mạng trao cho cơ quan có thẩm quyền công cụ kiểm soát nền tảng, yêu cầu hợp tác

với các doanh nghiệp xuyên biên giới và gây sức ép buộc gỡ bỏ nội dung deepfake vi phạm. Tuy nhiên, điểm hạn chế của luật là ngôn ngữ còn khái quát nên nhiều hành vi công nghệ mới như deepfake dễ bị xếp chung vào một cấu trúc pháp lý mà chưa tính đến đặc thù kỹ thuật.

Bên cạnh đó, Nghị định số 53/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng đưa ra các cơ chế bảo đảm an ninh dữ liệu trên không gian mạng. Cụ thể, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, internet và các dịch vụ giá trị gia tăng trên không gian mạng phải lưu trữ dữ liệu cá nhân của người dùng tại Việt Nam, duy trì nhật ký hệ thống ít nhất 12 tháng và sẵn sàng phối hợp với cơ quan quản lý khi có yêu cầu. Đây là công cụ quan trọng để cơ quan quản lý nhà nước giám sát, yêu cầu gỡ bỏ hoặc phong tỏa nội dung do công nghệ deepfake tạo ra xâm phạm quyền riêng tư, nhất là khi hành vi này có yếu tố xuyên biên giới.

Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử đã thiết lập khung chế tài hành chính đối với hành vi lợi dụng deepfake. Cụ thể, Điều 101 quy định mức phạt từ 10 đến 20 triệu đồng đối với hành vi cung cấp hoặc chia sẻ thông tin giả mạo, sai sự thật, vu khống, xúc phạm danh dự cá nhân hay uy tín tổ chức trên mạng xã hội. Điều 102 quy định mức phạt từ 20 đến 30 triệu đồng đối với hành vi lưu trữ, truyền đưa hoặc sử dụng thông tin số để xuyên tạc, vu khống hoặc xúc phạm. Ngoài ra, các Điều từ 84 đến 86 quy định phạt tiền từ 20 đến 70 triệu đồng đối với hành vi thu thập, phát tán hoặc mua bán trái phép dữ liệu cá nhân. Đây là công cụ xử lý nhanh, phù hợp với các vụ phát tán deepfake ở quy mô nhỏ hoặc do cá nhân thực hiện. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mức phạt hành chính (10 đến 70 triệu đồng) đôi khi không tương xứng với hậu quả lan truyền nhanh và thiệt hại phi kinh tế mà công nghệ deepfake gây ra. Bên cạnh đó, xử phạt hành

chính không thể thay thế việc bồi thường dân sự hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự khi hành vi đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 được xem là văn bản pháp luật đầu tiên tại Việt Nam điều chỉnh trực tiếp đối với trí tuệ nhân tạo. Mặc dù Luật này không trực tiếp đề cập đến deepfake, nhưng với tư cách là văn bản pháp lý đầu tiên đặt nền móng cho việc điều chỉnh trí tuệ nhân tạo, luật đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền riêng tư cá nhân và hạn chế những rủi ro gắn liền với sự phát triển của công nghệ deepfake. Điều 12 nghiêm cấm tuyệt đối hành vi sử dụng hoặc cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo để xâm phạm quyền con người, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để ngăn ngừa việc lạm dụng công nghệ vào mục đích xâm phạm đời sống riêng tư. Bên cạnh đó, Điều 44 quy định rằng sản phẩm công nghệ số do trí tuệ nhân tạo tạo ra phải kèm theo dấu hiệu nhận dạng, cụ thể bằng việc thông báo cho người sử dụng biết họ đang tương tác với một hệ thống trí tuệ nhân tạo, nhằm tăng cường tính minh bạch trong khai thác và quản lý công nghệ.

Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đánh dấu một bước ngoặt quan trọng khi lần đầu tiên thiết lập cơ chế bảo vệ dữ liệu mang tính toàn diện. Điều 3 của Nghị định khẳng định ba nguyên tắc cốt lõi trong xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm: tính hợp pháp, công bằng và minh bạch. Điều 9 trao cho chủ thể dữ liệu các quyền cơ bản như quyền được biết, quyền đồng ý hoặc từ chối, quyền truy cập, chỉnh sửa, xóa dữ liệu và quyền phản đối việc xử lý dữ liệu. Điều 11 quy định trách nhiệm nghiêm ngặt đối với tổ chức, doanh nghiệp khi xử lý dữ liệu, yêu cầu áp dụng biện pháp kỹ thuật và quản trị nhằm bảo đảm an toàn thông tin, đồng thời nghiêm cấm tuyệt đối việc mua bán dữ liệu cá nhân dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được pháp luật cho

phép. Những quy định này đã trở thành công cụ pháp lý nền tảng để ngăn chặn nguy cơ khai thác dữ liệu cá nhân phục vụ việc tạo lập công nghệ deepfake trái với ý chí của chủ thể dữ liệu.

Kế thừa và phát triển các quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã thiết lập khung pháp lý có hiệu lực cao hơn, nhằm bảo đảm quyền riêng tư trước những tác động tiêu cực của công nghệ deepfake. Cụ thể, Điều 4 trao cho chủ thể dữ liệu quyền yêu cầu chỉnh sửa, xóa hoặc hạn chế xử lý dữ liệu, qua đó tạo cơ sở pháp lý để nạn nhân yêu cầu gỡ bỏ nội dung giả mạo. Điều 6 quy định cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu, dựa trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, với nội dung bao gồm phối hợp thực thi pháp luật, tương trợ tư pháp, phòng ngừa vi phạm, đào tạo - nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, Điều 7 nghiêm cấm các hành vi xử lý dữ liệu cá nhân trái pháp luật, chiếm đoạt, cố ý làm lộ hoặc mua bán dữ liệu cá nhân - những hành vi thường gắn liền với việc tạo và phát tán deepfake. Điều 8 quy định chế tài xử lý vi phạm, trong khi Điều 37 yêu cầu bên kiểm soát và xử lý dữ liệu phải triển khai biện pháp kỹ thuật, quản lý và kịp thời thông báo khi xảy ra sự cố vi phạm dữ liệu. Với việc có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 sẽ thay thế Nghị định số 13/2023/NĐ-CP, hình thành một khung pháp lý đầy đủ, toàn diện và có giá trị pháp lý cao hơn, đồng thời củng cố nền tảng bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân trong bối cảnh công nghệ số, đặc biệt là trước những thách thức từ deepfake.

Từ các quy định hiện hành có thể thấy rằng pháp luật Việt Nam đã bước đầu xây dựng một nền tảng đa tầng để bảo vệ quyền riêng tư cá nhân, trong đó bao gồm cả cơ chế phòng ngừa và xử lý hậu quả do công nghệ số gây ra. Tuy nhiên, khi quyền riêng tư bị xâm hại bởi các công cụ AI như công nghệ deepfake, pháp luật hiện nay vẫn chưa có quy

định hoặc hướng dẫn chuyên biệt. Về nguyên tắc pháp lý, hệ thống hiện hành cung cấp cả công cụ ngăn chặn lẫn khắc phục, nhưng trên thực tế việc áp dụng còn nhiều hạn chế do đặc thù kỹ thuật, tốc độ lan truyền và tính xuyên biên giới của công nghệ deepfake. Hơn nữa, AI là lĩnh vực phát triển không ngừng, trong tương lai có thể xuất hiện nhiều mô hình khác với mức độ nguy hiểm tương tự hoặc hơn công nghệ deepfake; do vậy, việc áp dụng các quy định hiện tại mới chỉ mang tính gián tiếp, thiếu cơ chế chuyên biệt và linh hoạt để ứng phó hiệu quả.

Thứ nhất, pháp luật hiện hành còn thiếu khung pháp lý chuyên biệt điều chỉnh hành vi xâm phạm quyền riêng tư bằng công nghệ AI. Hiện nay pháp luật Việt Nam chưa có định nghĩa hay quy định riêng về “công nghệ deepfake” hoặc “nội dung tổng hợp do công nghệ trí tuệ nhân tạo tạo ra”, khiến các cơ quan chức năng và tòa án phải kéo các hành vi liên quan vào các cấu thành chung như xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, phát tán thông tin sai sự thật, sử dụng trái phép dữ liệu. Hệ quả là độ chính xác trong nhận diện hành vi, xác lập trách nhiệm pháp lý và lựa chọn chế tài giám sát. Ngoài ra còn thiếu những phân loại hành vi trong việc tạo, sử dụng, phát tán, thu thập dữ liệu huấn luyện, từ đó cản trở việc thiết kế biện pháp phòng ngừa đặc thù như gắn nhãn nội dung do AI tạo hoặc quy định bắt buộc về minh bạch nguồn dữ liệu.

Thứ hai, khả năng thu thập, bảo toàn và giám định chứng cứ kỹ thuật còn bất cập, từ đó làm suy yếu hiệu lực tố tụng. Công nghệ deepfake là sản phẩm số dễ bị sửa đổi, sao chép và phân tán toàn cầu. Trong khi đó tiêu chuẩn, thủ tục bảo toàn chứng cứ số chưa được chuẩn hóa và năng lực giám định công nghệ này ở nhiều đơn vị còn hạn chế. Kết quả thực tế là nhiều vụ việc không đủ chứng cứ để truy cứu hình sự hoặc thắng kiện dân sự, kéo dài thời gian giải quyết và giảm tác dụng răn đe của pháp luật.

Thứ ba, trách nhiệm nền tảng và cơ chế xử lý khẩn cấp chưa rõ ràng, làm giảm khả năng bảo vệ kịp thời. Mặc dù Luật An ninh mạng và các quy định bảo vệ dữ liệu đặt nền tảng cho yêu cầu lưu trữ, phối hợp và gỡ nội dung, nhưng nghĩa vụ chủ động của mạng xã hội như phát hiện, báo cáo, lưu giữ bằng chứng theo tiêu chuẩn, gỡ tạm thời theo quy trình khẩn cấp vẫn chưa được quy định bắt buộc. Đồng thời, việc xử lý xuyên biên giới còn gặp nhiều rào cản, trong khi mức chế tài hành chính đôi khi chưa tương xứng với thiệt hại phi vật chất. Những yếu tố này khiến nạn nhân khó được bảo vệ kịp thời, đồng thời làm giảm khả năng ngăn chặn sự lan truyền của nội dung độc hại.

Một số khuyến nghị

Tham khảo và học hỏi từ cách pháp luật bảo vệ quyền riêng tư của Hoa Kỳ đối với vấn nạn từ công nghệ deepfake, chúng ta cần cần nhắc đến sự tương đồng của hai hệ thống pháp luật, những học thuyết và lý thuyết mà hai quốc gia đang quy định, sự tương thích của điều luật hoặc cách giải quyết với pháp luật hình sự Việt Nam, kết hợp với các yếu tố xã hội và văn hóa.

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam cần bổ sung quy định chuyên biệt về công nghệ deepfake. Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm và hậu quả của hành vi phạm tội bằng công nghệ deepfake, nhóm tác giả cho rằng đây là hành vi xâm hại nghiêm trọng đến quyền riêng tư, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm của con người. Do đó, cần xác định rõ khái niệm công nghệ deepfake, liệt kê cụ thể những hành vi sử dụng công nghệ deepfake vào mục đích nào là vi phạm pháp luật bởi về bản chất, công nghệ luôn có hai mặt tích cực và tiêu cực. Công nghệ deepfake có thể mang lại lợi ích trong một số lĩnh vực, nhưng việc lợi dụng nó để tạo ra, phát tán video, hình ảnh giả mạo nhằm xâm phạm quyền riêng tư cá nhân thì cần phải bị xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

Thứ hai, về chế tài xử lý đối với tội phạm sử dụng công nghệ deepfake nhằm xâm phạm quyền riêng tư cá nhân, pháp luật Hoa Kỳ đã thiết lập chế tài nghiêm ngặt đối với hành vi lạm dụng công nghệ deepfake làm ảnh hưởng đến quyền riêng tư của mỗi cá nhân. Tiếp thu kinh nghiệm từ Hoa Kỳ, Việt Nam có thể đưa ra chế tài xử phạt với hành vi này bằng cách đưa ra mức phạt phù hợp với thu nhập bình quân đầu người nhưng cũng cần sự nghiêm khắc đối với tội phạm và đủ sức răn đe, cảnh tỉnh cho người có ý định phạm tội. Thêm vào đó, một trong những biện pháp cần thiết là hình sự hóa hành vi sử dụng công nghệ deepfake với mục đích bôi nhọ, lừa đảo, hoặc phá hoại danh dự của người khác cũng như làm ảnh hưởng đến quyền riêng tư của cử tri và ảnh hưởng đến cuộc bầu cử. Ngoài ra, theo nhóm tác giả, pháp luật hình sự cũng cần bổ sung việc “thực hiện hành vi phạm tội bằng công nghệ trí tuệ nhân tạo” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự vào Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Thứ ba, pháp luật nên quy định xét xử kín đối với các vụ việc có một bên là nạn nhân của công nghệ deepfake khiêu dâm nhằm bảo vệ tuyệt đối quyền riêng tư của họ. Bởi, như đã đề cập, vấn đề liên quan đến tình dục là vô cùng nhạy cảm, đặc biệt đối với nạn nhân. Pháp luật cũng nên quy định về vấn đề bảo mật danh tính đối với nạn nhân của công nghệ deepfake khiêu dâm trong không gian mạng, bao gồm các nền tảng mạng xã hội, báo đài và các phương tiện truyền thông khác. Trong bối cảnh ngành báo chí đang rất phát triển, đặc biệt là báo điện tử đang là loại hình báo phổ biến nhất nên các thông tin liên quan đến xã hội và các vấn đề nhức nhối thường được truyền tải rộng rãi. Tuy nhiên, đặt trong trường hợp nạn nhân của công nghệ deepfake khiêu dâm bị điểm tên, chỉ mặt trên các trang báo, sẽ rất dễ khiến nạn nhân bị cộng đồng soi xét, dẫn đến nạn nhân bị ảnh hưởng tiêu cực nặng nề cũng như không thể bảo toàn được danh dự của mình. Chính vì vậy, bảo vệ



Hình minh họa.

danh tính của nạn nhân là vấn đề rất cấp thiết để bảo vệ quyền riêng tư của nạn nhân từ công nghệ deepfake. Do đó, pháp luật cần đưa ra các quy định cụ thể nhằm bảo vệ danh tiếng nạn nhân của công nghệ deepfake khiêu dâm trên không gian mạng.

Thứ tư, Việt Nam có thể học hỏi Hoa Kỳ trong việc đưa ra quy định yêu cầu các nền tảng trực tuyến thiết lập thủ tục “thông báo và gỡ bỏ” đối với những video, hình ảnh bị cắt ghép bởi công nghệ deepfake nhằm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền riêng tư của cá nhân. Điều này sẽ khiến việc kiểm soát các nền tảng trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn so với việc truy tìm hàng trăm cá nhân ẩn danh tạo ra deepfake. Một số chuyên gia cho rằng nếu không thể áp đặt nghĩa vụ đối với nền tảng, thì việc kiểm soát công nghệ deepfake sẽ rất khó thực hiện. Việt Nam có thể đưa ra các nghĩa vụ đối với các nhà cung cấp phần mềm và người sáng tạo nội dung deepfake bởi nếu không đặt ra các trách nhiệm pháp lý đối với các nền tảng thì việc bảo vệ quyền riêng tư của nạn nhân sẽ ngày càng khó khăn khi

các cá nhân phải trực tiếp truy tìm thủ phạm đã đăng tải và phát tán nội dung deepfake, chưa kể nếu các cá nhân đó sử dụng tài khoản ẩn danh, VPN hoặc hoạt động trên nền tảng phi tập trung thì việc xử lý tội phạm gần như là bất khả thi.

Kết luận

Công nghệ deepfake khi bị lợi dụng không chỉ tạo ra sự đe dọa đến quyền riêng tư của nạn nhân mà còn là thách thức đối với hệ thống pháp luật, đặc biệt khi công cụ này rơi vào tay tội phạm công nghệ cao. Do đó, việc có một khung pháp lý điều chỉnh vấn đề này là vô cùng cấp thiết. Qua kinh nghiệm của pháp luật Hoa Kỳ về bảo vệ quyền riêng tư cá nhân trước tác động của công nghệ deepfake và thực trạng pháp luật tại Việt Nam, chúng ta có thể nghiên cứu áp dụng các quy định pháp luật cũng như cách xử lý của Hoa Kỳ để hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về việc bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân là nạn nhân của công nghệ trí tuệ nhân tạo nói chung và công nghệ deepfake nói riêng.

M.T.L-P.T.T.H-H.G.B-L.Q.V

CEO MB PHẠM NHƯ ÁNH

DẤU ẤN TỪ “KỶ LUẬT THÉP” VÀ TINH THẦN BÚT PHÁ

Hành trình đưa MB vào top 5 định chế tài chính được định hình bởi triết lý lãnh đạo kết hợp giữa “kỷ luật thép” mang đậm chất lính và tinh thần bút phá, đổi mới không ngừng. Đây chính là kim chỉ nam đã dẫn dắt Tổng Giám đốc Phạm Như Ánh qua mọi biến động, góp phần đưa MB tăng trưởng bền vững.

Kỷ luật để đi đúng đường, bút phá để dẫn đầu

Xuyên suốt hành trình sự nghiệp của mình, Tổng Giám đốc Phạm Như Ánh đúc kết niềm tin cốt lõi đã dẫn dắt ông qua những giai đoạn biến động nhất của thị trường: “*Nếu chỉ có kỷ luật, bạn sẽ đi đúng đường nhưng không bao giờ dẫn đầu. Nếu chỉ có sáng tạo, bạn sẽ bùng nổ nhưng dễ lạc lối. Sự kết hợp giữa kỷ luật và bút phá mới tạo nên hành trình phi thường.*”

Triết lý này được hun đúc từ chính quá trình gần 20 năm ông gắn bó và trưởng thành tại MB - tổ chức mang đậm tinh thần “người lính”. Tinh thần kỷ luật, bản lĩnh và trách nhiệm đã trở thành kim chỉ nam, giúp ông tư duy hệ thống, đặt ra mục tiêu rõ ràng và theo đuổi đến cùng. Kỷ luật không chỉ là sức mạnh cá nhân mà còn là vũ khí chiến lược tạo nên sức mạnh tập thể, giúp MB vận hành an toàn và hiệu quả.

Minh chứng rõ nét nhất cho triết lý này là sự tăng trưởng thần kỳ của MB. Từ tổng tài sản chỉ 32,7 tỷ đồng khi thành lập, đến nay MB đã đạt quy mô 1.290 triệu tỷ đồng, khẳng định vị thế vững vàng trong nhóm Big5 ngân hàng thương mại hàng đầu. Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 đạt gần 15,9 nghìn tỷ đồng, dẫn đầu khối ngân hàng tư nhân. Đặc biệt, MB đã trở thành doanh nghiệp số với gần 34 triệu khách hàng, 98,69% giao dịch được thực hiện trên kênh số và giá trị thương hiệu đạt gần 1,6 tỷ USD.

Dấn thân từ những thử thách đầu tiên

Nhìn lại quá khứ, ông Phạm Như Ánh đã đối mặt với nhiều lựa chọn mang tính bước ngoặt. Trong bối

cảnh thị trường tài chính đầy biến động, mỗi quyết định đều đòi hỏi bản lĩnh lớn. Một trong những cột mốc quan trọng nhất là khi ông đảm nhận vị trí Giám đốc Chi nhánh ở độ tuổi rất trẻ, chỉ mới 26 tuổi. Đó là một “vùng thử lửa” đầy áp lực nhưng cũng là cơ hội vàng để ông học hỏi và trưởng thành nhanh chóng.

Thay vì do dự, ông chọn con đường dẫn thân và nỗ lực hết mình, dành đến 90% năng lượng cho công việc với tinh thần chín chu và không ngại đảm nhận trọng trách. Chính sự bền bỉ và tinh thần dấn thân đó đã giúp ông được tin tưởng và giao phó những nhiệm vụ lớn hơn. “*Chỉ cần nỗ lực hết mình, bền bỉ và dám dấn thân, dù xuất phát từ bạn vẫn có thể khẳng định được giá trị của mình*” là câu nói trở thành động lực để Tổng Giám đốc dẫn dắt MB liên tục đổi mới, đón đầu thị trường.

Truyền cảm hứng bằng hành động và nuôi dưỡng sáng tạo

Phong cách lãnh đạo của CEO Phạm Như Ánh được định hình bởi 2 yếu tố chính: truyền cảm hứng bằng hành động và nuôi dưỡng tinh thần đổi mới. Ông tin rằng, lãnh đạo không chỉ là lời nói. Hình ảnh ông bước lên sân khấu trình diễn trước hàng nghìn nhân viên trong lễ kỷ niệm 30 năm thành lập MB là một thông điệp mạnh mẽ về việc dám bước ra khỏi vùng an toàn để bút phá.

Hơn thế nữa, ông đã góp phần xây dựng một văn hóa tổ chức khuyến khích sự sáng tạo. Tại MB, văn hóa “dám thử, dám sai, dám sửa” được thúc đẩy mạnh mẽ. Ngân hàng tạo ra các “vùng Sandbox” để thử nghiệm ý tưởng mới, đồng thời xây dựng nền tảng nội bộ Bee Voice để mọi cán bộ nhân viên đều có thể



Ông Phạm Như Ánh - Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Quân đội.

đóng góp sáng kiến. Chuỗi tọa đàm hàng tháng “30 phút: Thấu hiểu và Đồng hành” do chính CEO trực tiếp đối thoại với toàn hệ thống là cách ông tăng cường gắn kết và lan tỏa tinh thần MB.

Khi được hỏi về định nghĩa thành công, ông Phạm Như Ánh không chỉ nhìn vào những con số lợi nhuận. Đối với một tổ chức mang sứ mệnh phục vụ an ninh - quốc phòng và hàng chục triệu khách hàng, thành công là trở thành “Ngân hàng Việt Nam có giá trị nhất đối với khách hàng - một MB tin cậy cao”.

Điều này thể hiện qua việc MB luôn đặt khách hàng làm trung tâm, xây dựng hệ sinh thái tài chính tích hợp từ ứng dụng MBBank Super App đến các giải pháp số toàn diện cho doanh nghiệp. An toàn tài chính của khách hàng là ưu tiên hàng đầu, song song với việc kiến tạo các giá trị bền vững. MB là ngân hàng tiên phong tuân thủ các chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế (Basel II, Basel III) và tích hợp sâu sắc chiến lược phát triển bền vững (ESG) vào hoạt động kinh doanh, với cam kết dành 65.000 tỷ đồng cho các hoạt động ESG và nhiều dự án cộng đồng ý nghĩa.

Khi nghĩ về “dấu ấn sự nghiệp”, di sản mà ông mong muốn để lại cho thế hệ tương lai không phải là những thành tựu cá nhân, mà là một giá trị văn hóa bền vững: Một MB kỷ luật nhưng dám đổi mới, nuôi dưỡng và khuyến khích sáng tạo. Đó là sự kết hợp giữa nền tảng kỷ luật của “người lính” và tinh thần dấn thân, đổi mới không ngừng. Một di sản nơi mỗi ý tưởng đều được trân trọng, và văn hóa “dám nghĩ - dám thử - dám sửa” đã trở thành DNA, là động lực để MB tiếp tục phát triển và vươn xa.



Tổng công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC) là doanh nghiệp phân phối điện lớn nhất Việt Nam, phục vụ hơn 11 triệu khách hàng tại 17 tỉnh, thành phố phía Bắc (trừ Hà Nội).

Tiền thân là Công ty Điện lực I (thành lập ngày 6/10/1954), EVNNPC không ngừng đổi mới, đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng. EVNNPC phát triển dựa trên 3 trụ cột: Con người - Quy trình - Công nghệ, với 5 giá trị cốt lõi: Niềm tin - Chất lượng - Tiên phong - Sáng tạo - Trách nhiệm, kiên định sứ mệnh “Điện đi trước một bước”, xứng đáng với trọng trách Đảng và Nhà nước giao phó.

CÁC KÊNH TRỰC TUYẾN



Tổng đài:
19006769

**Cổng Dịch vụ
Công Quốc Gia:**
dichvucong.gov.vn



Facebook:
Tổng công ty
Điện lực miền Bắc



Zalo: TCT
Điện lực miền Bắc



**ĐÁP ỨNG 100%
DỊCH VỤ ĐIỆN**



Web EVNNPC:
npc.com.vn



Web CSKH:
cskh.npc.com.vn



Email:
cskh@npc.com.vn



App CSKH:
EVNNPC CSKH